

DANH MỤC VIỆN PHÍ

ĐVT: Đồng

STT	Mã	Diễn giải	Đơn vị	Giá dịch vụ	Giá bảo hiểm	Giá chính sách
CT - Scanner						
1	B2700003	Chụp CT ổ bụng không có thuốc cản quang	Lần	450000	450000	450000
2	B2700004	CT đốt sống cổ	Lần	450000	450000	450000
3	B2700005	CT các xoang có thuốc cản quang	Lần	750000	750000	750000
4	B2700007	CT các xoang	Lần	450000	450000	450000
5	B2700008	Chụp CT sọ não có thuốc cản quang	Lần	750000	750000	750000
6	B2700012	Chụp CT lồng ngực có thuốc cản quang	Lần	750000	750000	750000
7	B2700013	Chụp CT Tai xương chũm không thuốc cản quang	Lần	450000	450000	450000
8	B2700017	Chụp CT Lồng ngực không Có Thuốc Cản Quang	Lần	450000	450000	450000
9	B2700018	CT sọ não không Có Thuốc Cản Quang	Lần	450000	450000	450000
10	B2700021	CT sọ não Có Thuốc Cản Quang	Lần	750000	750000	750000
11	B2700026	Chụp CT ổ bụng có thuốc Cản Quang	Lần	750000	750000	750000
12	B2700029	Chụp CT (theo YC) có thuốc cản quang	Lần	750000	0	0
13	B2700030	Chụp CT (theo YC) không có thuốc cản quang	Lần	450000	0	0
14	B2700031	Chụp CT Hàm mặt	Lần	450000	450000	450000
15	B2700032	Chụp CT ổ bụng	Film	450000	450000	450000

CT-64 lát cắt						
1	B2200029	Chụp CT64 Mạch Máu Não	Lần	1,800,000	1,800,000	1,800,000
2	B2200030	CT64 Động Mạch Chủ Ngực có dựng ảnh 3D	Lần	1,800,000	1,800,000	1,800,000
3	B2200031	CT64 Động Mạch Cảnh có dựng ảnh 3D	Lần	1,800,000	1,800,000	1,800,000
4	B2200032	Chụp CT64 Đánh Giá Thuyên Tắc Động Mạch Phổi	Lần	2,300,000	1,000,000	1,000,000
5	B2200033	CT64 Động Mạch Chủ Bụng có dựng ảnh 3D	Lần	1,800,000	1,800,000	1,800,000
6	B2200034	CT64 Động Mạch Thận có dựng ảnh 3D	Lần	1,800,000	1,800,000	1,800,000
7	B2200035	CT64 Động Mạch Chi Dưới có dựng ảnh 3D	Lần	1,800,000	1,800,000	1,800,000
8	B2200036	CT64 Tĩnh Mạch Chi trên có dựng ảnh 3D	Lần	1,800,000	1,800,000	1,800,000
9	B2200038	CT64 Động Mạch Vành có dựng ảnh 3D	Lần	1,800,000	1,800,000	1,800,000
10	B2200043	Chụp CT64 Đốt sống cổ	Lần	1,800,000	1,800,000	1,800,000
11	B2200058	CT64 động mạch não có dựng ảnh 3D	Lần	1,800,000	1,800,000	1,800,000
12	B2200059	CT64 lồng ngực có thuốc cản quang có dựng ảnh mạch phổi 3D	Lần	1,800,000	1,800,000	1,800,000
13	B2200060	CT64 ổ bụng có thuốc cản quang có dựng ảnh mạch tạng 3D	Lần	1,800,000	1,800,000	1,800,000
14	B2200061	CT64 động mạch chi trên có dựng ảnh 3D	Lần	1,800,000	1,800,000	1,800,000
15	B2200062	CT64 tĩnh mạch chi dưới có dựng ảnh 3D	Lần	1,800,000	1,800,000	1,800,000
16	B2200065	Chụp CT64 dây có thuốc cản quang	Lần	1,800,000	1,800,000	1,800,000
17	B2200066	Chụp CT64 dây (Theo yêu cầu)	Lần	1,800,000	0	0
18	B2200067	Chụp CT64 dây không thuốc cản quang	Lần	1,100,000	1,100,000	1,100,000
19	B2200068	CT64 không có thuốc cản quang (dự án)	Lần	1,800,000	0	0
Chạy thận nhân tạo liên doanh						

1	B5600001	Chạy Thận Nhân Tạo - Liên doanh	Lần	410,000	410,000	410,000
Chạy thận nhân tạo thường						
1	B5500001	Chạy Thận Nhân Tạo	Lần	410,000	410,000	410,000
2	B5500002	Chạy Thận Nhân Tạo Cấp Cứu (quả lọc dây máu dùng 1 lần)	Lần	1,100,000	1,100,000	1,100,000
MRI						
1	B2300008	Chụp cộng hưởng từ (MRI) (không thuốc đối quang)	Lần	2,000,000	2,000,000	2,000,000
2	B2300009	Chụp cộng hưởng từ (MRI) (có thuốc đối quang)	Lần	2,500,000	2,500,000	2,500,000
Nhóm chụp mạch (DSA)						
1	B2800001	Chụp động mạch chủ - DSA	Lần	3,500,000	3,500,000	3,500,000
2	B2800002	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền	Lần	3,500,000	3,500,000	3,500,000
3	B2800003	Chụp động mạch chi số hóa xóa nền		3,500,000	3,500,000	3,500,000
4	B2800004	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền		3,500,000	3,500,000	3,500,000
5	B2800005	Chụp động mạch tạng số hóa xóa nền		3,500,000	3,500,000	3,500,000
Nuôi cấy và làm Kháng sinh đồ						
1	B1F01001	Kháng sinh đồ	Lần	105,000	105,000	105,000
2	B1F01002	Nuôi Cấy định danh Vi Khuẩn(Dịch não tủy)	Lần	120,000	120,000	120,000
3	B1F01003	Nuôi Cấy định danh Vi Khuẩn (Đờm)	Lần	120,000	120,000	120,000
4	B1F01004	Nuôi Cấy định danh Vi Khuẩn (Dịch mũi)	Lần	120,000	120,000	120,000
5	B1F01005	Nuôi Cấy định danh Vi Khuẩn(Dịch màng phổi)	Lần	120,000	120,000	120,000
6	B1F01006	Nuôi Cấy định danh Vi Khuẩn (Dịch màng bụng)	Lần	120,000	120,000	120,000
7	B1F01007	Nuôi Cấy định danh Vi Khuẩn(Dịch màng tim)	Lần	120,000	120,000	120,000
8	B1F01008	Nuôi Cấy định danh Vi Khuẩn (Phân)	Lần	120,000	120,000	120,000

9	B1F01009	Nuôi cấy định danh Vi Khuẩn (Dịch âm đạo)	Lần	120,000	120,000	120,000
10	B1F01010	Nuôi cấy định danh Vi Khuẩn(Nội khí quản)	Lần	120,000	120,000	120,000
11	B1F01011	Nuôi cấy định danh Vi Khuẩn (Máu)	Lần	120,000	120,000	120,000
12	B1F01012	Nuôi cấy định danh Vi Khuẩn (Khác)	Lần	120,000	120,000	120,000
13	B1F01013	Nuôi cấy định danh Vi Khuẩn (Nước tiểu)	Lần	120,000	120,000	120,000
14	B1F01014	Nuôi cấy Và Định Danh Vi Khuẩn = Máy Phoenix	Lần	230,000	230,000	230,000
15	B1F01015	Nuôi cấy định danh Vi Khuẩn (Dịch mật)	Lần	120,000	120,000	120,000
16	B1F01016	Nuôi cấy và định danh nấm	Lần	125,000	125,000	125,000
17	B1F01017	Nuôi cấy, kháng sinh đồ vi khuẩn H. pylori.	Lần	500,000	0	0
Nội soi						
1	B3100001	Nội Soi Tai Mũi Họng	Lần	180,000	180,000	180,000
2	B3100002	Nội Soi thực quản - Dạ Dày - tá tràng ống mềm không sinh thiết	Lần	130,000	130,000	130,000
3	B3100004	Nội Soi Mũi xoang +Hong-	Lần	70,000	70,000	70,000
4	B3100005	Thắt võ tĩnh mạch thực quản	Lần	125,000	125,000	125,000
5	B3100006	Nội Soi Tai	Lần	70,000	70,000	70,000
6	B3100007	Soi thực quản dạ dày gấp giun	Lần	250,000	250,000	250,000
7	B3100008	Nội Soi Dạ Dày Tá Tràng Có Thử Hp (Bn Yeu cau)	Lần	150,000	0	0
8	B3100009	Nội Soi Đại trực Tràng ống mềm không sinh thiết	Lần	130,000	130,000	130,000
9	B3100010	Nội Soi Khí Quản Bằng Ống Mềm Có Gây Mê	Lần	700,000	700,000	700,000
10	B3100011	Nội Soi Mũi xoang + Hong	Lần	70,000	70,000	70,000

11	B3100012	Nội Soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Lần	80,000	80,000	80,000
12	B3100013	Nội Soi Niệu Quản		110,000	110,000	110,000
13	B3100014	Nội Soi Phế Quản Ống Mềm Có Gây Mê	Lần	1,000,000	1,000,000	1,000,000
14	B3100015	Nội Soi Lòng Ngực		700,000	700,000	700,000
15	B3100016	Nội Soi Tiết Niệu Có Gây Mê (kể Cả Thuốc)		700,000	700,000	700,000
16	B3100017	Nội Soi Đường Mật, Tụy Ngược Dòng Lấy Sỏi, Giun Hay Dị Vật		1,500,000	1,500,000	1,500,000
17	B3100018	Nội Soi Đại trực Tr tràng ống mềm có sinh Thiết	Lần	180,000	180,000	180,000
18	B3100019	Soi Ổ Bụng +/- Sinh Thiết	Lần	30,000	30,000	30,000
19	B3100020	Soi Dạ Dày +tiêm hoặc kẹp cầm máu	Lần	250,000	250,000	250,000
20	B3100021	Soi Trực Tr tràng + tiêm/ thắt trĩ	Lần	150,000	150,000	150,000
21	B3100022	Soi Bàn Quang +/- Sinh Thiết U Bàn Quang	Lần	60,000	60,000	60,000
22	B3100023	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng ống mềm có sinh thiết	Lần	160,000	160,000	160,000
23	B3100024	Nội Soi Phế Quản ống mềm gây tê	Lần	400,000	400,000	400,000
24	B3100025	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	Lần	120,000	120,000	120,000
25	B3100026	Nội Soi Đại Tr tràng Xích Ma (không Kể Thuốc)	Lần	45,000	45,000	45,000
26	B3100027	Test HP	Lần	50,000	50,000	50,000
27	B3100028	Cắt polyp ống tiêu hoá (thực quản/dạ dày/đại tràng/ trực tràng)	Lần	800,000	800,000	800,000
28	B3100030	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	Lần	600,000	600,000	600,000
29	B3100031	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	Lần	1,500,000	1,500,000	1,500,000
30	B3100032	Soi phế quản điều trị sặc phổi ở bệnh nhậ ngộ độc cấp	Lần	650,000	650,000	650,000

31	B3100033	Lấy dị vật ống tiêu hóa qua nội soi	Lần	1,000,000	1,000,000	1,000,000
32	B3100034	Thắt các búi trĩ hậu môn	Lần	155,000	155,000	155,000
33	B3100036	Nội soi rửa phế quản lấy nút đờm	Lần	1,000,000	1,000,000	1,000,000
34	B3100038	Rửa phế quản phế nang chọn lọc	Lần	1,000,000	1,000,000	1,000,000
35	B3100039	Gây mê cho nội soi dạ dày - tá tràng	Lần	170,000	0	0
36	B3100040	Gây mê cho nội soi đại tràng	Lần	170,000	0	0
37	B3100041	Nội soi bàng quang không sinh thiết	Lần	230,000	230,000	230,000
38	B3100042	Nội soi bàng quang có sinh thiết		280,000	280,000	280,000
39	B3100043	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục:(bao gồm cả chi phí kim gấp dùng nhiều lần)		480,000	480,000	480,000
40	B3100044	Nội soi bàng quang - nội soi niệu quản (bao gồm chi phí dây dẫn)		500,000	500,000	500,000
41	B3100045	Nội soi bàng quang điều trị đái đường chất		300,000	300,000	300,000

Phiếu xét nghiệm đông máu

1	B1700002	Định lượng Fibrinogen bằng PP trực tiếp	G/l	50,000	50,000	50,000
2	B1700003	Thời Gian Thromboplastin (APTT)	Lan	35,000	35,000	35,000
3	B1700007	Thời Gian Prothombin (PT%, PTs, INR)	Lan	42,000	42,000	42,000

Phẫu thuật

1	B4000001	Phẫu Thuật Mũi Xoang Qua Nội Soi		2,300,000	2,300,000	2,300,000
2	B4000002	PT Thừa Ngón		170,000	170,000	170,000
3	B4000003	Dị Vật Mũi		20,000	20,000	20,000
4	B4000004	Rạch Áp Xe Trong Miệng		35,000	35,000	35,000
5	B4000005	Rạch Áp Xe Dẫn Lưu Ngoài Miệng		35,000	35,000	35,000

6	B4000006	Cố Định Tạm Thời Gãy Xương Hàm (buộc Chỉ Thép, Băng Cố Định)		130,000	130,000	130,000
7	B4000008	Mổ Lấy Nang Răng		140,000	140,000	140,000
8	B4000009	Cắt Cuống 1 Chân		120,000	120,000	120,000
9	B4000010	Nạo Túi Lợi 1 Sextant		30,000	30,000	30,000
10	B4000011	Nắn Trật Khớp Thái Dương Hàm		25,000	25,000	25,000
11	B4000012	Lấy U Lành Dưới 3cm		400,000	400,000	400,000
12	B4000013	Lấy U Lành Trên 3cm		500,000	500,000	500,000
13	B4000014	Lấy Sỏi Ống Wharton		500,000	500,000	500,000
14	B4000015	PT Theo YC Loại I	Lần	1,000,000	0	0
15	B4000016	PT Theo YC Loại II	Lần	700,000	0	0
16	B4000017	PT Theo Yc Loại III	Lần	500,000	0	0
17	B4000018	PT Xương Bằng Nẹp Vít (Chưa Bao Gồm Đinh Vít)		2,500,000	2,500,000	2,500,000
18	B4000022	Nhổ Răng Lạc Chỗ, răng ngầm toàn bộ trong xương hàm		1,990,000	1,990,000	1,990,000
19	B4000023	Bấm Gai Xương Trên 2 Ổ Răng		80,000	80,000	80,000
20	B4000024	Cắt U Lợi Xơ Để Làm Răng Giả		110,000	110,000	110,000
21	B4000025	Cắt Tạo Hình Phanh Môi, Phanh Má Hoặc Lợi (không Gây Mê)		130,000	130,000	130,000
22	B4000026	Cắm Và Cố Định Lại Một Răng Bật Khỏi Ổ Huyết Răng		230,000	230,000	230,000
23	B4000028	PT U Máu Hay Bạch Mạch Vùng Cổ, Vùng Trên Xương Đòn		700,000	700,000	700,000
24	B4000029	Vá Nhĩ Đơn Thuần	Lần	900,000	900,000	900,000
25	B4000031	PT Nội Soi U Xơ Tiền Liệt Tuyến		2,000,000	2,000,000	2,000,000

26	B4000032	Nội Soi Khi Phế Quản Bằng Ống Mềm có gây mê (cả thuốc)	Lần	700,000	700,000	700,000
27	B4000033	Cắt Trực Tràng Giữ Lại Cơ Tròn	Lần	2,400,000	2,400,000	2,400,000
28	B4000034	Cắt Dị Tật Hậu Môn Trực Tràng Nối Ngay	Lần	2,500,000	2,500,000	2,500,000
29	B4000035	PT Nội Soi Cắt Túi Mật	Lần	2,000,000	2,000,000	2,000,000
30	B4000036	PT Nội Soi Cắt Túi Mật, Mở Ống Mật Chủ Lấy Sỏi, Nối Mật Ruột	Lần	2,500,000	2,500,000	2,500,000
31	B4000037	Rút Đinh Tháo Phương Tiện Kết Hợp Xương		1,200,000	1,200,000	1,200,000
32	B4000038	PT Lấy Xương Chết, Nạo Dò Viêm Xương Vùng Hàm Mặt	Lần	1,500,000	1,500,000	1,500,000
33	B4000039	Nhổ Răng 8 Lệch 90 Độ	Lần	900,000	900,000	900,000
34	B4000040	PT Hẹp Da Bao Quy Đầu	Lần	350,000	350,000	350,000
35	B4000042	Tán Sỏi Qua Nội Soi (sỏi Thận, Sỏi Niệu Quản, Sỏi Bàng Quang)	Lần	900,000	900,000	900,000
36	B4000043	Tiêm Xơ Điều Trị U Máu Phần Mềm Và Xương Vùng Hàm Mặt	Lần	800,000	800,000	800,000
37	B4000044	Băng Rửa Đa Vết Thương	Lần	100,000	100,000	100,000
38	B4000046	PT Tạo Hình Môi Một Bên	Lần	1,200,000	1,200,000	1,200,000
39	B4000047	Pt Tạo Hình Môi 2 Bên	Lần	1,300,000	1,300,000	1,300,000
40	B4000048	Pt Tạo Hình Khe Hở Vòm Miệng	Lần	1,200,000	1,200,000	1,200,000
41	B4000049	Pt Tạo Hình Khe Hở Vòm Miệng Tạo Vạt Thành Hầu	Lần	1,200,000	1,200,000	1,200,000
42	B4000050	Pt Tạo Hình Khe Hở Chéo Mặt	Lần	1,400,000	1,400,000	1,400,000
43	B4000051	PT Nội Soi Sản Phụ Khoa	Lần	3,000,000	3,000,000	3,000,000
44	B4000053	PT Cắt Đoạn Ruột Non	Lần	2,400,000	2,400,000	2,400,000
45	B4000054	Thắt, Vỡ Giãn Tĩnh Mạch Thực Quản	Lần	125,000	125,000	125,000

46	B4000055	PT Điều Trị Viêm Nhiễm Tỏa Lan, Áp Xe Vùng Hàm Mặt	Lần	1,400,000	1,400,000	1,400,000
47	B4000056	PT Khâu Phục Hồi Vết Thương PM Vùng Hàm Mặt, Có Tổn Thương Tuyến, Mạch, Thần Kinh	Lần	1,500,000	1,500,000	1,500,000
48	B4000057	Thẩm tách siêu lọc máu (hemodiafiltration online: HDF ON - LINE)	Lần	1,800,000	1,800,000	1,800,000
49	B4000058	PT cắt u máu lớn vùng hàm mặt	Lần	1,800,000	1,800,000	1,800,000
50	B4000059	PT theo YC loại I	Lần	1,000,000	0	0
51	B4000060	Phẫu thuật theo yêu cầu cho người nước ngoài		8,000,000	0	0
52	B4000061	Phẫu thuật theo yêu cầu (do PT viên của viện thực hiện)		1,500,000	0	0
53	B4000062	Phẫu thuật theo yêu cầu (do PT viên tuyến trung ương thực hiện)	Lan	6,000,000	0	0
54	B4000063	PT hạ tinh hoàn lạc chỗ một bên, hai bên	Lần	1,500,000	1,500,000	1,500,000
55	B4000064	PT nối dây chằng chéo	Lần	1,000,000	1,000,000	1,000,000
56	B4000065	PT cứng duỗi khớp gối đơn thuần	Lần	1,500,000	1,500,000	1,500,000
57	B4000066	PT bong hay đứt dây chằng bên khớp gối	Lần	1,500,000	1,500,000	1,500,000
58	B4000067	PT cứng khớp vai do xơ hóa cơ Delta	Lần	2,200,000	2,200,000	2,200,000
59	B4000068	Cắt u lành phần mềm đường kính >=5cm	Lần	120,000	120,000	120,000
60	B4000069	PT tràn dịch màng tinh hoàn hai bên	Lần	100,000	100,000	100,000
61	B4000070	PT cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	500,000	500,000	500,000
62	B4000071	PT cắt u vú lành tính	Lần	150,000	150,000	150,000
63	B4000072	PT mở thông bàng quang	Lần	1,100,000	1,100,000	1,100,000
64	B4000073	PT cắt u trực tràng làm hậu môn nhân tạo	Lần	700,000	700,000	700,000
65	B4000074	PT cắt u nang mạc nối lớn	Lần	700,000	700,000	700,000

66	B4000075	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	Lần	35,000	35,000	35,000
67	B4000076	Phẫu thuật khâu lỗ thủng bịt vách ngăn mũi		1,300,000	1,300,000	1,300,000
68	B4000077	Phẫu thuật vá nhĩ đơn thuần	Lần	1,300,000	1,300,000	1,300,000
69	B4000078	Phẫu thuật tạo nước: nhóm I Sextant		1,300,000	1,300,000	1,300,000
70	B4000079	PT cắt bỏ u lành tính vùng tuyết nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2 đến 5 cm	Lần	1,300,000	1,300,000	1,300,000
71	B4000080	PT cắt u nang hạ họng, thanh quản qua nội soi gây mê	Lần	1,300,000	1,300,000	1,300,000
72	B4000081	PT điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục(chưa bao gồm đinh, nẹp, vít)	Lần	1,200,000	1,200,000	1,200,000
73	B4000082	PT chân chữ X	Lần	1,200,000	1,200,000	1,200,000
74	B4000083	Cắt U máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Lần	1,300,000	1,300,000	1,300,000
75	B4000084	PT viêm tấy bàn tay, cả viêm bao hoạt dịch	Lần	1,100,000	1,100,000	1,100,000
76	B4000085	PT vết thương phần mềm trên 10 cm	Lần	1,300,000	1,300,000	1,300,000
77	B4000086	Dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp	Lần	1,400,000	1,400,000	1,400,000
78	B4000087	Cắt da, cơ, gân trên 3% diện tích cơ thể(trẻ em)	Lần	1,300,000	1,300,000	1,300,000
79	B4000088	Cắt lọc hoại tử tiếp tuyến từ 3 - 8% diện tích cơ thể(trẻ em)	Lần	1,300,000	1,300,000	1,300,000
80	B4000089	Cắt da, cơ, gân từ 1 -3% diện tích cơ thể(trẻ em)	Lần	1,400,000	1,400,000	1,400,000
81	B4000090	Ghép khuyết xương sọ(chưa bao gồm vật liệu ghép)	Lần	1,400,000	1,400,000	1,400,000
82	B4000091	PT cắt 01 xương sườn trong viêm xương	Lần	1,300,000	1,300,000	1,300,000
83	B4000092	PT kéo liên tục một mảng sườn hay ức sườn	Lần	1,000,000	1,000,000	1,000,000
84	B4000093	PT cắt u xương sườn 1 xương	Lần	1,300,000	1,300,000	1,300,000
85	B4000094	PT khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực hay bụng	Lần	1,400,000	1,400,000	1,400,000

86	B4000095	PT u máu dưới da có đường kính từ 5 - 10 cm	Lần	1,200,000	1,200,000	1,200,000
87	B4000096	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng hoặc trên 5 cm	Lần	2,500,000	2,500,000	2,500,000
88	B4000097	Vết hạch nách	Lần	1,200,000	1,200,000	1,200,000
89	B4000098	PT áp xe ruột thừa ở giữa bụng	Lần	1,400,000	1,400,000	1,400,000
90	B4000099	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Lần	1,100,000	1,100,000	1,100,000
91	B4000100	Dẫn lưu áp xe tồn dư trên,dưới cơ hoành	Lần	1,100,000	1,100,000	1,100,000
92	B4000101	PT áp xe hậu môn,có mở lỗ dò	Lần	1,100,000	1,100,000	1,100,000
93	B4000102	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Lần	1,200,000	1,200,000	1,200,000
94	B4000103	PT bóc nhân tuyến giáp	Lần	1,300,000	1,300,000	1,300,000
95	B4000104	Cắt u niệu đạo, van niệu đạo qua nội soi (chưa bao gồm lưới cắt nội soi)	Lần	1,400,000	1,400,000	1,400,000
96	B4000107	PT cắt tinh hoàn ung thư lạc chỗ không vết hạch ổ bụng	Lần	1,400,000	1,400,000	1,400,000
97	B4000108	PT cắt u giáp trạng	Lần	1,300,000	1,300,000	1,300,000
98	B4000109	Lấy máu cục làm nghẽn(chưa bao gồm sonde Fogaty)	Lần	1,300,000	1,300,000	1,300,000
99	B4000110	PT bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	Lần	1,300,000	1,300,000	1,300,000
100	B4000111	PT chữa ngoài tử cung không choáng	Lần	1,400,000	1,400,000	1,400,000
101	B4000112	PT cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Lần	1,300,000	1,300,000	1,300,000
102	B4000113	PT cắt nang vú hay u vú lành	Lần	1,200,000	1,200,000	1,200,000
103	B4000114	PT khâu tử cung do nạo thủng	Lần	1,200,000	1,200,000	1,200,000
104	B4000115	PT lấy giun,dị vật ở ruột non	Lần	1,400,000	1,400,000	1,400,000
105	B4000116	PT tắc ruột do dây chằng(Nhi khoa)	Lần	1,200,000	1,200,000	1,200,000

106	B4000117	PT cắt túi thừa Meckel	Lần	1,300,000	1,300,000	1,300,000
107	B4000118	PT viêm phúc mạc tiên phát	Lần	1,300,000	1,300,000	1,300,000
108	B4000119	PT mở thông dạ dày ở trẻ lớn	Lần	1,300,000	1,300,000	1,300,000
109	B4000120	PT thoát vị nghẹt bẹn,đùi,rốn	Lần	1,300,000	1,300,000	1,300,000
110	B4000121	PT dẫn lưu 2 thận	Lần	1,300,000	1,300,000	1,300,000
111	B4000122	Phẫu thuật cắt u xương lành	Lần	1,200,000	1,200,000	1,200,000
112	B4000123	Phẫu thuật sỏi niệu đạo	Lần	1,300,000	1,300,000	1,300,000
113	B4000124	Phẫu thuật nang thừng tinh 1 bên (nhi khoa)	Lần	1,300,000	1,300,000	1,300,000
114	B4000125	Phẫu thuật tháo lồng ruột	Lần	1,300,000	1,300,000	1,300,000
115	B4000126	Phẫu thuật cắt cuống răng	Lần	280,000	280,000	280,000
116	B4000127	Nhổ răng khôn hàm dưới mọc lệch 45 độ	Lần	1,000,000	1,000,000	1,000,000
117	B4000128	Phẫu thuật cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Lần	1,000,000	1,000,000	1,000,000
118	B4000129	Mài răng làm cầu răng	Lần	1,100,000	1,100,000	1,100,000
119	B4000130	Chích tháo mũ trong áp xe nông vùng hàm mặt	Lần	1,100,000	1,100,000	1,100,000
120	B4000131	Phẫu thuật cắt polyp mũi	Lần	700,000	700,000	700,000
121	B4000132	Tháo đốt bàn chân	Lần	1,200,000	1,200,000	1,200,000
122	B4000133	Tháo bỏ các ngón tay, ngón chân	Lần	1,200,000	1,200,000	1,200,000
123	B4000134	Cắt lọc da,cơ,cân trên 5% diện tích cơ thể (người lớn)	Lần	2,200,000	2,200,000	2,200,000
124	B4000135	Cắt hoại tử tiếp tuyến trên 8% diện tích cơ thể (trẻ em)	Lần	2,300,000	2,300,000	2,300,000
125	B4000136	Cắt lọc da,cơ,cân dưới 1% diện tích cơ thể	Lần	1,200,000	1,200,000	1,200,000

126	B4000137	Phẫu thuật thắt động mạch hàm trong	Lần	2,290,000	2,290,000	2,290,000
127	B4000138	Phẫu thuật cắt u vú nhỏ	Lần	1,200,000	1,200,000	1,200,000
128	B4000139	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Lần	1,100,000	1,100,000	1,100,000
129	B4000140	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Lần	1,100,000	1,100,000	1,100,000
130	B4000141	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Lần	900,000	900,000	900,000
131	B4000142	Phẫu thuật khâu kín vết thương thủng ngực	Lần	1,000,000	1,000,000	1,000,000
132	B4000143	Phẫu thuật dẫn lưu màng tim qua đường marfan	Lần	1,000,000	1,000,000	1,000,000
133	B4000144	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe phổi	Lần	1,000,000	1,000,000	1,000,000
134	B4000145	Phẫu thuật nong hậu môn sau phẫu thuật có hẹp	Lần	1,100,000	1,100,000	1,100,000
135	B4000146	Nong miệng nối hậu môn có gây mê	Lần	550,000	550,000	550,000
136	B4000147	Chọc dịch màng ngoài tim	Lần	1,000,000	1,000,000	1,000,000
137	B4000148	Hàm nắn điều trị khe hở môi, hàm ếch(chưa bao gồm mắc cài)	Lần	850,000	850,000	850,000
138	B4000149	Chọc dò u phổi, trung thất	Lần	850,000	850,000	850,000
139	B4000150	Sinh thiết dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính (phổi, xương, gan, thận, vú, apxe, các tổn thương khác)	Lần	1,200,000	1,200,000	1,200,000
140	B4000151	Chọc dò dưới chẩm	Lần	900,000	900,000	900,000
141	B4000152	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	Lần	2,200,000	2,200,000	2,200,000
142	B4000153	Soi, sinh thiết vòm họng, thanh quản, hạ họng, hốc mũi lấy dị vật	Lần	900,000	900,000	900,000
143	B4000154	Phẫu thuật Cố Định Nẹp Vít Gãy Liên Lồi Cầu Cánh Tay (chưa bao gồm nẹp vít)		2,300,000	2,300,000	2,300,000
144	B4000155	Phẫu thuật toác khớp mu (chưa bao gồm đinh, nẹp)	Lần	2,300,000	2,300,000	2,300,000
145	B4000156	Đặt ống thông Blackemore, Linton	Lần	850,000	850,000	850,000

146	B4000157	Cắt u thần kinh	Lần	2,300,000	2,300,000	2,300,000
147	B4000158	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	Lần	2,400,000	2,400,000	2,400,000
148	B4000159	Chọc mật qua da, dẫn lưu đường mật qua da (chưa bao gồm sonde dẫn lưu)	Lần	850,000	850,000	850,000
149	B4000160	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10cm vuông	Lần	2,300,000	2,300,000	2,300,000
150	B4000161	Cố định Kirschner trong gãy đầu tiên xương cánh tay (chưa bao gồm đinh)	Lần	2,300,000	2,300,000	2,300,000
151	B4000162	Chọc dò, làm sinh thiết, chẩn đoán tế bào học hoặc dẫn lưu dưới hướng dẫn của siêu âm, cắt lớp vi tính, cộng hưởng từ	Lần	900,000	900,000	900,000
152	B4000163	Thay chỏm xương đùi (chưa bao gồm vật liệu thay thế)	Lần	2,500,000	2,500,000	2,500,000
153	B4000164	Sinh thiết tuyến thượng thận qua siêu âm	Lần	900,000	900,000	900,000
154	B4000165	Kết xương đinh nẹp một khối hoặc vít nẹp cổ xương đùi gãy liên mẫu hoặc dưới mẫu chuyển (chưa bao gồm đinh, nẹp, vít)	Lần	2,400,000	2,400,000	2,400,000
155	B4000166	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối		2,300,000	2,300,000	2,300,000
156	B4000167	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Lần	950,000	950,000	950,000
157	B4000168	Nối ghép thần kinh vi phẫu	Lần	2,300,000	2,300,000	2,300,000
158	B4000169	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Lần	880,000	880,000	880,000
159	B4000170	Phẫu thuật trật khớp khuỷu (chưa bao gồm đinh, vít)	Lần	2,300,000	2,300,000	2,300,000
160	B4000171	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim nhịp nhanh	Lần	700,000	700,000	700,000
161	B4000172	Phẫu thuật viêm xương, tủy xương giai đoạn mãn tính	Lần	2,200,000	2,200,000	2,200,000
162	B4000173	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	Lần	2,300,000	2,300,000	2,300,000
163	B4000174	Bột ngực vai cánh tay có kéo nắn gây mê (bột liền)	Lần	850,000	850,000	850,000
164	B4000175	Bột ngực vai cánh tay có kéo nắn không gây mê (bột liền)	Lần	750,000	750,000	750,000
165	B4000176	Khâu vết thương mạch máu chi	Lần	2,300,000	2,300,000	2,300,000

166	B4000177	Bột chấu lưng chân có kéo nắn gây mê(bột liền)	Lần	750,000	750,000	750,000
167	B4000178	Bột chấu lưng chân có kéo nắn không gây mê(bột liền)	Lần	750,000	750,000	750,000
168	B4000179	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn (Chưa bao gồm đinh, chỉ thép)		2,400,000	2,400,000	2,400,000
169	B4000180	Nắn bó chỉnh hình chân chữ O, chữ X có gây mê(bột liền)	Lần	700,000	700,000	700,000
170	B4000181	Soi phế quản có sinh thiết phế quản (gây mê)	Lần	850,000	850,000	850,000
171	B4000182	Nồi túi mật - hồng tràng	Lần	2,400,000	2,400,000	2,400,000
172	B4000183	Nội soi màng phổi để chẩn đoán điều trị	Lần	850,000	850,000	850,000
173	B4000184	Cắt chỏm nang gan bằng nội soi hay mở bụng		2,200,000	2,200,000	2,200,000
174	B4000185	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Lần	800,000	800,000	800,000
175	B4000186	Đặt ống thông khí hòm tai(chưa bao gồm ống thông)	Lần	550,000	550,000	550,000
176	B4000187	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi	Lần	600,000	600,000	600,000
177	B4000188	Cấy mảnh ghép tránh thai nhiều que	Lần	600,000	600,000	600,000
178	B4000189	Sinh thiết cổ tử cung - âm đạo	Lần	500,000	500,000	500,000
179	B4000190	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản khâu cầm máu	Lần	600,000	600,000	600,000
180	B4000191	Bó bột đùi cẳng bàn chân có kéo nắn không gây mê(bột liền)	Lần	450,000	450,000	450,000
181	B4000192	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ		11,000,000	11,000,000	11,000,000
182	B4000193	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng		6,000,000	6,000,000	6,000,000
183	B4000195	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang (chưa bao gồm keo sinh học)		6,500,000	6,500,000	6,500,000
184	B4000196	Sinh thiết u vùng khoang miệng	Lần	250,000	250,000	250,000
185	B4000197	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương		5,000,000	5,000,000	5,000,000

186	B4000198	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa, nạo sàng, ngách trán, xoang bướm		4,000,000	4,000,000	4,000,000
187	B4000199	Sinh thiết buồng tử cung	Lần	250,000	250,000	250,000
188	B4000200	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang (chưa bao gồm keo sinh học)		5,000,000	5,000,000	5,000,000
189	B4000201	Đặt dụng cụ tử cung	Lần	15,000	15,000	15,000
190	B4000202	Cấy/rút mảnh ghép tránh thai 1 que	Lần	200,000	200,000	200,000
191	B4000203	PT khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ (chưa bao gồm nẹp vít)		1,950,000	1,950,000	1,950,000
192	B4000204	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	Lần	2,500,000	2,500,000	2,500,000
193	B4000205	Phẫu thuật dò bàng quang - âm đạo, bàng quang - tử cung, trực tràng	Lần	2,500,000	2,500,000	2,500,000
194	B4000206	Soi bề thận trong xoang (chưa bao gồm sonde JJ)	Lần	2,400,000	2,400,000	2,400,000
195	B4000207	Phẫu thuật dò niệu quản - âm đạo	Lần	2,400,000	2,400,000	2,400,000
196	B4000208	Khâu thủng dạ dày qua nội soi	Lần	2,400,000	2,400,000	2,400,000
197	B4000209	Cắt ruột thừa qua nội soi	Lần	3,000,000	3,000,000	3,000,000
198	B4000210	Cắt dây dính trong ổ bụng qua nội soi	Lần	2,300,000	2,300,000	2,300,000
199	B4000211	Cắt u bàng quang qua nội soi	Lần	2,400,000	2,400,000	2,400,000
200	B4000212	Cắt thùy phổi qua nội soi (chưa bao gồm máy cắt nối và dao siêu âm)	Lần	2,400,000	2,400,000	2,400,000
201	B4000213	Phẫu thuật hẹp bề thận, niệu quản qua nội soi	Lần	2,300,000	2,300,000	2,300,000
202	B4000214	Phẫu thuật thoát vị bẹn qua nội soi (chưa bao gồm lưới prolen nội soi)	Lần	2,400,000	2,400,000	2,400,000
203	B4000215	PT khâu phục hồi mạch máu vùng cổ do chấn thương	Lần	2,400,000	2,400,000	2,400,000
204	B4000216	PT khâu vết thương tim do đâm hay do mảnh đạn	Lần	2,400,000	2,400,000	2,400,000
205	B4000217	PT khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Lần	2,400,000	2,400,000	2,400,000

206	B4000218	PT cắt ung thư thận	Lần	2,400,000	2,400,000	2,400,000
207	B4000219	Cắt tuyến vú mở rộng có vết hạch nách	Lần	2,500,000	2,500,000	2,500,000
208	B4000220	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mắt	Lần	1,800,000	1,800,000	1,800,000
209	B4000221	Lấy máu tụ thành nang	Lần	2,400,000	2,400,000	2,400,000
210	B4000222	PT chữa ngoài tử cung qua nội soi (chưa bao gồm chi phí clip và dao siêu âm, máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy cắt nối)	Lần	2,400,000	2,400,000	2,400,000
211	B4000223	Phẫu thuật nâng sống mũi (chưa bao gồm vật liệu thay thế)	Lần	1,850,000	1,850,000	1,850,000
212	B4000224	PT tắc tá tràng do xoắn trùng tràng	Lần	2,400,000	2,400,000	2,400,000
213	B4000225	PT viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ em dưới 6 tuổi	Lần	2,500,000	2,500,000	2,500,000
214	B4000226	Phẫu thuật cắt u mạc nối lớn	Lần	2,300,000	2,300,000	2,300,000
215	B4000227	Phẫu thuật căng da mặt	Lần	1,200,000	1,200,000	1,200,000
216	B4000228	PT áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun lần đầu	Lần	2,300,000	2,300,000	2,300,000
217	B4000229	Phẫu thuật hạ tinh hoàn hai bên	Lần	2,400,000	2,400,000	2,400,000
218	B4000230	Cắt bỏ nang sàn miệng	Lần	1,650,000	1,650,000	1,650,000
219	B4000231	PT mở xoang lấy răng ngầm	Lần	1,650,000	1,650,000	1,650,000
220	B4000232	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại biên	Lần	1,650,000	1,650,000	1,650,000
221	B4000233	Pt tạo hình phan môi (gây mê nội khí quản)	Lần	1,400,000	1,400,000	1,400,000
222	B4000234	Phẫu thuật nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn	Lần	1,300,000	1,300,000	1,300,000
223	B4000235	Phẫu thuật lấy răng ngầm trong xương	Lần	1,650,000	1,650,000	1,650,000
224	B4000236	Phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ một bên	Lần	2,400,000	2,400,000	2,400,000

225	B4000237	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Lần	2,400,000	2,400,000	2,400,000
226	B4000238	PT cắt dạ dày cấp cứu chảy máu dạ dày do loét	Lần	2,400,000	2,400,000	2,400,000
227	B4000239	Phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	Lần	2,300,000	2,300,000	2,300,000
228	B4000240	Phẫu thuật điều trị thủng đường tiêu hóa có làm hậu môn nhân tạo	Lần	2,400,000	2,400,000	2,400,000
229	B4000241	Một hàm tháo lắp nhựa toàn phần (14 răng)		650,000	650,000	650,000
230	B4000242	Phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo(Nhi khoa)	Lần	2,500,000	2,500,000	2,500,000
231	B4000243	Phẫu thuật gan mật,túi mật,nang gan,lấy sỏi qua nội soi	Lần	2,500,000	2,500,000	2,500,000
232	B4000244	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch thượng tinh nội soi	Lần	2,500,000	2,500,000	2,500,000
233	B4000245	Phẫu thuật nội soi lồng ngực	Lần	2,500,000	2,500,000	2,500,000
234	B4000246	Mở lồng ngực thăm dò	Lần	2,500,000	2,500,000	2,500,000
235	B4000247	Phẫu thuật nội soi lồng ngực lấy máu tụ, cầm máu	Lần	2,400,000	2,400,000	2,400,000
236	B4000248	Cố định cột sống và cánh chậu	Lần	2,500,000	2,500,000	2,500,000
237	B4000249	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch 90độ hoặc ngầm dưới lợi,dưới niêm mạc phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp	Lần	1,300,000	1,300,000	1,300,000
238	B4000250	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng và nhổ nhiều răng hàng loạt từ 4 răng chở lên	Lần	1,300,000	1,300,000	1,300,000
239	B4000251	Phẫu thuật cắt cuống răng hàng loạt,từ 4 răng chở lên	Lần	1,300,000	1,300,000	1,300,000
240	B4000252	Phẫu thuật cố định xương hàm gãy bằng nẹp,máng và cung	Lần	1,200,000	1,200,000	1,200,000
241	B4000253	Phẫu thuật cắt bỏ xương lồi vòm miệng	Lần	1,300,000	1,300,000	1,300,000
242	B4000254	PT mở xương hàm thủ thuật Caldwell - Luc để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Lần	1,200,000	1,200,000	1,200,000
243	B4000255	PT cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2 đến 5 cm	Lần	1,300,000	1,300,000	1,300,000

244	B4000256	Cắt niêm mạc ống tiêu hóa qua nội soi điều trị ung thư sớm	Lần	2,500,000	2,500,000	2,500,000
245	B4000257	Phẫu thuật trĩ tắc mạch	Lần	35,000	35,000	35,000
246	B4000258	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy)	Lần	2,500,000	2,500,000	2,500,000
247	B4000259	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy)	Lần	3,000,000	3,000,000	3,000,000
248	B4000260	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	Lần	1,700,000	1,700,000	1,700,000
249	B4000261	Phẫu thuật điều trị kỹ thuật cao (phương pháp Longo, chưa bao gồm máy cắt nối tự động)	Lần	1,500,000	1,500,000	1,500,000
250	B4000262	Phẫu thuật nội soi cắt lách có sử dụng máy cắt (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy cắt nối)	Lần	2,000,000	2,000,000	2,000,000
251	B4000263	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật		2,000,000	2,000,000	2,000,000
252	B4000264	Tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr (chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi)		2,000,000	2,000,000	2,000,000
253	B4000265	Phẫu thuật cắt gan mở có sử dụng thiết bị kỹ thuật cao (chưa bao gồm dao cắt gan siêu âm)		3,000,000	3,000,000	3,000,000
254	B4000266	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi		2,000,000	2,000,000	2,000,000
255	B4000267	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng Laser (chưa bao gồm dây cáp quang)		1,500,000	1,500,000	1,500,000
256	B4000268	Cắt đốt nội soi u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo(TORP)		1,500,000	1,500,000	1,500,000
257	B4000269	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao (chưa bao gồm đinh nẹp, vít và xương bảo quản)		2,500,000	2,500,000	2,500,000
258	B4000270	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít)	Lần	2,500,000	2,500,000	2,500,000
259	B4000271	Nội soi cắt cuốn mũi gây mê	Lần	300,000	300,000	300,000
260	B4000272	PT nội soi khớp háng	Lần	2,000,000	2,000,000	2,000,000
261	B4000273	PT nội soi khớp vai	Lần	2,000,000	2,000,000	2,000,000
262	B4000274	PT nội soi khớp cổ chân	Lần	2,000,000	2,000,000	2,000,000
263	B4000275	PT nội soi tái tạo gân (chưa bao gồm gân nhân tạo)	Lần	2,200,000	2,200,000	2,200,000

264	B4000276	Pt tạo hình phanh má (gây mê nội khí quản)		1,400,000	1,400,000	1,400,000
265	B4000277	Pt tạo hình phanh lưới bám thấp (gây mê nội khí quản)		1,400,000	1,400,000	1,400,000
266	B4000278	PT chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	Lần	1,600,000	1,600,000	1,600,000
267	B4000279	PT chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động	Lần	1,600,000	1,600,000	1,600,000
268	B4000280	PT kéo dài chi	Lần	2,200,000	2,200,000	2,200,000
269	B4000281	PT tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	Lần	2,000,000	2,000,000	2,000,000
270	B4000282	PT chỉnh bàn chân khoèo (chưa bao gồm phương tiện cố định	Lần	1,500,000	1,500,000	1,500,000
271	B4000283	PT làm vận động khớp gối	Lần	2,000,000	2,000,000	2,000,000
272	B4000284	PT đông cứng khớp cổ chân (chưa bao gồm phương tiện cố định	Lần	1,500,000	1,500,000	1,500,000
273	B4000285	Soi phế quản có chải rửa phế quản (gây mê)	Lần	850,000	850,000	850,000
274	B4000286	Soi phế quản có hút dịch phế quản (gây mê)	Lần	850,000	850,000	850,000
275	B4000287	Rạch Rộng Vòng Nong Bao Quy Đầu	Lần	550,000	550,000	550,000
276	B4000288	Rút mảnh ghép tránh thai nhiều que	Lần	600,000	600,000	600,000
277	B4000289	PT mổ đơn thuần một mắt - gây tê	Lần	400,000	400,000	400,000
278	B4000290	Xoa bóp bấm huyệt	Lần	20,000	20,000	20,000
279	B4000293	Phẫu thuật tắc ruột do dây chằng qua nội soi (Chưa bao gồm clip, dao siêu âm, máy cắt nối tự động, gim kèm theo máy)	Lần	2,450,000	2,450,000	2,450,000
280	B4000294	PT gãy xương hàm trên (chưa bao gồm nẹp vít)	Lần	2,000,000	2,000,000	2,000,000
281	B4000295	PT gãy xương hàm dưới (chưa bao gồm nẹp vít)	Lần	1,600,000	1,600,000	1,600,000
282	B4000296	PT gãy cung tiếp gò má (chưa bao gồm nẹp vít)	Lần	1,900,000	1,900,000	1,900,000

Phẫu thuật loại 1

1	B4100001	Cắt Ung Thư Thận		1,500,000	1,500,000	1,500,000
2	B4100002	Khâu Cầm Máu Gan Và Dẫn Lưu Ổ Bụng Do Ung Thư Gan Vỡ		1,500,000	1,500,000	1,500,000
3	B4100003	Cắt Lọc Vết Thương Gãy Xương hở, Nắn Chỉnh Cố Định Tạm Thời (chưa bao gồm đinh, khung cố định ngoài)	Lần	2,400,000	2,400,000	2,400,000
4	B4100004	PT nội soi trong sản, phụ khoa	Lần	3,000,000	3,000,000	3,000,000
5	B4100005	PT Nội Soi cat U Nang Buồng trứng	Lần	1,200,000	1,200,000	1,200,000
6	B4100006	PT nội soi khớp gối	Lần	2,000,000	2,000,000	2,000,000
7	B4100007	PT tái tạo dây chằng qua nội soi (chưa bao gồm dao cắt sụn và lưới bào)	Lần	2,200,000	2,200,000	2,200,000
8	B4100008	PT Loại 1		1,500,000	1,500,000	1,500,000
9	B4100009	PT viêm phúc mạc ruột thừa	Lần	1,800,000	1,800,000	1,800,000
10	B4100010	Phẫu thuật nội soi khớp: cắt tổ chức thoái hóa (chưa bao gồm dao cắt sụn và lưới bào)		3,500,000	3,500,000	3,500,000
11	B4100011	Cắt túi mật mổ mở	Lần	2,600,000	2,600,000	2,600,000
12	B4100012	PT cắt hạt xơ dây thanh nội soi	Lần	2,500,000	2,500,000	2,500,000
13	B4100013	Vết thương thấu bụng có thủng ruột + dạ dày + đại tràng	Lần	2,520,000	2,520,000	2,520,000
14	B4100014	Thăm Dò Ổ Bụng qua nội soi	Lần	2,400,000	2,400,000	2,400,000
15	B4100015	Cắt nửa tử cung trong viêm phần phụ, khối u dính	Lần	2,500,000	2,500,000	2,500,000
16	B4100016	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung mạc nối lớn, vết hạch chậu, hạch chủ bụng	Lần	2,400,000	2,400,000	2,400,000
17	B4100017	PT lấy dị vật kim khí ở sâu, phức tạp dưới màn hình tăng sáng		2,500,000	2,500,000	2,500,000
Phẫu thuật loại 1A						
1	B4110001	Khâu Vết Thương Tim Do Đâm Hay Do Mảnh Đạn		1,500,000	1,500,000	1,500,000
2	B4110002	Khâu Phục Hồi Mạch Máu Vùng Cổ Do Chấn Thương		700,000	700,000	700,000

3	B4110003	Vi PT Mạch Máu, Nối Các Mạch Máu Trong Cắt Cụt Chi, Ghép Có Cuồng Mạch Cắt Rời		2,300,000	2,300,000	2,300,000
4	B4110004	PT Mạch U Mạch Máu Hay Bạch Mạch Vùng Cổ, Vùng Trên Xương Đòn, Nách Xâm Lấn		700,000	700,000	700,000
5	B4110005	Cắt U Xương Sườn Nhiều Xương		2,500,000	2,500,000	2,500,000
6	B4110006	Cắt U Xương Sườn: 1 Xương		900,000	900,000	900,000
7	B4110007	PT Vết Thương Sọ Não Hở		2,500,000	2,500,000	2,500,000
8	B4110008	Lấy Máu Tụ Trong Sọ, Ngoài Màng Cứng, Dưới Màng Cứng Trong Não		2,500,000	2,500,000	2,500,000
9	B4110009	Cắt U Tuyến Mang Tai		2,490,000	2,490,000	2,490,000
10	B4110010	PT Tai Xương Chũm Trong Viêm Màng Não		2,390,000	2,390,000	2,390,000
11	B4110011	PT Tai Xương Chũm Trong Viêm Tắc Tĩnh Mạch Bên		2,390,000	2,390,000	2,390,000
12	B4110012	PT Tiết Căn Xương Chũm		2,490,000	2,490,000	2,490,000
13	B4110013	Thay Thế Xương Bàn Đạp		700,000	700,000	700,000
14	B4110014	Khoét Mê Nhĩ		700,000	700,000	700,000
15	B4110015	Mở Túi Nội Dịch Tai Trong		1,500,000	1,500,000	1,500,000
16	B4110016	PT Áp Xe Não Do Tai		3,500,000	3,500,000	3,500,000
17	B4110018	PT Rò Vùng Sống Mũi		1,500,000	1,500,000	1,500,000
18	B4110019	PT Xoang Trán		700,000	700,000	700,000
19	B4110020	Nạo Xoang Hàm		1,500,000	1,500,000	1,500,000
20	B4110021	PT Caldwell-Luc, PT Xoang Hàm Lấy Răng		1,500,000	1,500,000	1,500,000
21	B4110022	Cắt U Thành Sau Họng		700,000	700,000	700,000
22	B4110023	PT Treo Sụn Phễu		700,000	700,000	700,000

23	B4110024	PT Vùng Châm Bướm Hàm	Lần	300,000	300,000	300,000
24	B4110025	PT Đường Rò Bẩm Sinh Giáp Móng		2,390,000	2,390,000	2,390,000
25	B4110026	Mở Khí Quản Trong U Tuyến Giáp		2,290,000	2,290,000	2,290,000
26	B4110027	PT Đường Dò Bẩm Sinh Giáp Móng		700,000	700,000	700,000
27	B4110028	PT Gãy Xương Hàm Trên, Dưới, Cung Tiếp, Chính Mũi, Gãy Lefort I, II, III		1,500,000	1,500,000	1,500,000
28	B4110029	Cắt Đoạn Xương Hàm Trên Hoặc Hàm Dưới		700,000	700,000	700,000
29	B4110030	Cắt Nang Xương Hàm Khó		2,490,000	2,490,000	2,490,000
30	B4110031	Cắt Dạ Dày Phẫu Thuật Lại		2,500,000	2,500,000	2,500,000
31	B4110032	Cắt Dạ Dày Sau Nối Vị Tràng		2,400,000	2,400,000	2,400,000
32	B4110033	Cắt Một Nửa Dạ Dày Sau Cắt Dây Thần Kinh X		2,500,000	2,500,000	2,500,000
33	B4110034	PT Điều Trị Tắc Ruột Do Dính		2,400,000	2,400,000	2,400,000
34	B4110035	Cắt Lại Đại Tràng		2,400,000	2,400,000	2,400,000
35	B4110036	Cắt 1 Nửa Đại Tràng Phải, Trái		2,400,000	2,400,000	2,400,000
36	B4110037	Cắt Cụt Trực Tràng Đường Bụng, Đường Tàng Sinh Môn		2,450,000	2,450,000	2,450,000
37	B4110038	Cắt U Sau Phúc Mạc		2,300,000	2,300,000	2,300,000
38	B4110039	Cắt Đoạn Đại Tràng Ngang, Đại Tràng Signma Nối Ngay		2,400,000	2,400,000	2,400,000
39	B4110040	PT Xoắn Dạ Dày Kèm Cắt Dạ Dày		2,500,000	2,500,000	2,500,000
40	B4110041	Cắt Một Nửa Dạ Dày Do Loét, Viêm U Lành		2,400,000	2,400,000	2,400,000
41	B4110042	Cắt Túi Thừa Tá Tràng		2,400,000	2,400,000	2,400,000
42	B4110043	Cắt U Mạc Treo Có Cắt Ruột		2,300,000	2,300,000	2,300,000

43	B4110044	PT Sa Trực Tràng Đường Bụng Hoặc Đường Tàng Sinh Môn Có Cắt Ruột		2,400,000	2,400,000	2,400,000
44	B4110045	Cắt Dị Tật Hậu Môn Trực Tràng Nối Ngay		700,000	700,000	700,000
45	B4110046	Khâu Vết Thương Lớn Tàng Sinh Môn Kèm Rách Cơ Tròn Làm Hậu Môn Nhân Tạo		2,400,000	2,400,000	2,400,000
46	B4110047	Phẫu Thuật Thoát Vị Cơ Hoành		2,400,000	2,400,000	2,400,000
47	B4110048	Cắt Đoạn Ruột Non		1,500,000	1,500,000	1,500,000
48	B4110049	Cắt Đoạn Đại Tràng Làm Hậu Môn Nhân Tạo		2,400,000	2,400,000	2,400,000
49	B4110050	PT Sa Trực Tràng Không Cắt Ruột		2,100,000	2,100,000	2,100,000
50	B4110051	Cắt U Trực Tràng Ống Hậu Môn Đường Dưới		2,300,000	2,300,000	2,300,000
51	B4110052	Cắt Bỏ Trĩ Vòng (chưa bao gồm máy cắt trĩ)		2,300,000	2,300,000	2,300,000
52	B4110053	Đóng Hậu Môn Nhân Tạo Trong Phúc Mạc		2,400,000	2,400,000	2,400,000
53	B4110054	Dẫn Lưu Áp Xe Dưới Cơ Hoành Có Cắt Sườn		2,400,000	2,400,000	2,400,000
54	B4110055	PT Rò Hậu Môn Phức Tạp Hay Phẫu Thuật Lại		2,100,000	2,100,000	2,100,000
55	B4110056	PT Thoát Vị Khó: Đùi, Bít Có Cắt Ruột		2,200,000	2,200,000	2,200,000
56	B4110057	PT Rò Hậu Môn Các Loại		1,200,000	1,200,000	1,200,000
57	B4110058	Cắt Dị Tật Hậu Môn Trực Tràng Không Nối Ngay		1,100,000	1,100,000	1,100,000
58	B4110059	Cắt Hạ Phân Thùy Gan Phải	Lần	2,300,000	2,300,000	2,300,000
59	B4110060	Cắt Gan Không Điển Hình Do Vỡ Gan, Cắt Gan Lớn		2,300,000	2,300,000	2,300,000
60	B4110061	Lấy Sỏi Ống Mật Chủ Kèm Cắt Phân Thùy Dưới Gan		2,400,000	2,400,000	2,400,000
61	B4110062	Lấy Sỏi Ống Mật Chủ, Dẫn Lưu Ống Kehr Kèm Cắt Túi Mật		2,400,000	2,400,000	2,400,000
62	B4110063	Lấy Sỏi Ống Mật Chủ Dẫn Lưu Ống Kehr, PT Lại		2,400,000	2,400,000	2,400,000

63	B4110064	Nối Ống Mật Chủ - Hồng Tràng Kèm Dẫn Lưu Trong Gan Và Cắt Gan		2,500,000	2,500,000	2,500,000
64	B4110065	Lấy Sỏi Ống Mật Chủ, Dẫn Lưu Ống Kehr Kèm Tạo Hình Cơ Thất Oddi		2,400,000	2,400,000	2,400,000
65	B4110066	Cắt Bỏ Nang Ống Mật Chủ Và Nối Mật Ruột		2,300,000	2,300,000	2,300,000
66	B4110067	Cắt Đuôi Tụy Và Cắt Lách		2,300,000	2,300,000	2,300,000
67	B4110068	Cắt Thân Và Đuôi Tụy		2,300,000	2,300,000	2,300,000
68	B4110069	Cắt Lách Bệnh Lý, Ung Thư, Áp Xe, Xơ Lách		2,300,000	2,300,000	2,300,000
69	B4110070	Cắt Phân Thùy Dưới Gan Trái		2,500,000	2,500,000	2,500,000
70	B4110071	Cắt Gan Không điển hình Do Vỡ Gan, Cắt Gan Nhỏ		2,500,000	2,500,000	2,500,000
71	B4110072	Cắt Chỏm Nang Gan, nang thận qua nội soi		2,300,000	2,300,000	2,300,000
72	B4110073	Lấy Sỏi Mật Chủ, Dẫn Lưu Ống Kehr Lần Đầu		2,400,000	2,400,000	2,400,000
73	B4110074	Nối Ống Mật Chủ - Tá Tràng		2,300,000	2,300,000	2,300,000
74	B4110075	Nối Ống Mật Chủ - Hồng Tràng	Lần	2,300,000	2,300,000	2,300,000
75	B4110076	Lấy Sỏi Ống Wirsung, Nối Wirsung - Hồng Tràng		2,300,000	2,300,000	2,300,000
76	B4110077	Nối Nang Tụy - Dạ Dày		2,400,000	2,400,000	2,400,000
77	B4110078	Nối Nang Tụy - Hồng Tràng		2,400,000	2,400,000	2,400,000
78	B4110079	Cắt Lách Do Chấn Thương		2,500,000	2,500,000	2,500,000
79	B4110080	Dẫn Lưu Áp Xe Tụy		2,500,000	2,500,000	2,500,000
80	B4110081	Khâu Vỡ Gan Do Chấn Thương, Vết Thương Gan		2,300,000	2,300,000	2,300,000
81	B4110082	Lấy Sỏi San Hô Mở Rộng (Bivalve) Có Hạ Nhiệt		2,400,000	2,400,000	2,400,000
82	B4110083	Cắt Toàn Bộ Thận Và Niệu Quản		2,400,000	2,400,000	2,400,000

83	B4110084	Cắt Một Nửa Thận		2,400,000	2,400,000	2,400,000
84	B4110085	Cắt U Thận Lành Tính		2,400,000	2,400,000	2,400,000
85	B4110086	Lấy Sỏi San Hô Thận(chưa bao gồm sonde JJ)		2,300,000	2,300,000	2,300,000
86	B4110087	Lấy Sỏi Thận Qua Da(chưa bao gồm sonde JJ)		2,300,000	2,300,000	2,300,000
87	B4110088	Nối Niệu Quản - Đài Thận (chưa bao gồm sonde JJ)		2,400,000	2,400,000	2,400,000
88	B4110089	PT Lỗ Tiểu Lạch Thấp, Tạo Hình Một Thi		700,000	700,000	700,000
89	B4110090	PT Dò Bàng Quang - Âm Đạo, Bàng Quang - Tử Cung, Trực Tràng		700,000	700,000	700,000
90	B4110091	Cắt Thận Đơn Thuần		2,500,000	2,500,000	2,500,000
91	B4110092	Lấy Sỏi Mờ Bể Thận Trong Xoang		1,500,000	1,500,000	1,500,000
92	B4110093	Lấy Sỏi Bể Thận, Đài Thận Có Dẫn Lưu Thận(chưa bao gồm sonde JJ)		2,300,000	2,300,000	2,300,000
93	B4110094	Lấy Sỏi Thận Bệnh Lý, Thận Móng Ngựa, Thận Đa Nang(chưa bao gồm sonde JJ)		2,300,000	2,300,000	2,300,000
94	B4110095	Lấy Sỏi Niệu Quản Tái Phát, Phẫu Thuật Lại(chưa bao gồm sonde JJ)		2,300,000	2,300,000	2,300,000
95	B4110096	Cắt Nối Niệu Quản		2,400,000	2,400,000	2,400,000
96	B4110097	PT Dò Niệu Quản - Âm Đạo		700,000	700,000	700,000
97	B4110098	Cắt Bàng Quang, Đưa Niệu Quản Ra Ngoài Da		2,300,000	2,300,000	2,300,000
98	B4110099	Thông Niệu Quản Ra Ngoài Da Qua Một Đoạn Ruột Đơn Thuần		2,300,000	2,300,000	2,300,000
99	B4110100	Cắt U Lành Tuyến Tiền Liệt Đường Trên		2,300,000	2,300,000	2,300,000
100	B4110101	Lấy Sỏi Niệu Quản Đoạn Sát Bàng Quang(chưa bao gồm sonde JJ)		2,300,000	2,300,000	2,300,000
101	B4110102	Cắt U Bàng Quang Đường Trên		2,400,000	2,400,000	2,400,000
102	B4110103	Lấy Sỏi Bàng Quang Lần 2, Đóng Lỗ Rò Bàng Quang		2,400,000	2,400,000	2,400,000

103	B4110104	Cắt Cổ Bàng Quang		2,300,000	2,300,000	2,300,000
104	B4110105	Cắt Nối Niệu Đạo Sau		2,500,000	2,500,000	2,500,000
105	B4110108	PT Gãy Xương Cánh Tay Kèm Tổn Thương Thần Kinh Mạch Máu (chưa bao gồm đinh nẹp vít kết hợp xương)		2,300,000	2,300,000	2,300,000
106	B4110109	PT Gãy Monteggia		2,400,000	2,400,000	2,400,000
107	B4110110	Đặt Đinh Nẹp Gãy Xương Đùi xuôi Dòng (chưa kể đinh nẹp)		2,300,000	2,300,000	2,300,000
108	B4110111	Kết Xương Nẹp Gấp Góc 95 Độ Hoặc Vít Nẹp Lồi Cầu Xương Đùi Gãy Trên Lồi Cầu, Liên Lò Cầu Xương Đùi (chưa bao gồm nẹp vít)		2,400,000	2,400,000	2,400,000
109	B4110112	PT Điều Trị Cal Lệch Có Kết Hợp Xương (chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, sản phẩm sinh học thay thế xương dùng trong PT kết hợp)		2,300,000	2,300,000	2,300,000
110	B4110113	Sửa Chữa Di Chứng Sau Chấn Thương: Cal Lệch, Sai Khớp, Khít Hàm (chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, sản phẩm sinh học thay thế xương dùng trong PT kết hợp xương)		2,500,000	2,500,000	2,500,000
111	B4110114	PT Xương Bả Vai Lên Cao		2,500,000	2,500,000	2,500,000
112	B4110115	Đóng Đinh Nội Tủy 2 Xương Cẳng Tay (chưa bao gồm đinh)		2,400,000	2,400,000	2,400,000
113	B4110116	PT Bàn Tay Cấp Cứu Có Tổn Thương Phức Tạp (chưa bao gồm đinh, nẹp, vít)		2,300,000	2,300,000	2,300,000
114	B4110117	PT Trật Xương Bánh Chè Bẩm Sinh		2,400,000	2,400,000	2,400,000
115	B4110118	PT Bàn Chân Duỗi Đổ		2,400,000	2,400,000	2,400,000
116	B4110119	Đục Nạo Xương Viêm Và Chuyển Vật Da Che Phủ		2,400,000	2,400,000	2,400,000
117	B4110120	PT Vết Thương Khớp		2,400,000	2,400,000	2,400,000
118	B4110121	Nối Gân Gấp		2,400,000	2,400,000	2,400,000
119	B4110122	Cắt U Xơ Cơ Xâm Lấn		2,500,000	2,500,000	2,500,000
120	B4110123	PT Bong Lóc Da Và Cơ Sau Chấn Thương		2,400,000	2,400,000	2,400,000

121	B4110124	PT Di Chứng Liệt Cơ Delta, Nhị Đầu, Tam Đầu		2,500,000	2,500,000	2,500,000
122	B4110125	PT Gãy Xương Đòn (chưa bao gồm đinh, nẹp, vít)		2,400,000	2,400,000	2,400,000
123	B4110126	Tháo Khớp Vai		2,400,000	2,400,000	2,400,000
124	B4110127	PT Gãy Đầu Dưới Xương Quay Và Trật Khớp Quay Trụ Dưới (chưa bao gồm đinh)		2,400,000	2,400,000	2,400,000
125	B4110128	Đóng Đinh Xương Đùi Mở, Ngược Dòng (chưa bao gồm đinh)		2,400,000	2,400,000	2,400,000
126	B4110129	PT Cắt Cụt Đùi		2,300,000	2,300,000	2,300,000
127	B4110130	Phẫu Thuật Lấy Bỏ Sụn Chêm Khớp Gối		2,200,000	2,200,000	2,200,000
128	B4110131	Phẫu Thuật Đóng Đinh Xương Chày Mở (chưa bao gồm đinh)		2,400,000	2,400,000	2,400,000
129	B4110132	PT Cố Định Gãy Xương Đốt Bàn Bằng Kirschner		2,300,000	2,300,000	2,300,000
130	B4110133	PT Cố Định Gãy Xương Sên Bằng Kirschiner (chưa bao gồm vít)		2,200,000	2,200,000	2,200,000
131	B4110134	Đặt Vít Gãy Thân Xương Sên (chưa bao gồm vít)		2,100,000	2,100,000	2,100,000
132	B4110135	Đặt Vít Gãy Trật Xương Thuyền (chưa bao gồm nẹp vít)		2,200,000	2,200,000	2,200,000
133	B4110136	Cắt U Xương Sụn		2,100,000	2,100,000	2,100,000
134	B4110137	Nối Gân Dưỡi		2,500,000	2,500,000	2,500,000
135	B4110138	Gỡ Đinh Gân		2,500,000	2,500,000	2,500,000
136	B4110139	Phẫu Thuật Di Chứng Bại Liệt Chi Trên, Chi Dưới		2,500,000	2,500,000	2,500,000
137	B4110140	Mở Khoang Và Giải Phóng Mạch Bị Chèn Ép Của Các Chi		2,400,000	2,400,000	2,400,000
138	B4110141	Khám Nghiệm Tử Thi Bệnh Truyền Nhiễm Hoặc Trường Hợp Phải Phá Cột Sống Lấy Tủy		1,500,000	1,500,000	1,500,000
139	B4110142	Chọc Dò Tủy Sống		35,000	35,000	35,000
140	B4110144	Mở Khí Quản (bao gồm cả canuyn)		400,000	400,000	400,000

141	B4110145	Chọc Dò Màng Tim		80,000	80,000	80,000
142	B4110146	Nong Thực Quản Qua Nội Soi (tùy Loại Dụng Cụ Nong)		1,800,000	1,800,000	1,800,000
143	B4110147	Đặt Stent Thực Quản Qua Nội Soi (chưa Bao Gồm Stent)		800,000	800,000	800,000
144	B4110148	Mổ Trần Dịch Màng Tinh Hoàn		100,000	100,000	100,000
145	B4110149	Cắt Bỏ Tinh Hoàn		100,000	100,000	100,000
146	B4110150	Rửa Dạ Dày Loại Bỏ Chất Độc Qua Hệ Thống Kín		500,000	500,000	500,000
147	B4110151	Rửa Ruột Non Toàn Bộ Loại Bỏ Chất Độc Qua Đường Tiêu Hóa		650,000	650,000	650,000
148	B4110152	Hấp Thụ Phân Tử Liên Tục Điều Trị Suy Gan Cấp Nặng (chưa Bao Gồm Quả Lọc Albumin Human)		1,400,000	1,400,000	1,400,000
149	B4110153	Đặt Cathete Đo Áp Lực Trung Trung Tâm (CVP)		80,000	80,000	80,000
150	B4110154	Phẫu Thuật Cắt Bỏ U Phần Mềm		120,000	120,000	120,000
151	B4110155	Phẫu Thuật Nang Bao Hoạt Dịch		120,000	120,000	120,000
152	B4110156	Phẫu Thuật Thừa Ngón		170,000	170,000	170,000
153	B4110157	Phẫu Thuật Dính Ngón		270,000	270,000	270,000
154	B4110158	Phẫu Thuật Điều Trị Ngón Tay Cò Súng		120,000	120,000	120,000
155	B4110159	Đặt Iridium (Lần)		350,000	350,000	350,000
156	B4110161	Tán Sỏi Qua Nội Soi (Sỏi Thận, Sỏi Niệu Quản, Sỏi Bàng Quang)		900,000	900,000	900,000
157	B4110162	Phẫu Thuật Tim Loại Blalock		3,500,000	3,500,000	3,500,000
158	B4110163	Phẫu Thuật Cắt Ống Động Mạch		3,500,000	3,500,000	3,500,000
159	B4110164	Phẫu Thuật Tạo Hình Eo Động Mạch		2,500,000	2,500,000	2,500,000
160	B4110165	Phẫu Thuật Nong Van Động Mạch Chủ		2,500,000	2,500,000	2,500,000

161	B4110166	Phẫu Thuật Cắt Màng Tim Rộng		3,000,000	3,000,000	3,000,000
162	B4110167	Phẫu Thuật Thay Đoạn Mạch Nhân Tạo (chưa Bao Gồm Đoạn Mạch Nhân Tạo)		2,500,000	2,500,000	2,500,000
163	B4110168	PT Tim Các Loại (tim Bẩm Sinh, Sửa Van Tim, Thay Van Tim)		3,000,000	3,000,000	3,000,000
164	B4110169	PT Thay Động Mạch Chủ(Chưa Bao Gồm Động Mạch Chủ)		3,000,000	3,000,000	3,000,000
165	B4110170	PT Ghép Van Tim Đồng Loại(homograft)(chưa Bao Gồm Máy Tim Phổi)		3,000,000	3,000,000	3,000,000
166	B4110171	PT U Tim/ Vết Thương Tim...(chưa Bao Gồm Máy Tim Phổi)		3,000,000	3,000,000	3,000,000
167	B4110172	PTt BẮc Cầu Mạch Vành(Chưa Bao Gồm Máy Tim Phổi)		3,000,000	3,000,000	3,000,000
168	B4110173	PT Mạch Máu Lớn(Động Mạch Chủ Ngực/bụng/cánh)(Chưa Bao Gồm Động Mạch Nhân Tạo Và Máy Tim Phổi)		3,000,000	3,000,000	3,000,000
169	B4110174	PT Tim, Mạch Khác Có Sử Dụng Tuần Hoàn Ngoài Cơ Thể(Chưa Bao Gồm Bộ Máy Tim Phổi)		2,500,000	2,500,000	2,500,000
170	B4110175	Thông Tim Ống Lớn(Chưa Bao Gồm Bộ Dụng Cụ Thông Tim, Chụp Buồng Tim Và Kim Sinh Thiết Cơ Tim)		900,000	900,000	900,000
171	B4110176	Nong Van Hai Lát/ Nong Van Động Mạch Phổi/ Nong Van Động Mạch Chủ(Chưa Bao Gồm Bộ Dụng Cụ Thông Tim, Chụp Buồng Tim Trước Nong Và Bộ Đóng Van)		1,400,000	1,400,000	1,400,000
172	B4110177	Bít Thông Liên Nhĩ, Thông Liên Thát/ Bít Ống Động Mạch Bằng Dụng Cụ(Chưa Bao gồm Bộ Dụng Cụ Thông Tim, Bộ Dụng Cụ Bít Lỗ Thông)		1,400,000	1,400,000	1,400,000
173	B4110178	Điều Trị Rối Loạn Nhịp Bằng Sóng Cao Tần(Chưa Bao Gồm Bộ Dụng Cụ Thăm Dò Và Điều Trị RF)		1,400,000	1,400,000	1,400,000
174	B4110180	Các Kỹ Thuật Nút Mạch, Thuyên Tắc Mạch		1,300,000	1,300,000	1,300,000
175	B4110181	Nút Túi Phình Mạch Não (chưa Gồm Micro Guide Wire Can Thiệp, Micro Cathete,...)		1,300,000	1,300,000	1,300,000
176	B4110182	Nút Dị Dạng Mạch Não (chưa Gồm Micro Guide Wire Can Thiệp....)		1,300,000	1,300,000	1,300,000
177	B4110183	Nút Thông Động Mạch Tĩnh Mạch Cảnh Xoang Hang (chưa Bao Gồm Guiding Catheter, Micro Cathete Dùng Quả Bóng/ Ballon)		1,300,000	1,300,000	1,300,000
178	B4110184	Thăm Dò Huyết Động Bằng Swan Ganz		1,600,000	1,600,000	1,600,000

179	B4110185	Thăm dò Điện Sinh Lý Trong Buồng Tim (chưa Bao Gồm Dụng Cụ Thăm dò Điện Sinh Lý Tim)		1,200,000	1,200,000	1,200,000
180	B4110186	PT Nội Soi U Tuyến Yên		2,200,000	2,200,000	2,200,000
181	B4110187	PT Dẫn Lưu Não Thất - Màng Bụng (chưa Bao Gồm Van Dẫn Lưu Nhân Tạo..)		1,500,000	1,500,000	1,500,000
182	B4110188	PT Thần Kinh Có Dẫn Đường		2,500,000	2,500,000	2,500,000
183	B4110189	Cắt U Lành Tuyến Tiền Liệt Đường Dưới		1,500,000	1,500,000	1,500,000
Phẫu thuật loại 1C						
1	B4130001	Lột Nhẹ Da Mặt		300,000.00	300,000.00	300,000.00
2	B4130002	Móng Quạp		80,000.00	80,000.00	80,000.00
Phẫu thuật loại 2						
1	B4110179	Cấy/ Đặt Máy Tạo Nhịp/ Cấy Máy Tạo Nhịp Phá Rung(Chưa Bao Gồm Máy Tạo Nhịp, Máy Phá Rung)		1,000,000	1,000,000	1,000,000
2	B4200001	Cắt U Giáp Trạng		900,000	900,000	900,000
3	B4200002	Cắt Tinh Hoàn Ung Thư Lạc Chỗ Có Vết Hạch Ổ Bụng		2,500,000	2,500,000	2,500,000
4	B4200003	Khoét Chóp Cổ Tử Tử Cung		900,000	900,000	900,000
5	B4200004	PT Chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Lần	2,400,000	2,400,000	2,400,000
6	B4200005	PT Loại 2		900,000	900,000	900,000
7	B4200006	Cắt dương vật có vết hạch	Lần	2,500,000	2,500,000	2,500,000
Phẫu thuật loại 2A						
1	B4210001	Kéo Liên Tục 1 Màng Sườn Hay Màng Úc Sườn		900,000	900,000	900,000
2	B4210002	Khâu Cơ Hoàn Bị Rách Hay Bị Thủng Do Chấn Thương, Qua Đường Ngực Hay Đường Bụng		900,000	900,000	900,000
3	B4210004	Cắt 1 Xương Sườn Do Viêm Xương		900,000	900,000	900,000
4	B4210005	Cắt U Da Đầu Lành Tính Đường Kính > 5 Cm		1,400,000	1,400,000	1,400,000

5	B4210006	Khoan Sọ Thăm Dò		1,300,000	1,300,000	1,300,000
6	B4210007	Vá Nhĩ Đơn Thuần		900,000	900,000	900,000
7	B4210008	Phẫu Thuật Kiểm Tra Xương Chũm		1,300,000	1,300,000	1,300,000
8	B4210009	Khâu Lỗ Thủng Bịt Vách Ngăn Mũi		900,000	900,000	900,000
9	B4210011	Nhổ Răng Khôn Mọc Lệch 90 Độ Hoặc Ngâm Dưới Lợi, Dưới Niêm Mạc,...		900,000	900,000	900,000
10	B4210012	Cố Định Xương Hàm Gãy Bằng Nẹp, Máng Và Cung		900,000	900,000	900,000
11	B4210013	Cắt Bỏ Xương Lồi Vòm Miệng		900,000	900,000	900,000
12	B4210014	Mở Xong Hàm Thủ Thuật Cald-Well-Luc Để Lấy Chóp Răng Hoặc Răng Ngâm		900,000	900,000	900,000
13	B4210015	Cắt Bỏ U Lành Tính Vùng Tuyến Nước Bọt Mang Tai Hoặc Hàm Dưới Từ 2-5 Cm		900,000	900,000	900,000
14	B4210016	Rút Chỉ Thép Kết Hợp Xương, Treo Xương Điều Trị Gãy Xương Vùng Hàm Mặt		1,200,000	1,200,000	1,200,000
15	B4210017	PT Điều Chính Xương Ổ Răng		900,000	900,000	900,000
16	B4210018	PT Cắm Bộ Phận Cây (Implant)(chưa kể chốt cắm + bột xương nhân tạo)		1,300,000	1,300,000	1,300,000
17	B4210019	PT Tác Ruột Do Dây Chằng (người lớn)		2,300,000	2,300,000	2,300,000
18	B4210020	Khâu Lỗ Thủng Dạ Dày, Tá Tràng Đơn Thuần		1,400,000	1,400,000	1,400,000
19	B4210021	Nổi Vị Tràng		1,400,000	1,400,000	1,400,000
20	B4210022	Cắt U Mạc Treo Không Cắt Ruột		1,400,000	1,400,000	1,400,000
21	B4210023	PT Viêm Phức Mạc Ruột Thừa		1,800,000	1,800,000	1,800,000
22	B4210024	Cắt Ruột Thừa Viêm Ở Vị Trí Bất Thường		1,400,000	1,400,000	1,400,000
23	B4210025	Cắt Ruột Thừa Kèm Túi Meckel		1,400,000	1,400,000	1,400,000
24	B4210026	PT Áp Xe Ruột Thừa Ở Giữa Ổ Bụng		900,000	900,000	900,000

25	B4210027	Làm Hậu Môn Nhân Tạo(người lớn)	Lần	1,400,000	1,400,000	1,400,000
26	B4210028	Đóng Hậu Môn Nhân Tạo Ngoài Phức Mạc		1,400,000	1,400,000	1,400,000
27	B4210029	PT Vết Thương Tầng Sinh Môn		1,200,000	1,200,000	1,200,000
28	B4210030	Cắt Cơ Tròn Trong		1,200,000	1,200,000	1,200,000
29	B4210031	Dẫn Lưu Áp Xe Dưới Cơ Hoàn		900,000	900,000	900,000
30	B4210032	Dẫn Lưu Áp Xe Tồn Dư Trên, Dưới Cơ Hoàn		900,000	900,000	900,000
31	B4210033	Mở Bụng Thăm Dò		1,100,000	1,100,000	1,100,000
32	B4210034	Cắt Trĩ Từ 2 Bó Trở Lên		1,100,000	1,100,000	1,100,000
33	B4210035	PT Áp Xe Hậu Môn Có Mở Lỗ Rò		900,000	900,000	900,000
34	B4210036	Mở Thông Dạ Dày		1,200,000	1,200,000	1,200,000
35	B4210037	Dẫn Lưu Áp Xe Ruột Thừa		900,000	900,000	900,000
36	B4210038	Cắt Ruột Thừa Ở Vị Trí Bình Thường		1,200,000	1,200,000	1,200,000
37	B4210039	Thắt Trĩ Có Kèm Bóc Tách, Cắt Một Bó Trĩ		1,100,000	1,100,000	1,100,000
38	B4210040	Khâu Lại Bục Thành Bụng Đơn Thuần		1,100,000	1,100,000	1,100,000
39	B4210041	PT Thoát Vị Bẹn Hay Thành Bụng thường	Lần	1,200,000	1,200,000	1,200,000
40	B4210042	PT Vỡ Túi Bằng Chèn Gạc Cầm Máu		1,200,000	1,200,000	1,200,000
41	B4210043	Dẫn Lưu Túi Mật		1,300,000	1,300,000	1,300,000
42	B4210044	Lấy Sỏi, Dẫn Lưu Túi Mật	Lần	1,300,000	1,300,000	1,300,000
43	B4210045	Lấy Sỏi Niệu Quản		1,300,000	1,300,000	1,300,000
44	B4210046	PT Cấp Cứu Vỡ Bàng Quang		1,400,000	1,400,000	1,400,000

45	B4210047	Cấp Cứu Vỡ Niệu Đ đạo Do Vỡ Xương Chậu		1,300,000	1,300,000	1,300,000
46	B4210048	Lấy Sỏi BỂ Thận Ngoài Xoang		1,200,000	1,200,000	1,200,000
47	B4210049	PT Xoắn Vỡ Tinh Hoàn		1,300,000	1,300,000	1,300,000
48	B4210050	Thắt Tĩnh Mạch Tinh Trên Bụng		1,300,000	1,300,000	1,300,000
49	B4210051	Dẫn Lưu Viêm Tấy Khung Chậu Do Rò Nước Tiểu		1,300,000	1,300,000	1,300,000
50	B4210052	Dẫn Lưu Thận Qua Da		1,300,000	1,300,000	1,300,000
51	B4210053	Lấy Sỏi Bàng Quang		1,300,000	1,300,000	1,300,000
52	B4210054	Dẫn Lưu Nước Tiểu Bàng Quang		1,300,000	1,300,000	1,300,000
53	B4210055	PT Vỡ Vật Hang Do Gãy Dương Vật		1,400,000	1,400,000	1,400,000
54	B4210056	PT Gãy Lồi Cầu Ngoài Xương Cánh Tay(chưa bao gồm đỉnh,nẹp,vít)		1,300,000	1,300,000	1,300,000
55	B4210057	PT Gãy Mỏm Trên Ròng Rọc Xương Cánh(chưa bao gồm đỉnh,nẹp,vít)	Lần	1,300,000	1,300,000	1,300,000
56	B4210058	PT Viêm Xương Cánh Tay: Đục Mở Lấy Xương Chết, Nạo, Dẫn Lưu		900,000	900,000	900,000
57	B4210059	Cắt Cụt Cẳng Tay		1,300,000	1,300,000	1,300,000
58	B4210060	Tháo Khớp Khuỷu		1,300,000	1,300,000	1,300,000
59	B4210061	PT Cal Lệch Đầu Dưới Xương Quay(chưa bao gồm đỉnh,nẹp,vít)		1,300,000	1,300,000	1,300,000
60	B4210062	Tháo Khớp Cổ Tay		1,300,000	1,300,000	1,300,000
61	B4210063	PT Điều Trị Vẹo Khuỷu, Đục Sửa Trục		900,000	900,000	900,000
62	B4210064	PT Viêm Xương Cẳng Tay: Đục, Mổ, Nạo, Dẫn Lưu		900,000	900,000	900,000
63	B4210065	Tháo Khớp Gối	Lần	1,300,000	1,300,000	1,300,000
64	B4210066	Néo Ép Hoặc Buộc Vòng Chỉ Thép Xương Bánh Chè(chưa bao gồm đỉnh chỉ thép)		1,200,000	1,200,000	1,200,000

65	B4210067	Lấy Bỏ Toàn Bộ Xương Bánh Chè		1,300,000	1,300,000	1,300,000
66	B4210068	Cắt Cụt Cẳng Chân		1,300,000	1,300,000	1,300,000
67	B4210069	PT Viêm Xương Cẳng Chân: Đục, Mổ, Nạo, Dẫn Lưu		900,000	900,000	900,000
68	B4210070	PT Chân Chữ O bằng đục sửa trực	Lần	1,300,000	1,300,000	1,300,000
69	B4210071	PT Co Gân Achille		1,300,000	1,300,000	1,300,000
70	B4210072	Tháo Một Nửa Bàn Chân Trước		1,300,000	1,300,000	1,300,000
71	B4210073	Nẹp Vít Trong Gãy Trật Xương Chêm(chưa bao gồm đinh nẹp vít)		1,400,000	1,400,000	1,400,000
72	B4210074	Tháo Khớp Kiểu Pirogoff		1,300,000	1,300,000	1,300,000
73	B4210075	Làm Cứng Khớp Ở Tư Thế Chức Năng(chưa bao gồm đinh,vít)		1,400,000	1,400,000	1,400,000
74	B4210076	Cắt Cụt Cánh Tay		1,200,000	1,200,000	1,200,000
75	B4210077	Găm Kirschner Trong Gãy Mất Cá Hoặc Vít Mất Cá(chưa bao gồm đinh,vít)		1,300,000	1,300,000	1,300,000
76	B4210078	Cắt U Bao Gân		1,300,000	1,300,000	1,300,000
77	B4210079	Kết Hợp Xương Trong Gãy Xương Mác		1,200,000	1,200,000	1,200,000
78	B4210080	Cắt U Xương Sụn Lành Tính		900,000	900,000	900,000
79	B4210082	Ghép Da Tự Thân Trên 10% Diện Tích Bồng Cơ Thể	Lần	2,500,000	2,500,000	2,500,000
80	B4210083	Ghép Da Tự Thân Dưới 5% Diện Tích Cơ Thể	Lần	1,100,000	1,100,000	1,100,000
81	B4210084	Ghép Da Dị Loại Độc Lập		600,000	600,000	600,000
82	B4210085	Khám Nghiệm Tử Thi Bệnh Khác		900,000	900,000	900,000
Phẫu thuật loại 3						
1	B4300002	PT Loại 3		600,000	600,000	600,000

2	B4300003	Nhổ chân răng khó bằng phẫu thuật	Lần	700,000	700,000	700,000
3	B4300004	Khâu rách cùng đồ	Lần	80,000	80,000	80,000
Phẫu thuật loại 3A						
1	B4310001	Thắt Các Động Mạch Ngoại Vi		600,000	600,000	600,000
2	B4310002	Dẫn Lưu Màng Tim Qua Đường Marfan		600,000	600,000	600,000
3	B4310003	Khâu Kín Vết Thương Thủng Ngực		600,000	600,000	600,000
4	B4310004	Cắt U Da Đầu Lành Tính Đường Kính 2 - 5 Cm		1,200,000	1,200,000	1,200,000
5	B4310005	Rạch Da Đầu Rộng Trong Máu Tụ Dưới Da Đầu	Lần	1,200,000	1,200,000	1,200,000
6	B4310006	Cắt U Da Đầu Lành Tính Đường Kính Dưới 2 cm	Lần	1,200,000	1,200,000	1,200,000
7	B4310007	Nhấc Xương Đầu Lún Qua Da Ở Trẻ Em	Lần	1,100,000	1,100,000	1,100,000
8	B4310008	PT Lỗ Thông Mũi Xoang Qua Khe Dưới	Lần	1,200,000	1,200,000	1,200,000
9	B4310009	Mài Răng Có Chọn Lọc Để Điều Chỉnh Khớp cắn	Lần	1,000,000	1,000,000	1,000,000
10	B4310010	Cấy Lại Răng		1,000,000	1,000,000	1,000,000
11	B4310011	PT Phục Hồi Thân Răng Có Chốt Vít Vào Ống Tủy		600,000	600,000	600,000
12	B4310012	Liên Kết Các Răng Bằng Dây, Nẹp, Hoặc Máng Điều Trị Viêm Quanh Răng	Lần	1,200,000	1,200,000	1,200,000
13	B4310013	PT Lật Vạt Điều Trị Viêm Quanh Răng, Nhóm 1 Sextant		600,000	600,000	600,000
14	B4310014	Cố Định Xương Hàm Gãy Bằng Dây, Nẹp Hoặc Máng Có 1 Đường Gãy		600,000	600,000	600,000
15	B4310015	Khâu Lộn Thông Ra Ngoài Điều Trị Nang Xơ Hàm hoặc Nang Sàn	Lần	1,100,000	1,100,000	1,100,000
16	B4310016	Sửa Sẹo Xấu, Nếp Nhăn Nhỏ	Lần	1,100,000	1,100,000	1,100,000
17	B4310017	PT Hàm Nắn Chỉnh Hình Dạng Mac-Neil		600,000	600,000	600,000

18	B4310018	Lấy Xương Hoại Tử Dưới 2 Cm Trong Viêm Tủy Hàm		800,000	800,000	800,000
19	B4310019	Dẫn Lưu Áp Xe Hậu Môn Đơn Giản		600,000	600,000	600,000
20	B4310020	Lấy Máu Tụ Tầng Sinh Môn	Lần	1,100,000	1,100,000	1,100,000
21	B4310021	Khâu Lại Da Vết Phẫu Thuật Sau Nhiễm Khuẩn	Lần	1,000,000	1,000,000	1,000,000
22	B4310022	Dẫn Lưu Áp Xe Gan		600,000	600,000	600,000
23	B4310023	Dẫn Lưu Viêm Tấy Quanh Thận, Áp Xe Thận		1,100,000	1,100,000	1,100,000
24	B4310024	Dẫn Lưu Áp Xe Khoang Retzius		600,000	600,000	600,000
25	B4310025	PT Áp Xe Tuyến Tiền Liệt		600,000	600,000	600,000
26	B4310026	Cắt U Nang Thừng Tinh	Lần	1,000,000	1,000,000	1,000,000
27	B4310027	Cắt Túi Thừa Niệu Đạo	Lần	1,200,000	1,200,000	1,200,000
28	B4310028	PT Chữa Xơ Cứng Dương Vật (Peyronie)	Lần	1,100,000	1,100,000	1,100,000
29	B4310029	Đưa Một Đầu Niệu Đạo Ra Ngoài Da	Lần	1,100,000	1,100,000	1,100,000
30	B4310030	Chích Áp Xe Tầng Sinh Môn	Lần	1,000,000	1,000,000	1,000,000
31	B4310031	Chỉnh Hình Tai Sau Mổ Tiết Căn Xương Chũm		600,000	600,000	600,000
32	B4310032	PT Hàm Giả, Chỉnh Hình Sau PT Cắt Bỏ Xương Hàm Phức Tạp		600,000	600,000	600,000
33	B4310033	PT Viêm Tấy Phần Mềm Ở Cơ Quan Vận Động	Lần	1,200,000	1,200,000	1,200,000
34	B4310035	Cắt Hoại Tử Tiếp Tuyến Trên 15% Diện Tích Cơ Thể (người lớn)	Lần	2,300,000	2,300,000	2,300,000
35	B4310036	Cắt Lọc Da, Cơ, Gân từ 3-5% Diện Tích Cơ Thể (người Lớn)	Lần	1,300,000	1,300,000	1,300,000
Phẫu thuật loại đặc biệt						
1	B4400003	PT Nội Soi Thủng Dạ Dày		1,800,000	1,800,000	1,800,000

2	B4400004	PT Nội Soi Tắc Ruột Dính		1,800,000	1,800,000	1,800,000
3	B4400006	PT Nội Soi Diệt Hạch Giao Cảm		1,800,000	1,800,000	1,800,000
4	B4400009	PT thay toàn bộ khớp háng (chưa bao gồm khớp nhân tạo)	Lần	3,000,000	3,000,000	3,000,000
5	B4400010	PT thay khớp háng bán phần (chưa bao gồm khớp nhân tạo)	Lần	2,500,000	2,500,000	2,500,000
6	B4400011	PT nẹp vít cột sống thắt lưng (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	Lần	3,000,000	3,000,000	3,000,000
7	B4400012	PT nội soi ung thư đại/ trực tràng (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy)	Lần	2,000,000	2,000,000	2,000,000
8	B4400013	PT nội soi cắt nang ống mật chủ	Lần	2,000,000	2,000,000	2,000,000
9	B4400014	PT nội soi cắt u trong ổ bụng	Lần	2,200,000	2,200,000	2,200,000
10	B4400015	PT nội soi cắt lách có sử dụng máy cắt	Lần	2,000,000	2,000,000	2,000,000
11	B4400016	PT nội soi cắt lách	Lần	3,000,000	3,000,000	3,000,000
12	B4400017	PT kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít)	Lần	3,000,000	3,000,000	3,000,000
13	B4400018	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới		3,500,000	3,500,000	3,500,000
14	B4400019	Cắt toàn bộ dạ dày		3,500,000	3,500,000	3,500,000
15	B4400020	Cắt toàn bộ đại tràng		3,500,000	3,500,000	3,500,000
16	B4400021	Phẫu thuật cắt đoạn dạ dày, đại trực tràng bằng nội soi		3,500,000	3,500,000	3,500,000
17	B4400022	Lấy Cao Răng Và Đánh Bóng 1 Hàm		35,000	35,000	35,000
Siêu âm màu						
1	B2500012	Siêu Âm Màu	Lần	150,000	150,000	150,000
Siêu âm đen trắng						
1	B2400005	Siêu Âm	Lần	30,000	30,000	30,000
2	B2400010	Siêu Âm Chẩn Đoán (1 Mắt)	Lần	20,000	20,000	20,000

3	B2400011	Siêu Âm Chẩn Đoán (2 Mắt)		40,000	40,000	40,000
Soi Tươi + Tinh Dịch đồ						
1	B1F02001	Soi Trực tiếp nhuộm soi (nhuộm Gram, nhuộm xanh Methylen)	Lần	36,000	36,000	36,000
2	B1F02002	Tinh Dịch Đồ	Lần	60,000	60,000	60,000
3	B1F02003	Soi Tươi Tim Lậu Cầu	Lần	60,000	60,000	60,000
4	B1F02004	Soi tươi tim Ký Sinh Trùng(Đường Ruột, ngoài đường ruột)	Lần	22,000	22,000	22,000
Thủ thuật						
1	B2600003	Sinh thiết dưới hướng dẫn của CT64 scanner (Phổi, xương, gan, thận, vú, apxe, các tổn thương khác)	Lần	1,200,000	1,200,000	1,200,000
2	B2600008	Dẫn lưu áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	450,000	0	0
3	B2600012	Chọc tháo dịch màng phổi, màng bụng dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	70,000	0	0
4	B2600015	Sinh thiết dưới hướng dẫn của siêu âm (Phổi, xương, gan, thận, vú, apxe, các tổn thương khác)	Lần	550,000	550,000	550,000
5	B2600016	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	500,000	500,000	500,000
6	B2600017	Chọc dẫn lưu đặt Stent qua da bệnh lý các tạng	Lần	2,000,000	2,000,000	2,000,000
7	B2600018	Nong van động mạch chủ dưới DSA ; (chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim, chụp buồng tim trước nong và bộ đóng van)	Lần	4,000,000	4,000,000	4,000,000
8	B2600019	Nong van động mạch phổi dưới DSA (chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim, chụp buồng tim trước nong và bộ đóng van)	Lần	4,000,000	4,000,000	4,000,000
9	B2600020	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng dưới DSA (chưa bao gồm vật tư chuyên dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các ống thông, vi dây dẫn, vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật)	Lần	4,000,000	4,000,000	4,000,000
10	B2600021	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành (chưa bao gồm vật tư chuyên dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các ống thông, vi dây dẫn, vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật)	Lần	4,000,000	4,000,000	4,000,000
11	B2600022	Chụp, nong động mạch và đặt stent (chưa bao gồm vật tư chuyên dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các ống thông, vi dây dẫn, vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật)	Lần	5,000,000	5,000,000	5,000,000

12	B2600023	Chụp, nong và đặt stent động mạch thận số hóa xóa nền (chưa bao gồm vật tư chuyên dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các ống thông, vi dây dẫn, vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật)	Lần	5,000,000	5,000,000	5,000,000
13	B2600024	Nong đặt Stent đường mật; đường tụy số hóa xóa nền (chưa bao gồm: Kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông)	Lần	2,000,000	2,000,000	2,000,000
14	B2600025	Bít thông liên nhĩ dưới DSA (chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim, bộ dụng cụ bít lỗ thông)	Lần	4,000,000	4,000,000	4,000,000
15	B2600026	Bít thông liên thất dưới DSA (chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim, bộ dụng cụ bít lỗ thông)	Lần	4,000,000	4,000,000	4,000,000
16	B2600027	Bít ống động mạch dưới DSA (chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim, bộ dụng cụ bít lỗ thông)	Lần	4,000,000	4,000,000	4,000,000
17	B2600028	Bít ống động mạch dưới DSA (chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim, bộ dụng cụ bít lỗ thông)	Lần	4,000,000	4,000,000	4,000,000
18	B2600029	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền (chưa bao gồm vật tư chuyên dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các ống thông, vi dây dẫn, vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật)	Lần	5,000,000	5,000,000	5,000,000
19	B2600030	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền (chưa bao gồm vật tư chuyên dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các ống thông, vi dây dẫn, vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật)	Lần	5,000,000	5,000,000	5,000,000
20	B2600031	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền (chưa bao gồm vật tư chuyên dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các ống thông, vi dây dẫn, vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật)	Lần	5,000,000	5,000,000	5,000,000
21	B2600032	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh số hóa xóa nền (chưa bao gồm vật tư chuyên dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các ống thông, vi dây dẫn, vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật)	Lần	5,000,000	5,000,000	5,000,000
22	B2600033	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng dưới Xquang tăng sáng (chưa bao gồm vật tư chuyên dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các ống thông, vi dây dẫn, vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật)	Lần	5,000,000	5,000,000	5,000,000
23	B2600034	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền (chưa bao gồm vật tư chuyên dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các ống thông, vi dây dẫn, vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối)	Lần	6,000,000	6,000,000	6,000,000

24	B2600035	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền (chưa bao gồm vật tư chuyên dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các ống thông, vi dây dẫn, vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối)	Lần	6,000,000	6,000,000	6,000,000
25	B2600036	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền (chưa bao gồm vật tư chuyên dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các ống thông, vi dây dẫn, vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối)	Lần	6,000,000	6,000,000	6,000,000
26	B2600037	Chụp và nút dị dạng mạch tủy số hóa xóa nền (chưa bao gồm vật tư chuyên dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các ống thông, vi dây dẫn, vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối)	Lần	6,000,000	6,000,000	6,000,000
27	B2600038	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền (chưa bao gồm vật tư chuyên dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các ống thông, vi dây dẫn, vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật)	Lần	6,000,000	6,000,000	6,000,000
28	B2600039	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền (chưa bao gồm vật tư chuyên dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các ống thông, vi dây dẫn, vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối)	Lần	6,000,000	6,000,000	6,000,000
29	B2600040	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền (chưa bao gồm vật tư chuyên dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các ống thông, vi dây dẫn, vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật)	Lần	5,000,000	5,000,000	5,000,000
30	B2600041	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền (chưa bao gồm vật tư chuyên dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các ống thông, vi dây dẫn, vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối)	Lần	6,000,000	6,000,000	6,000,000
31	B2600042	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền(chưa bao gồm vật tư chuyên dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các ống thông, vi dây dẫn, vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối)	Lần	6,000,000	6,000,000	6,000,000
32	B2600043	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền (chưa bao gồm vật tư chuyên dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các ống thông, vi dây dẫn, vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật)	Lần	5,000,000	5,000,000	5,000,000
33	B2600044	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền (chưa bao gồm vật tư chuyên dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các ống thông, vi dây dẫn, vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật)	Lần	5,000,000	5,000,000	5,000,000

34	B2600045	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền (chưa bao gồm vật tư chuyên dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các ống thông, vi dây dẫn, vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật)	Lần	5,000,000	5,000,000	5,000,000
35	B2600046	Nong van hai lá (chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim, chụp buồng tim trước nong và bộ đóng van)	Lần	4,000,000	4,000,000	4,000,000
36	B2600047	Nong van động mạch chủ (chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim, chụp buồng tim trước nong và bộ đóng van)	Lần	4,000,000	4,000,000	4,000,000
37	B2600048	Nong van động mạch phổi (chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim, chụp buồng tim trước nong và bộ đóng van)	Lần	4,000,000	4,000,000	4,000,000
38	B2600049	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền (chưa bao gồm vật tư chuyên dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các ống thông, vi dây dẫn, vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật)	Lần	5,000,000	5,000,000	5,000,000
39	B2600050	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng và mạch chi dưới DSA(chưa bao gồm vật tư chuyên dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các ống thông, vi dây dẫn, vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật)	Lần	5,000,000	5,000,000	5,000,000
40	B2600051	Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền (chưa bao gồm VTTT đặc biệt: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc)	Lần	1,500,000	1,500,000	1,500,000
41	B2600052	Tạo hình và đổ xi măng cột sống (kyphoplasty)(chưa bao gồm VTTT đặc biệt: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc)	Lần	1,500,000	1,500,000	1,500,000
42	B2600053	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền (chưa bao gồm VTTT đặc biệt: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc)	Lần	1,500,000	1,500,000	1,500,000
43	B2600054	Điều trị tiêm giảm đau cột sống số hóa xóa nền (chưa bao gồm VTTT đặc biệt: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc)	Lần	1,500,000	1,500,000	1,500,000
44	B2600055	Điều trị tiêm giảm đau khớp số hóa xóa nền (chưa bao gồm VTTT đặc biệt: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc)	Lần	1,500,000	1,500,000	1,500,000
45	B2600056	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền (chưa bao gồm vật tư chuyên dùng để can thiệp)	Lần	1,500,000	1,500,000	1,500,000
46	B2600057	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền (chưa bao gồm VTTT đặc biệt: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc)	Lần	1,500,000	1,500,000	1,500,000

47	B2600058	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền (chưa bao gồm vật tư chuyên dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các ống thông, vi dây dẫn, vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật)	Lần	1,500,000	1,500,000	1,500,000
48	B2600059	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền (1 lần, tính cho 2 lần đầu tiên)	Lần	1,000,000	1,000,000	1,000,000
49	B2600060	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền (1 lần tính cho những lần tiếp theo)	Lần	700,000	700,000	700,000
50	B2600061	Chụp và nút mạch điều trị ung thư gan (TACE) (chưa bao gồm vật tư chuyên dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các ống thông, vi dây dẫn, vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật)	Lần	5,000,000	5,000,000	5,000,000
51	B2600062	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền (chưa bao gồm vật tư chuyên dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các ống thông, vi dây dẫn, vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật)	Lần	5,000,000	5,000,000	5,000,000
52	B2600063	Chọc dò, làm sinh thiết, chẩn đoán tế bào học hoặc dẫn lưu dưới hướng dẫn của siêu âm Cắt lớp vi tính, cộng hưởng từ	Lần	900,000	900,000	900,000
53	B2600064	Chụp động mạch vành hoặc thông tim, chụp buồng tim DSA	Lần	3,500,000	3,500,000	3,500,000
54	B5000001	Mở Rộng Miệng Lỗ Sáo		45,000	45,000	45,000
55	B5000002	Chọc Hút Nang Gan qua Siêu Âm	Lần	80,000	80,000	80,000
56	B5000003	Chọc Hút Nang Thận qua Siêu Âm	Lần	100,000	100,000	100,000
57	B5000004	Bơm Rửa Niệu Quản Sau Tán Sỏi (Ngoài Cơ Thể)		300,000	300,000	300,000
58	B5000005	Đặt Sonde JJ Niệu Quản (kể Cả Sonde JJ)		1,300,000	1,300,000	1,300,000
59	B5000006	Giao Thoa		10,000	10,000	10,000
60	B5000007	Bàn Kéo		20,000	20,000	20,000
61	B5000008	Bồn Xoáy		10,000	10,000	10,000
62	B5000009	Tập Do Liệt Thần Kinh Trung Ương		10,000	10,000	10,000
63	B5000010	Tập Do Cứng Khớp		12,000	12,000	12,000

64	B5000011	Tập Do Liệt Ngoại Biên		10,000	10,000	10,000
65	B5000012	Hoạt Động Trị Liệu Hoặc Ngôn Ngữ Trị Liệu		15,000	15,000	15,000
66	B5000013	Chẩn Đoán Điện		10,000	10,000	10,000
67	B5000014	Kéo Dẫn Cột Sống Thắt Lưng Bằng Máy Kéo ELTRAC		20,000	20,000	20,000
68	B5000015	Kéo Dẫn Cột Sống Cổ Bằng Máy Kéo ELTRAC		10,000	10,000	10,000
69	B5000016	Tập Luyện Với Ghế Tập Cơ Bốn Đầu Đùi		5,000	5,000	5,000
70	B5000017	Tập Với Xe Đạp Tập		5,000	5,000	5,000
71	B5000018	Tập Với Hệ Thống Ròng Rọc		5,000	5,000	5,000
72	B5000019	Thủy Trị Liệu (Cả Thuốc)		50,000	50,000	50,000
73	B5000020	Vật Lý Trị Liệu Hô Hấp		10,000	10,000	10,000
74	B5000021	Vật Lý Trị Liệu Chỉnh Hình		10,000	10,000	10,000
75	B5000022	Phục Hồi Chức Năng Xương Chậu Của Sản Phụ Sau Sinh Đẻ		10,000	10,000	10,000
76	B5000023	Vật Lý Trị Liệu Phòng Ngừa Các Biến Chứng Do Bất Động		10,000	10,000	10,000
77	B5000024	Tập Dưỡng Sinh		7,000	7,000	7,000
78	B5000025	Điện Vi Dòng Giảm Đau		10,000	10,000	10,000
79	B5000026	Xoa Bóp Bằng Máy		10,000	10,000	10,000
80	B5000027	Xoa Bóp Cục Bộ Bằng Tay (60 Phút)		30,000	30,000	30,000
81	B5000028	Xoa Bóp Toàn Thân (60 Phút)		50,000	50,000	50,000
82	B5000029	Xông Hơi		15,000	15,000	15,000
83	B5000030	Giác Hơi		12,000	12,000	12,000

84	B5000031	Bó Êm Cẳng Tay		7,000	7,000	7,000
85	B5000032	Bó Êm Cẳng Chân		8,000	8,000	8,000
86	B5000033	Bó Êm Đùi		12,000	12,000	12,000
87	B5000034	Chuẩn Đoán Điện	Lần	10,000	10,000	10,000
88	B5000035	Xoa Bóp Áp Lực Hơi		10,000	10,000	10,000
89	B5000036	Điện Từ Trường Cao Áp		10,000	10,000	10,000
90	B5000037	Laser Chiếu Ngoài		10,000	10,000	10,000
91	B5000038	Laser Nội Mạch		30,000	30,000	30,000
92	B5000040	Laser Thẩm Mỹ		30,000	30,000	30,000
93	B5000041	Sóng Xung Kích Điều Trị		30,000	30,000	30,000
94	B5000042	Nẹp Chỉnh Hình Dưới Gối Có Khớp		450,000	450,000	450,000
95	B5000043	Nẹp Chỉnh Hình Trên Gối		900,000	900,000	900,000
96	B5000044	Nẹp Cổ Tay - Bàn Tay		300,000	300,000	300,000
97	B5000045	Áo Chỉnh Hình Cột Sống Thất Lưng		900,000	900,000	900,000
98	B5000046	Giày Chỉnh Hình		300,000	300,000	300,000
99	B5000047	Nẹp Chỉnh Hình Ụ Ngồi - Đùi - Bàn Chân		1,000,000	1,000,000	1,000,000
100	B5000049	Cố Định Gãy Xương Sườn		35,000	35,000	35,000
101	B5000050	Nắn, Bó Gãy Xương Đòn		50,000	50,000	50,000
102	B5000051	Nắn, Bó Gãy Xương Bánh Chè Không Có Chỉ Định Mổ		50,000	50,000	50,000
103	B5000052	Nắn, Bó Gãy Xương Gót		50,000	50,000	50,000

104	B5000053	Nắn, Bó Gãy Xương Đòn		50,000	50,000	50,000
105	B5000054	Đặt nội khí quản	Lần	300,000	300,000	300,000
106	B5000055	Chống Choáng		400,000	400,000	400,000
107	B5000056	Thông Tiểu	Lần	45,000	45,000	45,000
108	B5000058	Cố Định Gãy Xương Sườn		35,000	35,000	35,000
109	B5000059	Nắn, Bó Gãy Xương Đòn		50,000	50,000	50,000
110	B5000060	Nắn, Bó Vỡ Xương Bánh Chè Không Có Chỉ Định Mổ		50,000	50,000	50,000
111	B5000061	Nắn, Bó Gãy Xương Gót		50,000	50,000	50,000
112	B5000062	Dẫn Lưu Áp Xe Tuyến Giáp		150,000	150,000	150,000
113	B5000063	PT Cắt U Phần Mềm đơn thuần	Lần	1,200,000	1,200,000	1,200,000
114	B5000065	Chọc Hút Khí Màng Phổi	Lần	60,000	60,000	60,000
115	B5000066	PT cắt u Nang Bao Hoạt Dịch	Lần	120,000	120,000	120,000
116	B5000067	Tháo Bột cột sống	Lần	35,000	35,000	35,000
117	B5000068	Khí Dung	Lần	8,000	8,000	8,000
118	B5000069	Làm Thuốc Thanh Quản (không Kể Tiền Thuốc)	Lần	15,000	15,000	15,000
119	B5000072	Lấy Dị Vật Họng		20,000	20,000	20,000
120	B5000073	Đốt Họng Bằng Khí Nito Lỏng		100,000	100,000	100,000
121	B5000074	Đốt Họng Bằng Khí Co2 (bằng Áp Lạnh)		75,000	75,000	75,000
122	B5000075	Nhét Bắc Mũi Trước Cầm Máu		20,000	20,000	20,000
123	B5000076	Nhét Bắc Mũi Sau Cầm Máu		50,000	50,000	50,000

124	B5000077	Trích Màng Nhĩ	Lần	30,000	30,000	30,000
125	B5000078	Thông Vòi Nhĩ	Lần	30,000	30,000	30,000
126	B5000079	Nong Vòi Nhĩ	Lần	10,000	10,000	10,000
127	B5000080	Chọc Hút Dịch Vành Tai	Lần	15,000	15,000	15,000
128	B5000081	Chích Rạch Vành Tai	Lần	25,000	25,000	25,000
129	B5000082	Lấy Nút Nút Biểu Bì Ống Tai	Lần	25,000	25,000	25,000
130	B5000083	Hút Xoang Dưới Áp Lực	Lần	20,000	20,000	20,000
131	B5000084	Nâng, Nấn Sống Mũi	Lần	120,000	120,000	120,000
132	B5000085	Khí Dung	Lần	8,000	8,000	8,000
133	B5000086	Rửa Tai, Rửa Mũi, Xông Họng	Lần	15,000	15,000	15,000
134	B5000087	Nạo VA gây mê	Lần	400,000	400,000	400,000
135	B5000088	Bẻ Cuốn Mũi	Lần	40,000	40,000	40,000
136	B5000089	Cắt Bỏ Đường Dò Luân Nhĩ	Lần	180,000	180,000	180,000
137	B5000090	Nhét Mèche Mũi	Lần	40,000	40,000	40,000
138	B5000091	Cắt Bỏ Thịt Thừa Nếp Tai 2 Bên	Lần	40,000	40,000	40,000
139	B5000092	Đốt Họng Hạt	Lần	25,000	25,000	25,000
140	B5000093	Chọc Hút U Nang Sàn Mũi	Lần	25,000	25,000	25,000
141	B5000094	Cắt Polyp Ống Tai	Lần	20,000	20,000	20,000
142	B5000096	Chọc Hút U Nang Sàn Mũi	Lần	25,000	25,000	25,000
143	B5000097	PT Nhổ Răng Đơn Giản		100,000	100,000	100,000

144	B5000098	PT Nhổ Răng Khó		120,000	120,000	120,000
145	B5000099	PT Cắt Lợi Trùm		60,000	60,000	60,000
146	B5000100	Điện Châm		35,000	35,000	35,000
147	B5000101	Xoa Bóp Huyết bằng tay (40-60 phút)		15,000	15,000	15,000
148	B5000102	Nhổ Răng Ngầm Dưới Xương		360,000	360,000	360,000
149	B5000103	Nẹp Liên Kết Điều Trị Viêm Quanh Răng 1 Vùng (bao Gồm Cả Nẹp Liên Kết Bằng KL Đức)		780,000	780,000	780,000
150	B5000104	PT Lật Vạt, Nạo Xương Một Vùng		400,000	400,000	400,000
151	B5000105	Cắt U Lợi Đường Kính Từ 2 Cm		150,000	150,000	150,000
152	B5000106	PT Ghép Xương Và Màng Tái Tạo Mô Có Hướng Dẫn (chưa Bao Gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo)		350,000	350,000	350,000
153	B5000107	Hàn Răng Sữa Sâu Ngà		70,000	70,000	70,000
154	B5000108	Trám Bít Hố Rãnh		90,000	90,000	90,000
155	B5000109	Điều Trị Răng Sữa Viêm Tủy Có Hồi Phục		110,000	110,000	110,000
156	B5000110	Điều Trị Tủy Răng Sữa Một Chân		210,000	210,000	210,000
157	B5000111	Xoa Bóp Cục Bộ Bằng Tay (60 Phút)	Lần	30,000	30,000	30,000
158	B5000112	Nẹp Cổ Tay, Bàn Tay	Lần	300,000	300,000	300,000
159	B5000113	Gãy Hở Đốt Bàn, Ngón Tay, Bàn Tay	Lần	40,000	40,000	40,000
160	B5000114	Gãy Hở Cẳng Tay, Cẳng Chân Bó Bột Tại Khoa	Lần	50,000	50,000	50,000
161	B5000115	Gãy Xương Lồi Cầu Và Xương Cánh Tay (không Gãy Mê)	Lần	50,000	50,000	50,000
162	B5000116	Điều Trị Tủy Răng Sữa Nhiều Chân		260,000	260,000	260,000
163	B5000117	Chụp Thép Làm Sẵn		170,000	170,000	170,000

164	B5000118	Nắn Bó Bột gãy Xương Cẳng Tay (bột liền)	Lần	120,000	120,000	120,000
165	B5000119	Nắn Bó Bột Xương Bàn Tay	Lần	40,000	40,000	40,000
166	B5000120	Nắn Trật Khớp Gối (bột tự cán)	Lần	50,000	50,000	50,000
167	B5000121	Nắn Bó Bột Xương Cẳng Chân (bột liền)	Lần	120,000	120,000	120,000
168	B5000122	Nắn Bó Bột Xương Bàn Chân (bột liền)	Lần	100,000	100,000	100,000
169	B5000123	Chụp Thép Làm Sẵn		170,000	170,000	170,000
170	B5000124	Răng Sâu Ngà		140,000	140,000	140,000
171	B5000125	Răng Viêm Tủy Hồi Phục		160,000	160,000	160,000
172	B5000126	Điều Trị Tủy Răng 1, 2, 3		300,000	300,000	300,000
173	B5000127	Điều Trị Tủy Răng 4, 5		370,000	370,000	370,000
174	B5000128	Điều Trị Tủy Răng 6, 7 Hàm Dưới		600,000	600,000	600,000
175	B5000129	Điều Trị Tủy Răng 6, 7 Hàm Trên		730,000	730,000	730,000
176	B5000130	Điều Trị Tủy Lại		870,000	870,000	870,000
177	B5000131	Hàn Composite Cỗ Răng		250,000	250,000	250,000
178	B5000132	Hàn Thẩm Mỹ Composite (veneer)		350,000	350,000	350,000
179	B5000133	Phục Hồi Thân Răng Có Chốt		350,000	350,000	350,000
180	B5000134	Nắn Bó Gãy Xương Đòn		50,000	50,000	50,000
181	B5000135	Vết Thương Phần Mềm Tồn Thương Nông Chiều Dài > 10cm		150,000	150,000	150,000
182	B5000136	Khâu Vết Thương Phần Mềm Nông Dài < 5cm(RHM)		100,000	100,000	100,000
183	B5000137	Khâu Vết Thương Phần Mềm Nông Dài > 5cm(RHM)		140,000	140,000	140,000

184	B5000138	Khâu Vết Thương Phần Mềm Sâu Dài <5cm(RHM)		120,000	120,000	120,000
185	B5000139	Khâu Vết Thương Phần Mềm Sâu Dài >5cm (RHM)		180,000	180,000	180,000
186	B5000140	Vết Thương Phần Mềm Tổn Thương Sâu Chiều Dài <10cm		160,000	160,000	160,000
187	B5000141	Vết Thương Phần Mềm Tổn Thương Sâu Chiều Dài >10 Cm		150,000	150,000	150,000
188	B5000142	Vết Thương Phần Mềm Tổn Thương Nông Chiều Dài <10cm		120,000	120,000	120,000
189	B5000143	Soi Đại Tràng Xích Ma (không Kể Thuốc)	Lần	150,000	150,000	150,000
190	B5000144	Nội Soi Trực Tràng không sinh thiết	Lần	80,000	80,000	80,000
191	B5000145	PT Nội Soi Tai		70,000	70,000	70,000
192	B5000146	Lấy Dị Vật Tai Ngoài Đơn Giản		50,000	50,000	50,000
193	B5000147	Đặt Sond Bàng Quang		45,000	45,000	45,000
194	B5000148	Nhổ Răng Vĩnh Viễn Nhiều Chân		8,000	8,000	8,000
195	B5000149	Rạch Rộng Vòng Thất Bao Quy Đầu	Lần	550,000	550,000	550,000
196	B5000150	Cắt Hẹp Bao Quy Đầu (Phymosis)	Lần	120,000	120,000	120,000
197	B5000151	Trích Áp Xe Nhỏ Tại Khoa	Lần	15,000	15,000	15,000
198	B5000152	Nhổ Răng Vĩnh Viễn Nhiều Chân		8,000	8,000	8,000
199	B5000153	Nhổ Răng Số 8 Có Biến Chứng Khít Hàm		130,000	130,000	130,000
200	B5000154	Mở Răng Số 8 Mọc Ngâm Có Lạc Xương		40,000	40,000	40,000
201	B5000155	Rửa Bàng Quang (chưa bao gồm hóa chất)	Lần	85,000	85,000	85,000
202	B5000156	Chọc Dò Màng Bụng hoặc màng phổi	Lần	70,000	70,000	70,000
203	B5000157	Tháo Lồng Ruột Bằng Hơi Hay Baryte		60,000	60,000	60,000

204	B5000159	Chữa Răng Sâu Ngà Tủy Răng Hài Phục: Hàn Xi Măng		20,000	20,000	20,000
205	B5000160	Chữa Răng Sâu Ngà Tủy Răng Hài Phục: Hàn Umagam		25,000	25,000	25,000
206	B5000161	Chữa Răng Sâu Ngà Tủy Răng Hài Phục: Quang Trùng Hợp		40,000	40,000	40,000
207	B5000162	Chữa Răng Viêm Tủy Không Hài Phục: Hàn Ximăng		20,000	20,000	20,000
208	B5000163	Chữa Răng Viêm Tủy Không Hài Phục: Hàn Amagam	Lần	30,000	30,000	30,000
209	B5000164	Chữa Răng Viêm Tủy Không Hài Phục: Quang Trùng Hợp	Lần	60,000	60,000	60,000
210	B5000165	Chữa Răng Viêm Tủy Chết Và Viêm Quang Cuống: Hàn Xi Măng	Lần	25,000	25,000	25,000
211	B5000166	Chữa Răng Viêm Tủy Chết Và Viêm Quang Cuống: Hàn Amagam	Lần	40,000	40,000	40,000
212	B5000167	Chữa Răng Viêm Tủy Chết Và Viêm Quang Cuống: Nhựa Quang Trùng Hợp	Lần	70,000	70,000	70,000
213	B5000168	Thông Đái	Lần	45,000	45,000	45,000
214	B5000169	Thụt Tháo Phân	Lần	30,000	30,000	30,000
215	B5000170	Chọc Hút tê bào Tuyến Giáp	Lần	55,000	55,000	55,000
216	B5000171	Chọc Hút Khí Màng Phổi	Lần	60,000	60,000	60,000
217	B5000172	Nong Niệu Đạo và đặt thông đái (gồm cả Sonde)	Lần	100,000	100,000	100,000
218	B5000173	Thăm Phân Phúc Mạc	Lần	300,000	300,000	300,000
219	B5000174	Chọc Hút Hạch hoặc u	Lần	40,000	40,000	40,000
220	B5000175	Sinh Thiết Da	Lần	50,000	50,000	50,000
221	B5000176	Sinh Thiết Hạch, U	Lần	80,000	80,000	80,000
222	B5000177	Thủ Thuật Sinh Thiết Tủy Xương (bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần)	Lần	700,000	700,000	700,000
223	B5000178	Sinh Thiết Phổi bằng kim nhỏ	Lần	50,000	50,000	50,000

224	B5000179	Sinh Thiết Ruột	Lần	30,000	30,000	30,000
225	B5000180	Sinh Thiết Tiền Liệt Tuyến Qua Nội Soi Bàng Quang	Lần	45,000	45,000	45,000
226	B5000182	Thủy Châm (không Kể Tiền Thuốc)	Lần	18,000	18,000	18,000
227	B5000183	Chôn Chỉ	Lần	70,000	70,000	70,000
228	B5000184	Kéo Nắn, kéo dẫn Cột Sống, Các Khớp	Lần	20,000	20,000	20,000
229	B5000186	Cắt Chỉ	Lần	30,000	30,000	30,000
230	B5000187	Tháo Bột Khác	Lần	30,000	30,000	30,000
231	B5000188	Nắn, Bó Bột Xương Đùi (bột tự cán)	Lần	130,000	130,000	130,000
232	B5000189	Nắn Bó Bột Xương Cẳng Chân (bột tự cán)	Lần	50,000	50,000	50,000
233	B5000190	Nắn Bó Bột Xương Cánh Tay (bột tự cán)	Lần	50,000	50,000	50,000
234	B5000191	Nắn Bó Bột Gãy Xương Cẳng Tay (bột tự cán)	Lần	40,000	40,000	40,000
235	B5000192	Nắn Bó Bột Bàn Chân (bột tự cán)	Lần	40,000	40,000	40,000
236	B5000193	Nắn Bó Bột Trật Khớp Háng Bả Sinh (bột tự cán)	Lần	100,000	100,000	100,000
237	B5000194	Nắn có Gây Mê, Bó Bột Bàn Chân Ngựa Vẹo Vào, bàn chân bẹt/tật gối trong lồm trong hay lồm ngoài (bột tự cán)	Lần	220,000	220,000	220,000
238	B5000195	Nắn Bó Gây Mê, Bó Bột Bàn Chân Bẹt	Lần	50,000	50,000	50,000
239	B5000196	Nắn có Gây Mê, Bó Bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/Tật Gối Cong Lồm Trong Hay Lồm Ngoài (bột liền)	Lần	320,000	320,000	320,000
240	B5000197	Nắn Trật Khớp Háng (bột tự cán)	Lần	130,000	130,000	130,000
241	B5000198	Nắn Trật Khớp Khuỷu tay (bột tự cán)	Lần	50,000	50,000	50,000
242	B5000199	Nắn Trật Khớp Cổ Chân	Lần	40,000	40,000	40,000
243	B5000200	Nắn Trật Khớp Gối	Lần	40,000	40,000	40,000

244	B5000201	Nắn Trật Khớp Vai (bột tự cán)	Lần	55,000	55,000	55,000
245	B5000202	Nắn Trật Khớp Xương Đòn	Lần	40,000	40,000	40,000
246	B5000203	Thắt Các Búi Trí Hậu Môn	Lần	155,000	155,000	155,000
247	B5000205	Cắt Polype Trực Tràng	Lần	50,000	50,000	50,000
248	B5000206	Tháo Lòng Ruột Bằng Hơi Hay Baryte	Lần	60,000	60,000	60,000
249	B5000207	Chích Rạch Nhọt, Áp Xe Nhỏ Dẫn Lưu	Lần	80,000	80,000	80,000
250	B5000208	Cắt Bủ Những U Nhỏ, Cyts, Sẹo Của Da, Tổ Chức Dưới Da	Lần	130,000	130,000	130,000
251	B5000209	Trích Rạch Áp Xe Amidal (gây tê)	Lần	90,000	90,000	90,000
252	B5000210	Trích Rạch Áp Xe Thành Sau Họng (gây tê)	Lần	90,000	90,000	90,000
253	B5000211	Cắt Amidan (gây tê)	Lần	110,000	110,000	110,000
254	B5000212	Nội Soi Chọc Rửa Xoang Hàm (gây tê)	Lần	125,000	125,000	125,000
255	B5000213	Nội Soi Chọc Thông Xoang Trán (gây tê)	Lần	135,000	135,000	135,000
256	B5000214	Lấy Dị Vật Tai Ngoài Dưới Kính Hiển Vi (gây tê)	Lần	120,000	120,000	120,000
257	B5000215	Lấy Dị Vật Trong Mũi Không Gây Mê	Lần	85,000	85,000	85,000
258	B5000216	Lấy Dị Vật Trong Mũi Có Gây Mê	Lần	330,000	330,000	330,000
259	B5000217	Nội Soi Lấy Dị Vật Thực Quản Gây Tê Ống Cứng	Lần	90,000	90,000	90,000
260	B5000218	Nội Soi Đốt Điện Cuốn Mũi Hoặc Cắt Cuốn Mũi Gây Tê	Lần	160,000	160,000	160,000
261	B5000219	Nội Soi Cắt Polype Mũi Gây Tê	Lần	140,000	140,000	140,000
262	B5000220	Mổ Cắt U Bã Đậu Vùng Đầu Mặt Cổ Gây Tê	Lần	300,000	300,000	300,000
263	B5000221	Lấy Dị Vật Thanh Quản Gây Tê Ống Cứng	Lần	100,000	100,000	100,000

264	B5000222	Nhổ Răng Sữa	Lần	12,000	12,000	12,000
265	B5000223	Nhổ Răng Vĩnh Viễn Lung Lay	Lần	4,000	4,000	4,000
266	B5000224	Cắt Lợi Trùng Răng Số 8	Lần	20,000	20,000	20,000
267	B5000225	Nhổ Răng Số 8 Bình Thường	Lần	70,000	70,000	70,000
268	B5000227	Thụt Đại Tràng		100,000	100,000	100,000
269	B5000228	Cắt Cuống Chân Răng	Lần	20,000	20,000	20,000
270	B5000229	Bấm Gai Xương Ổ Răng	Lần	20,000	20,000	20,000
271	B5000230	Lấy Cao Răng Và Đánh Bóng 1 Vùng	Lần	35,000	35,000	35,000
272	B5000231	Chọc Dịch Dẫn Lưu Màng Phổi/ Màng Bụng (gây Tê)	Lần	70,000	70,000	70,000
273	B5000232	Lấy Cao Răng Và Đánh Bóng 2 Hàm	Lần	65,000	65,000	65,000
274	B5000233	Trích Áp Xe Viêm Quanh Răng	Lần	20,000	20,000	20,000
275	B5000235	Thay Băng Bông		100,000	100,000	100,000
276	B5000236	Trích Áp Xe Phần Mềm Lớn	Lần	1,200,000	1,200,000	1,200,000
277	B5000237	Trích Áp Xe Phần Mềm Nhỏ	Lần	150,000	150,000	150,000
278	B5000238	Nạo Túi Lợi Điều Trị Viêm Quanh Răng 1 Vùng/ 1 Hàm	Lần	20,000	20,000	20,000
279	B5000239	Nạo Túi Lợi Điều Trị Viêm Quanh Răng 2 Hàm	Lần	30,000	30,000	30,000
280	B5000240	Cắt Lợi Điều Trị Viêm Quanh Răng Một Vùng/ Hàm	Lần	40,000	40,000	40,000
281	B5000241	Chữa Răng Sâu Ngà, Tủy Răng Hồi Phục: Hàn Xi Măng	Lần	20,000	20,000	20,000
282	B5000242	Chữa Răng Sâu Ngà, Tủy Răng Hồi Phục: Hàn Amalgane	Lần	25,000	25,000	25,000
283	B5000243	Mổ Bóc Đa U	Lần	300,000	300,000	300,000

284	B5000244	Chữa Răng Sâu Ngà, Tủy Răng Hồi Phục: Nhựa Hóa Trùng Hợp	Lần	30,000	30,000	30,000
285	B5000245	Mổ Bóc U Nhỏ	Lần	200,000	200,000	200,000
286	B5000246	Chữa Răng Sâu Ngà, Tủy Răng Hồi Phục: Nhựa Quang Trùng Hợp	Lần	40,000	40,000	40,000
287	B5000247	Chữa Răng Viêm Tủy Không Hồi Phục: Hàn Xi Măng	Lần	20,000	20,000	20,000
288	B5000248	Rửa Chấm Thuốc Điều Trị Viêm Loét Niêm Mạc (1 Lần)	Lần	20,000	20,000	20,000
289	B5000249	Chữa Răng Viêm Tủy Không Hồi Phục: Hàn Amalgame	Lần	30,000	30,000	30,000
290	B5000250	Chữa Răng Viêm Tủy Không Hồi Phục: Nhựa Hóa Trùng Hợp	Lần	40,000	40,000	40,000
291	B5000251	Chữa Răng Viêm Tủy Không Hồi Phục: Nhựa Quang Trùng Hợp	Lần	60,000	60,000	60,000
292	B5000252	Chữa Răng Viêm Tủy Chết Và Viêm Quanh Cuống Răng Nhiều Chân: Hàn Xi Măng	Lần	25,000	25,000	25,000
293	B5000253	Chữa Răng Viêm Tủy Chết Và Viêm Quanh Cuống Răng Nhiều Chân: Hàn Amalgame	Lần	40,000	40,000	40,000
294	B5000254	Chữa Răng Viêm Tủy Chết Và Viêm Quanh Cuống Răng Nhiều Chân: Nhựa Hóa Trùng Hợp	Lần	50,000	50,000	50,000
295	B5000255	Chữa Răng Viêm Tủy Chết Và Viêm Quanh Cuống Răng Nhiều Chân: Nhựa Quang Trùng Hợp	Lần	70,000	70,000	70,000
296	B5000256	Răng Giả Tháo Lắp: Một Răng	Lần	150,000	150,000	150,000
297	B5000257	Răng Giả Tháo Lắp: Hai Răng	Lần	80,000	80,000	80,000
298	B5000258	Răng Giả Tháo Lắp: Ba Răng	Lần	100,000	100,000	100,000
299	B5000259	Răng Giả Tháo Lắp: Bốn Răng	Lần	110,000	110,000	110,000
300	B5000260	Răng Giả Tháo Lắp: Năm Răng	Lần	120,000	120,000	120,000
301	B5000261	Răng Giả Tháo Lắp: Sáu Răng	Lần	130,000	130,000	130,000
302	B5000262	Răng Giả Tháo Lắp: Bảy Răng	Lần	140,000	140,000	140,000
303	B5000263	Răng Giả Tháo Lắp: Tám Răng	Lần	150,000	150,000	150,000

304	B5000264	Răng Giả Tháo Lắp: Chín Đến 12 Răng	Lần	180,000	180,000	180,000
305	B5000265	Răng Giả Tháo Lắp: Từ 13 Răng Đến 1 Hàm Toàn Bộ	Lần	250,000	250,000	250,000
306	B5000266	Răng Giả Tháo Lắp: Cả Hai Hàm	Lần	600,000	600,000	600,000
307	B5000267	Răng Giả Cố Định: Răng Chốt Đơn Giản	Lần	150,000	150,000	150,000
308	B5000268	Răng Giả Cố Định: Răng Chốt...	Lần	80,000	80,000	80,000
309	B5000269	Răng Giả Cố Định: Mũ Chụp Nhựa	Lần	200,000	200,000	200,000
310	B5000270	Răng Giả Cố Định: Mũ Chụp Kim Loại	Lần	220,000	220,000	220,000
311	B5000272	Răng Giả Cố Định: Mũ Vàng (vàng Của Bệnh Nhân)	Lần	150,000	150,000	150,000
312	B5000273	Răng Giả Cố Định: Cầu Răng Mỗi Thành Phần	Lần	80,000	80,000	80,000
313	B5000274	Răng Giả Cố Định: Cầu Răng Vàng (vàng Của Bệnh Nhân)	Lần	150,000	150,000	150,000
314	B5000275	Răng Giả Cố Định: Điều Chỉnh Cấn Khít Răng	Lần	20,000	20,000	20,000
315	B5000276	Răng Giả Cố Định: Tháo Cắt Cầu Răng	Lần	20,000	20,000	20,000
316	B5000277	Răng Giả Cố Định: Hàm Khung Kim Loại	Lần	600,000	600,000	600,000
317	B5000278	Sửa Lại Hàm Cũ: Vá Hàm Gãy	Lần	30,000	30,000	30,000
318	B5000279	Sửa Lại Hàm Cũ: Đệm Hàm Toàn Bộ	Lần	60,000	60,000	60,000
319	B5000280	Sửa Lại Hàm Cũ: Gắn Thêm 1 Răng	Lần	30,000	30,000	30,000
320	B5000281	Sửa Lại Hàm Cũ: Thêm 1 Móc	Lần	15,000	15,000	15,000
321	B5000282	Sửa Lại Hàm Cũ: Gắn Thêm 1 Răng Bị Sứt	Lần	5,000	5,000	5,000
322	B5000283	Chọc Hút Máu Tự Cơ	Lần	100,000	100,000	100,000
323	B5000284	Thắt Trĩ Độ I (1 Búi)	Lần	200,000	200,000	200,000

324	B5000285	Nội Soi Cầm Máu Mũi Có sử dụng Meroxeo (1 bên)	Lần	250,000	250,000	250,000
325	B5000286	Nội Soi Lấy Dị Vật TMH	Lần	200,000	200,000	200,000
326	B5000287	Bó Bột Đùi, Căng Bàn Chân có gây mê kéo nắn(bột liền)	Lần	600,000	600,000	600,000
327	B5000288	Thụt Đại Tr tràng	Lần	100,000	100,000	100,000
328	B5000289	Chích Rạch Vành Tai	Lần	80,000	80,000	80,000
329	B5000290	Chích Nhọt Ống Tai Ngoài	Lần	100,000	100,000	100,000
330	B5000291	Oxy Tự Tạo 180 Lit/giờ	Lít/giờ	1,800	1,800	1,800
331	B5000292	Điện Phân	Lần	18,000	18,000	18,000
332	B5000293	Nắn Bó Bột Chậu Lưng Chân, Yếm Bột, Ngực Vai Cánh Tay.	Lần	600,000	600,000	600,000
333	B5000294	Oxy Tự Tạo	Lít	10	10	10
334	B5000295	Gãy Kín Trên Lồi Cầu Xương Cánh Tay Và Xương Cánh Tay Không Kéo Nắn	Lần	50,000	50,000	50,000
335	B5000296	Oxygen Được Dụng	Lít	12	12	12
336	B5000300	Soi thực quản dạ dày gấp giun	Lần	250,000	250,000	250,000
337	B5000301	Soi dạ dày + Tiêm kẹp cầm máu	Lần	250,000	250,000	250,000
338	B5000302	Soi trực tràng + tiêm / thắt trĩ	Lần	150,000	150,000	150,000
339	B5000303	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	Lần	500,000	500,000	500,000
340	B5000304	Soi phế quản điều trị sặc phổi ở bệnh nhân ngộ độc cấp	Lần	650,000	650,000	650,000
341	B5000305	Lấy dị vật ống tiêu hóa qua nội soi	Lần	1,000,000	1,000,000	1,000,000
342	B5000306	Lấy sỏi / giun đường mật qua nội soi tá tràng	Lần	2,400,000	2,400,000	2,400,000
343	B5000307	Cắt polyp ống tiêu hóa thực quản	Lần	800,000	800,000	800,000

344	B5000308	Sinh thiết u gan dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	700,000	0	0
345	B5000310	Dẫn lưu đường mật dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	700,000	0	0
346	B5000311	Dẫn lưu áp xe gan	Lần	1,100,000	1,100,000	1,100,000
347	B5000312	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	700,000	0	0
348	B5000313	Dẫn lưu áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	450,000	0	0
349	B5000314	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu (Nhi khoa)	Lần	1,500,000	1,500,000	1,500,000
350	B5000315	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	Lần	900,000	900,000	900,000
351	B5000316	Chọc hút màng tim dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	400,000	0	0
352	B5000317	Chọc dẫn lưu màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	400,000	0	0
353	B5000318	Chọc dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	400,000	0	0
354	B5000320	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt gây tê	Lần	150,000	150,000	150,000
355	B5000321	Cắt lọc đơn thuần VT bàn tay(Nhi khoa)	Lần	1,300,000	1,300,000	1,300,000
356	B5000322	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	Lần	200,000	200,000	200,000
357	B5000323	Oxygen được dụng (1000 lít)	1000 Lit	12,000	12,000	12,000
358	B5000324	Cắt Polype ống tiêu hóa dạ dày	Lần	800,000	800,000	800,000
359	B5000325	Cắt Polype ống tiêu hóa đại tràng	Lần	800,000	800,000	800,000
360	B5000326	Cắt Polype ống tiêu hóa trực tràng	Lần	800,000	800,000	800,000
361	B5000327	Hút dịch khớp (1816)	Lần	120,000	0	0
362	B5000329	Thông lệ đạo 1 mắt	Lần	25,000	25,000	25,000
363	B5000330	Thông lệ đạo hai mắt	Lần	45,000	45,000	45,000

364	B5000331	Lấy dị vật kết mạc nông, 1 mắt	Lần	18,000	18,000	18,000
365	B5000332	Chích chắp / lẹo	Lần	36,000	36,000	36,000
366	B5000333	Thử kính loạn thị	Lần	8,000	8,000	8,000
367	B5000334	Soi đáy mắt	Lần	15,000	15,000	15,000
368	B5000335	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt (chưa tính tiền thuốc tiêm)	Lần	15,000	15,000	15,000
369	B5000336	Tiêm dưới kết mạc một mắt (chưa tính tiền thuốc tiêm)	Lần	15,000	15,000	15,000
370	B5000338	Mổ mộng kép 1 mắt	Lần	60,000	60,000	60,000
371	B5000339	Mổ quặm 1 mi - gây tê	Lần	250,000	250,000	250,000
372	B5000340	Mổ quặm 2 mi - gây tê	Lần	300,000	300,000	300,000
373	B5000341	Mổ quặm 3 mi - gây tê	Lần	350,000	350,000	350,000
374	B5000342	Mổ quặm 4 mi - gây tê	Lần	500,000	500,000	500,000
375	B5000343	Kỹ thuật điều trị bằng vi sóng	Lần	10,000	10,000	10,000
376	B5000344	Lấy dị vật giác mạc nông, 1 mắt (gây tê)	Lần	18,000	18,000	18,000
377	B5000345	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê		350,000	350,000	350,000
378	B5000346	Tập vận động toàn thân (30 phút)	Lần	15,000	15,000	15,000
379	B5000347	Tập vận động đoạn chi (30 phút)	Lần	150,000	150,000	150,000
380	B5000348	Tử ngoại	Lần	20,000	20,000	20,000
381	B5000349	Bó parafin	Lần	40,000	40,000	40,000
382	B5000350	Điện từ trường	Lần	18,000	18,000	18,000
383	B5000351	Chọc rửa màng phổi	Lần	90,000	90,000	90,000

384	B5000352	Điều trị sỏi mào gà bằng đốt điện, Plasma, laser CO2 (tính cho 1-5 thương tổn)	Lần	85,000	85,000	85,000
385	B5000353	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng ống mềm không sinh thiết	Lần	130,000	130,000	130,000
386	B5000354	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng ống mềm có sinh thiết	Lần	160,000	160,000	160,000
387	B5000355	Nội soi trực tràng có sinh thiết	Lần	150,000	150,000	150,000
388	B5000356	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	Lần	130,000	130,000	130,000
389	B5000357	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	Lần	180,000	180,000	180,000
390	B5000358	Nội soi bàng quang không sinh thiết	Lần	230,000	230,000	230,000
391	B5000359	Nội soi bàng quang có sinh thiết	Lần	280,000	280,000	280,000
392	B5000360	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	Lần	600,000	600,000	600,000
393	B5000361	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu (bao gồm cả ống Kendan)	Lần	430,000	430,000	430,000
394	B5000362	Nội soi bàng quang - nội soi niệu quản (bao gồm cả chi phí dây dẫn dùng)	Lần	500,000	500,000	500,000
395	B5000363	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	Lần	120,000	120,000	120,000
396	B5000364	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	Lần	320,000	320,000	320,000
397	B5000365	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm	Lần	350,000	350,000	350,000
398	B5000366	Lấy dị vật thanh quản gây mê ống cứng	Lần	320,000	320,000	320,000
399	B5000367	Nội Soi Cắt Polype Mũi Gây Mê	Lần	250,000	250,000	250,000
400	B5000368	Trích rạch áp xe Amidan (gây mê)	Lần	380,000	380,000	380,000
401	B5000369	Trích rạch áp xe thành sau họng (gây mê)	Lần	380,000	380,000	380,000
402	B5000370	Cắt Amidan (gây mê)	Lần	580,000	580,000	580,000
403	B5000372	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	Lần	300,000	300,000	300,000

404	B5000373	Nội soi đốt điện cuốn mũi gây mê	Lần	300,000	300,000	300,000
405	B5000374	Mổ cắt u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	Lần	400,000	400,000	400,000
406	B5000375	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm (gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần)	Lần	350,000	350,000	350,000
407	B5000376	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer (đã bao gồm chi phí dao Hummer)	Lần	900,000	900,000	900,000
408	B5000377	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng Catheter 2 nòng (bao gồm cả CP catheter 2 nòng)	Lần	700,000	700,000	700,000
409	B5000378	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	500,000	500,000	500,000
410	B5000379	Chọc hút tế bào tủy giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	60,000	60,000	60,000
411	B5000380	Chọc tháo dịch màng bụng dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	70,000	70,000	70,000
412	B5000381	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa tính kim chọc hút tủy)	Lần	45,000	45,000	45,000
413	B5000382	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (gồm cả kim gắp dùng nhiều lần)	Lần	300,000	300,000	300,000
414	B5000383	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	Lần	1,500,000	1,500,000	1,500,000
415	B5000384	Nội soi bàng quang điều trị đái dướng chấp	Lần	300,000	300,000	300,000
416	B5000385	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi (bao gồm cả kim gắp dùng nhiều lần)	Lần	530,000	530,000	530,000
417	B5000386	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	Lần	150,000	150,000	150,000
418	B5000387	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	50,000	50,000	50,000
419	B5000388	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính (gồm kim sinh thiết, CP chụp cắt lớp nhưng chưa tính tiền thuốc cản quang)	Lần	550,000	550,000	550,000
420	B5000389	Sinh thiết vú	Lần	100,000	100,000	100,000
421	B5000390	Soi khớp có sinh thiết	Lần	320,000	320,000	320,000
422	B5000391	Soi màng phổi	Lần	180,000	180,000	180,000

423	B5000392	Soi bàng quang + chụp thận ngược dòng	Lần	450,000	450,000	450,000
424	B5000393	Nội soi mũi xoang	Lần	70,000	70,000	70,000
425	B5000394	Nội soi lồng ngực	Lần	700,000	700,000	700,000
426	B5000395	Nội soi tiết niệu có gây mê (cả thuốc)	Lần	700,000	700,000	700,000
427	B5000396	Laser châm	Lần	48,000	48,000	48,000
428	B5000397	Soi thanh quản treo cắt hạt xơ		125,000	125,000	125,000
429	B5000398	Soi thanh quản cắt Papilloma		125,000	125,000	125,000
430	B5000399	Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm		70,000	70,000	70,000
431	B5000400	Soi thực quản bằng ống mềm		70,000	70,000	70,000
432	B5000401	Đốt Amidan áp lạnh		100,000	100,000	100,000
433	B5000402	Cầm máu mũi bằng Meroxio (1 bên)		150,000	150,000	150,000
434	B5000403	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)		220,000	220,000	220,000
435	B5000404	Thông vòi nhĩ nội soi		60,000	60,000	60,000
436	B5000405	Nong vòi nhĩ nội soi		60,000	60,000	60,000
437	B5000406	Cứu (ngải cứu/ túi chườm)	Lần	13,000	13,000	13,000
438	B5000407	Nội Soi Cầm Máu Mũi không sử dụng Meroxio (1 bên)		150,000	150,000	150,000
439	B5000408	Nội soi tai mũi họng	Lần	180,000	180,000	180,000
440	B5000409	Mổ sào bào thương nhĩ		600,000	600,000	600,000
441	B5000410	Đo sức cản của mũi		65,000	65,000	65,000
442	B5000411	Đo thính lực đơn âm		30,000	30,000	30,000

443	B5000412	Đo trên ngưỡng		35,000	35,000	35,000
444	B5000413	Đo sức nghe lời		25,000	25,000	25,000
445	B5000414	Đo phản xạ cơ bàn đạp		15,000	15,000	15,000
446	B5000415	Đo nhĩ lượng		15,000	15,000	15,000
447	B5000416	Chỉ định dùng máy trợ thính (hướng dẫn)		35,000	35,000	35,000
448	B5000417	Nối khí quản tạm - tạm trong điều trị sẹp hẹp (chưa bao gồm stent)		6,000,000	6,000,000	6,000,000
449	B5000418	Thay băng vết thương chiều dài từ 15cm đến 30cm	Lần	60,000	60,000	60,000
450	B5000419	Thay băng vết thương chiều dài từ 30cm đến 50cm	Lần	85,000	85,000	85,000
451	B5000420	Đặt stent điều trị sẹp hẹp thanh khí quản (chưa bao gồm stent)		6,000,000	6,000,000	6,000,000
452	B5000421	Thay băng vết thương chiều dài < 30cm nhiễm trùng	Lần	70,000	70,000	70,000
453	B5000422	Thay băng vết thương chiều dài từ 30cm đến 50cm nhiễm trùng	Lần	120,000	120,000	120,000
454	B5000423	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm (chưa bao gồm stent/van phát âm, thanh quản điện)		4,500,000	4,500,000	4,500,000
455	B5000424	Thay băng vết thương chiều dài > 50cm nhiễm trùng	Lần	130,000	130,000	130,000
456	B5000425	Nắn Trật Khớp Khuỷu tay (bột liền)	Lần	170,000	170,000	170,000
457	B5000426	Nắn trật khớp vai (bột liền)	Lần	160,000	160,000	160,000
458	B5000427	Nắn Trật Khớp Khuỷu chân (bột liền)	Lần	140,000	140,000	140,000
459	B5000428	Nắn trật khớp háng (bột liền)	Lần	400,000	400,000	400,000
460	B5000429	Nắn, Bó Bột Xương Đùi (bột liền)	Lần	400,000	400,000	400,000
461	B5000430	Cắt u nang giáp móng	Lần	1,600,000	1,600,000	1,600,000
462	B5000431	Cắt u nang cạnh cổ	Lần	1,600,000	1,600,000	1,600,000

463	B5000432	Cắt u nang xương hàm từ 2-5 cm	Lần	1,000,000	1,000,000	1,000,000
464	B5000433	Ghép da rời mỗi chiều trên 5cm	Lần	1,500,000	1,500,000	1,500,000
465	B5000434	Dùng Laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo > 2cm	Lần	1,300,000	1,300,000	1,300,000
466	B5000435	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	Lần	1,500,000	1,500,000	1,500,000
467	B5000436	Sinh thiết u phần mềm và xương vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	Lần	1,500,000	1,500,000	1,500,000
468	B5000437	Tẩy trắng răng 1 hàm (có máng) (đã bao gồm thuốc tẩy trắng)	Lần	900,000	900,000	900,000
469	B5000438	Tẩy trắng răng 2 hàm (có máng) (đã bao gồm thuốc tẩy trắng)	Lần	1,300,000	1,300,000	1,300,000
470	B5000439	Hàm khung đúc (chưa tính răng)		750,000	750,000	750,000
471	B5000440	Một đơn vị sứ kim loại		700,000	700,000	700,000
472	B5000441	Một đơn vị sứ toàn phần		1,000,000	1,000,000	1,000,000
473	B5000442	Răng giả cố định: Một trụ thép		550,000	550,000	550,000
474	B5000443	Răng giả cố định: Một trụ thép cầu nhựa		600,000	600,000	600,000
475	B5000444	Răng giả cố định: Cầu nhựa 3 đơn vị		220,000	220,000	220,000
476	B5000445	Răng giả cố định: Cầu sứ kim loại 3 đơn vị		1,800,000	1,800,000	1,800,000
477	B5000446	Nắn chỉnh răng: Hàm dự phòng loại tháo lắp		500,000	500,000	500,000
478	B5000447	Nắn chỉnh răng: Hàm dự phòng loại gắn chặt		750,000	750,000	750,000
479	B5000448	Nắn chỉnh răng: Lực nắn chỉnh ngoài mặt Headgear (đã bao gồm Headgear)		2,400,000	2,400,000	2,400,000
480	B5000449	Nắn chỉnh răng: Lực nắn chỉnh ngoài mặt Facemask (đã bao gồm Facemask)		3,000,000	3,000,000	3,000,000
481	B5000450	Nắn chỉnh răng: Hàm điều trị chỉnh hình loại tháo lắp đơn giản		900,000	900,000	900,000
482	B5000451	Nắn chỉnh răng: Hàm điều trị chỉnh hình loại tháo lắp phức tạp		1,500,000	1,500,000	1,500,000

483	B5000452	Nắn chỉnh răng: Hàm điều chỉnh hình loại gắn chặt từng phần cung răng		3,500,000	3,500,000	3,500,000
484	B5000453	Nắn chỉnh răng: Hàm điều trị chỉnh hình loại gắn chặt toàn cung răng đơn giản		5,800,000	5,800,000	5,800,000
485	B5000454	Nắn chỉnh răng: Hàm điều chỉnh loại gắn chặt toàn cung răng phức tạp (kéo răng ngầm...)		7,000,000	7,000,000	7,000,000
486	B5000455	Nắn chỉnh răng: Hàm duy trì kết quả loại tháo lắp		220,000	220,000	220,000
487	B5000456	Nắn chỉnh răng: Hàm duy trì kết quả loại cố định		400,000	400,000	400,000
488	B5000457	Nắn chỉnh răng: Lấy khuôn để nghiên cứu chẩn đoán (hai hàm)		70,000	70,000	70,000
489	B5000458	Sửa lại hàm cũ: Làm lại hàm		200,000	200,000	200,000
490	B5000459	Sửa lại hàm cũ: Sửa hàm		60,000	60,000	60,000
491	B5000460	Sửa lại hàm cũ: Gắn lại chụp, cầu (1 đơn vị)		50,000	50,000	50,000
492	B5000461	Nắn bó bột xương cánh tay (bột liền)	Lần	120,000	120,000	120,000
493	B5000462	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	Lần	430,000	430,000	430,000
494	B5000463	Tháo bột lưng	Lần	35,000	35,000	35,000
495	B5000464	Tháo bột khớp háng	Lần	35,000	35,000	35,000
496	B5000465	Tháo bột xương đùi	Lần	35,000	35,000	35,000
497	B5000466	Tháo bột xương chậu	Lần	35,000	35,000	35,000
498	B5000467	Nắn Trật khớp xương đòn (bột tự cán)	Lần	50,000	50,000	50,000
499	B5000468	Nắn Trật khớp hàm (bột tự cán)	Lần	50,000	50,000	50,000
500	B5000469	Nắn Trật khớp hàm (bột liền)	Lần	170,000	170,000	170,000
501	B5000470	Nắn Trật khớp xương đòn (bột liền)	Lần	170,000	170,000	170,000
502	B5000471	Nắn Trật Khớp Khủy Chân (bột tự cán)	Lần	50,000	50,000	50,000

503	B5000472	Nắn Trật Khớp Cổ Chân (bột tự cán)	Lần	50,000	50,000	50,000
504	B5000473	Nắn Trật khớp cổ chân (bột liền)	Lần	140,000	140,000	140,000
505	B5000474	Nắn Trật khớp gối (bột liền)	Lần	140,000	140,000	140,000
506	B5000475	Nắn, Bó Bột Xương Chậu (bột tự cán)	Lần	130,000	130,000	130,000
507	B5000476	Nắn, Bó Bột Cột Sống (bột tự cán)	Lần	130,000	130,000	130,000
508	B5000477	Nắn, Bó Bột Xương Chậu (bột liền)	Lần	400,000	400,000	400,000
509	B5000478	Nắn, Bó Bột Xương Cột Sống (bột liền)	Lần	400,000	400,000	400,000
510	B5000479	Nội soi chọc thông xoang bướm (gây tê)	Lần	135,000	135,000	135,000
511	B5000480	Làm thuốc tai (không kể tiền thuốc)		15,000	15,000	15,000
512	B5000481	Nhổ Chân Răng Sữa	Lần	12,000	12,000	12,000
513	B5000482	Vô cảm trong thay băng bệnh nhân bỏng	Lần	100,000	100,000	100,000
514	B5000483	Ghép da tự thân trong điều trị bỏng	Lần	60,000	60,000	60,000
515	B5000484	Soi cổ tử cung	Lần	35,000	35,000	35,000
516	B5000485	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser	Lần	40,000	40,000	40,000
517	B5000486	Chích apxe tuyến vú	Lần	85,000	85,000	85,000
518	B5000487	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	Lần	150,000	150,000	150,000
519	B5000488	Làm thuốc âm đạo	Lần	5,000	5,000	5,000
520	B5000489	Tháo dụng cụ tử cung	Lần	15,000	15,000	15,000
521	B5000491	Xoa bóp vú và hút sữa kết hợp chạy tia điều trị viêm tắc sữa	Lần	12,000	12,000	12,000
522	B5000492	Bóc nhân xơ vú	Lần	150,000	150,000	150,000

523	B5000493	Trích áp xe Bartholin	Lần	120,000	120,000	120,000
524	B5000494	Bóc nang bartholin	Lần	180,000	180,000	180,000
525	B5000495	Đo tim thai bằng doppler	Lần	35,000	35,000	35,000
526	B5000496	Theo dõi tim thai và cơn co tử cung bằng monitoring	Lần	70,000	70,000	70,000
527	B5000497	Đo Javal	Lần	11,000	11,000	11,000
528	B5000498	Đo thị trường, ám điểm	Lần	9,000	9,000	9,000
529	B5000499	Mổ mổng đơn thuần 1 mắt	Lần	40,000	40,000	40,000
530	B5000500	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt gây mê	Lần	400,000	400,000	400,000
531	B5000501	Lấy dị vật giác mạc sâu 1 mắt gây mê	Lần	500,000	500,000	500,000
532	B5000502	Mổ quặm 1 mi gây mê	Lần	320,000	320,000	320,000
533	B5000503	Mổ quặm 2 mi gây mê	Lần	400,000	400,000	400,000
534	B5000504	Mổ quặm 3 mi gây mê	Lần	550,000	550,000	550,000
535	B5000505	Mổ quặm 4 mi gây mê	Lần	600,000	600,000	600,000
536	B5000506	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	70,000	70,000	70,000
537	B5000507	Nắn bó bột xương bàn tay bột cán	Lần	40,000	40,000	40,000
538	B5000508	Nắn bó bột xương bàn tay bột liền	Lần	100,000	100,000	100,000
539	B5000509	Nhổ Chân Răng	Lần	80,000	80,000	80,000
540	B5000511	Cứu		13,000	13,000	13,000
541	B5000512	Rút dẫn lưu Niệu Quản Qua Nội Soi	Lần	600,000	600,000	600,000
542	B5000514	Thay Băng Vết Thương chiều dài dưới 15cm nhiễm trùng	Lần	45,000	45,000	45,000

Thủ thuật loại 1						
1	B5100001	Sinh Thiết Vòm Mũi Họng		25,000	25,000	25,000
2	B5100002	Đặt Ống Thông Khí Hòm Tai (chưa Kê Tiền Ống)		600,000	600,000	600,000
3	B5100003	Nắn Răng Xoay Trên 60 Độ(chưa bao gồm mắc cài)	Lần	850,000	850,000	850,000
4	B5100004	Chỉnh Hình Khớp Cấn Lệch Lạc (sâu, Lệch, Ngược, Vầu)	Lần	950,000	950,000	950,000
5	B5100005	Nắn Tiền Hàm		850,000	850,000	850,000
6	B5100006	Tiêm Xơ Chữa U Máu, Bạch Mạch Gốc Lưỡi, Sàn Miệng, Cạnh Cổ		280,000	280,000	280,000
7	B5100007	Tiêm Xơ Chữa U Máu Trong Xương Hàm		280,000	280,000	280,000
8	B5100008	Nắn Răng Mọc Lạc Chỗ		950,000	950,000	950,000
9	B5100009	Implant Cắm Ghép Trụ Răng Từ 4 Răng Trở Lên		700,000	700,000	700,000
10	B5100010	Siêu Âm Stress		600,000	600,000	600,000
11	B5100011	Sinh Thiết Màng Phổi (bao gồm cả kim sinh thiết dùng nhiều lần)	Lần	230,000	230,000	230,000
12	B5100012	Đặt Ống Thông Blackemore, Linton		280,000	280,000	280,000
13	B5100013	Chụp Bơm Thuốc Cản Quang Và Khối U Để Chẩn Đoán		700,000	700,000	700,000
14	B5100014	Chọc Lách Làm Lách Đờ		850,000	850,000	850,000
15	B5100015	Sinh Thiết Tinh Hoàn, Mào Tinh		400,000	400,000	400,000
16	B5100016	Sinh Thiết dưới hướng dẫn của Siêu Âm (gan, thận, vú, áp xe, các tổn thương khác)	Lần	550,000	550,000	550,000
17	B5100017	Sinh Thiết Tuyến Tiền Liệt Nhiều Mảnh		600,000	600,000	600,000
18	B5100019	Bột Corset Minireve, Cravate		850,000	850,000	850,000
19	B5100020	Nắn, Gãy Thân Xương Cánh Tay		700,000	700,000	700,000

20	B5100021	Nắn Gãy Trên Lối Cầu Xương Cánh Tay Trẻ Em Độ III Và IV		700,000	700,000	700,000
21	B5100022	Nắn Trong Bong Sụn Tiếp Khớp Gối, Khớp Háng		700,000	700,000	700,000
22	B5100023	Nắn Găm Kirschner Trong Gãy Pouteau – Colles		850,000	850,000	850,000
23	B5100024	Nắn Trong Bong Sụn Tiếp Khớp Khuỷu, Khớp Cổ Tay		700,000	700,000	700,000
24	B5100025	Nắn Gãy Cổ Xương Cánh Tay		700,000	700,000	700,000
25	B5100026	Lấy Máu Truyền Lại Qua Lọc Thô		700,000	700,000	700,000
26	B5100027	Lấy Máu Truyền Lại qua Cell – Saver	Lần	850,000	850,000	850,000
27	B5100028	Sốc Điện Cấp Cứu Có Kết Quả		750,000	750,000	750,000
28	B5100029	Cấp Cứu Người Bệnh Vào Viện Ngạt Thở có kết quả	Lần	700,000	700,000	700,000
29	B5100030	Hạ Huyết Áp Chỉ Huy		800,000	800,000	800,000
30	B5100031	Hạ Thân Nhiệt Chỉ Huy		400,000	400,000	400,000
31	B5100032	Lọc Màng Bụng Liên Tục Cấp Cứu 24 Giờ Một Lần		700,000	700,000	700,000
32	B5100033	Sốc Điện Phá Rung Nhĩ, Cơ Tim Nhịp Nhanh		600,000	600,000	600,000
33	B5100034	Soi Ổ Bụng/hố Thận/ Khung Chậu Để Thăm Dò, Chẩn Đoán		600,000	600,000	600,000
34	B5100035	Thủ Thuật Loại 1	Lần	600,000	600,000	600,000
35	B5100036	Đo Khúc Xạ Máy	Lần	5,000	5,000	5,000
36	B5100037	Nghiệm Pháp Phát Hiện Glôcôm	Lần	40,000	40,000	40,000
37	B5100038	Châm (các phương pháp châm)	Lần	35,000	35,000	35,000
38	B5100039	Sắc Giác	Lần	20,000	20,000	20,000
39	B5100040	Điện Võng Mạc	Lần	35,000	35,000	35,000

40	B5100041	Đo Tính Công Suất Thủy Tinh ThỂ Nhân Tạo	Lần	15,000	15,000	15,000
41	B5100042	Đo Thị Lực Khách Quan	Lần	40,000	40,000	40,000
42	B5100043	Đánh Bờ Mi	Lần	10,000	10,000	10,000
43	B5100044	Chữa Bồng Mắt Do Hàn Điện	Lần	10,000	10,000	10,000
44	B5100045	Rửa Củng Đồ 1 Mắt	Lần	15,000	15,000	15,000
45	B5100046	Điện Di Điều Trị(1 Lần)	Lần	8,000	8,000	8,000
46	B5100047	Mức Nội Nhãn (có Độn Hoặc Không Độn)	Lần	400,000	400,000	400,000
47	B5100048	Khoét Bỏ Nhãn Cầu	Lần	400,000	400,000	400,000
48	B5100049	Nặn Tuyến Bờ Mi	Lần	10,000	10,000	10,000
49	B5100050	Lấy Sụn Vôi Kết Mạc	Lần	10,000	10,000	10,000
50	B5100051	Đốt Lòng Xiêu	Lần	12,000	12,000	12,000
51	B5100052	Phẫu Thuật Quặm Bẩm Sinh (1 Mắt)	Lần	350,000	350,000	350,000
52	B5100053	Phẫu Thuật Quặm Bẩm Sinh (2 Mắt)	Lần	450,000	450,000	450,000
53	B5100054	Phẫu Thuật Epicanthus (01 Mắt)	Lần	500,000	500,000	500,000
54	B5100055	Phẫu Thuật Điều Trị Vỡng Mạc Trẻ Đẻ Non (02 Mắt)	Lần	380,000	380,000	380,000
55	B5100056	Rạch Giác Mạc Nan Hoa (01 Mắt)	Lần	250,000	250,000	250,000
56	B5100057	Rạch Giác Mạc Nan Hoa (02 Mắt)	Lần	320,000	320,000	320,000
57	B5100058	Phẫu Thuật Lác Có Faden(01 Mắt)	Lần	400,000	400,000	400,000
58	B5100059	Phẫu Thuật Tạo Mi (01 Mắt)	Lần	500,000	500,000	500,000
59	B5100060	Phẫu Thuật Tạo Mi (02 Mắt)	Lần	700,000	700,000	700,000

60	B5100061	Phẫu Thuật Sụp Mí, Hở Mí, Quanh Hốc Mắt	Lần	2,390,000	2,390,000	2,390,000
61	B5100062	Phẫu Thuật Lác (02 Mắt)	Lần	600,000	600,000	600,000
62	B5100063	Phẫu Thuật Lác (01 Mắt)	Lần	400,000	400,000	400,000
63	B5100064	Soi Bóng Đồng Tử	Lần	8,000	8,000	8,000
64	B5100065	Phẫu Thuật Cát Bè	Lần	300,000	300,000	300,000
65	B5100066	Phẫu Thuật Đặt IOL Lần 2 (01 Mắt, chưa Bao Gồm Thủy Tinh Thể Nhân Tạo)	Lần	1,000,000	1,000,000	1,000,000
66	B5100067	Phẫu Thuật Cát Bao Sau	Lần	250,000	250,000	250,000
67	B5100068	Phẫu Thuật Thủy Tinh Thể Ngoài Bao (01 Mắt, chưa Bao Gồm Ống Silicon)	Lần	600,000	600,000	600,000
68	B5100069	Rạch Góc Tiền Phòng	Lần	400,000	400,000	400,000
69	B5100070	Phẫu Thuật Cát Thủy Tinh Thể	Lần	500,000	500,000	500,000
70	B5100071	Phẫu Thuật Cát Màng Đồng Tử	Lần	280,000	280,000	280,000
71	B5100072	Phẫu Thuật Đặt Ống Silicon Tiền Phòng	Lần	800,000	800,000	800,000
72	B5100073	Phẫu Thuật U Mi Không Vá Da	Lần	300,000	300,000	300,000
73	B5100074	Phẫu Thuật U Có Vá Da Tạo Hình	Lần	400,000	400,000	400,000
74	B5100075	Phẫu Thuật U Tổ Chức Hốc Mắt	Lần	400,000	400,000	400,000
75	B5100076	Phẫu Thuật U Kết Mạc Nồng	Lần	300,000	300,000	300,000
76	B5100077	Phẫu Thuật Tạo Củng Đờ Lắp Mắt Giả	Lần	400,000	400,000	400,000
77	B5100078	Phẫu Thuật Kết Mạc Lắp Mắt Giả	Lần	350,000	350,000	350,000
78	B5100079	Phẫu Thuật Vá Da Điều Trị Lật Mi	Lần	350,000	350,000	350,000
79	B5100080	Phẫu Thuật Tái Tạo Lệ Quản Kết Hợp Khâu Mi	Lần	550,000	550,000	550,000

80	B5100081	Lấy Dị Vật Tiền Phòng	Lần	400,000	400,000	400,000
81	B5100082	Lấy Dị Vật Hốc Mắt	Lần	500,000	500,000	500,000
82	B5100083	Cắt Dịch Kính Đơn Thuần/lấy Dị Vật Nội Nhãn	Lần	600,000	600,000	600,000
83	B5100084	Khâu Giác Mạc Đơn Thuần	Lần	220,000	220,000	220,000
84	B5100085	Khâu Củng Mạc Đơn Thuần	Lần	270,000	270,000	270,000
85	B5100086	Khâu Củng Giác Mạc Phức Tạp	Lần	600,000	600,000	600,000
86	B5100087	Khâu Giác Mạc Phức Tạp	Lần	400,000	400,000	400,000
87	B5100088	Khâu Củng Mạc Phức Tạp	Lần	400,000	400,000	400,000
88	B5100089	Mở Tiền Phòng Rửa Máu/mủ	Lần	400,000	400,000	400,000
89	B5100090	Khâu Phục Hồi Bờ Mi	Lần	300,000	300,000	300,000
90	B5100091	Khâu Vết Thương Phần Mềm,tổn Thương Vùng Mắt	Lần	600,000	600,000	600,000
91	B5100092	Chích Mủ Hốc Mắt	Lần	230,000	230,000	230,000
92	B5100093	Khâu Da Mi, Kết Mạc Mi Bị Rách - gây mê	Lần	700,000	700,000	700,000
93	B5100094	Cắt Bỏ Túi Lệ	Lần	500,000	500,000	500,000
94	B5100096	Cắt Mộng Áp Mytomycin	Lần	400,000	400,000	400,000
95	B5100097	Gọt Giác Mạc	Lần	350,000	350,000	350,000
96	B5100098	Nối Thông Lệ Mũi (1 Mắt, chưa Bao Gồm Ống Silicon)	Lần	500,000	500,000	500,000
97	B5100099	Khâu Cò Mi	Lần	190,000	190,000	190,000
98	B5100100	Phủ Kết Mạc	Lần	350,000	350,000	350,000
99	B5100101	Cắt U Kết Mạc Không Vá	Lần	250,000	250,000	250,000

100	B5100102	Ghép Màng Ối Điều Trị Loét Giác Mạc	Lần	550,000	550,000	550,000
101	B5100103	Mộng Tái Phát Phức Tạp Có Ghép Màng Ối Kết Mạc	Lần	600,000	600,000	600,000
102	B5100104	Ghép Màng Ối Điều Trị Dính Mi Cầu/loét Giác Mạc Lâu Liên/thủng Giác Mạc	Lần	550,000	550,000	550,000
103	B5100105	Phẫu Thuật Mộng đơn 1 mắt gây mê	Lần	750,000	750,000	750,000
104	B5100106	Quang Đông Thể Mi Điều Trị Glôcôm	Lần	100,000	100,000	100,000
105	B5100107	Tạo Hình Vùng Bè Bằng Laser	Lần	150,000	150,000	150,000
106	B5100108	Cắt Móng Mát Chu Biên Bằng Laser	Lần	150,000	150,000	150,000
107	B5100109	Mở Bao Sau Bằng Laser	Lần	150,000	150,000	150,000
108	B5100110	Chọc Tháo Dịch Dưới Hắc Mạc,bơm Hơi Tiền Phòng	Lần	400,000	400,000	400,000
109	B5100111	Cắt Bè Áp MMC Hoặc Áp 5FU	Lần	400,000	400,000	400,000
110	B5100112	Phẫu Thuật Lấy Thủy Tinh Thể Ngoài Bao,đặt IOL + Cắt Bè(1 Mắt,chưa Bao Gồm Thủy Tinh Thể Nhân Tạo)	Lần	700,000	700,000	700,000
111	B5100113	Tháo Dầu Silicon Phẫu Thuật	Lần	400,000	400,000	400,000
112	B5100114	Điện Đông Thể Mi	Lần	150,000	150,000	150,000
113	B5100115	Siêu Âm Điều Trị	Lần	30,000	30,000	30,000
114	B5100116	Siêu Âm Chẩn Đoán (1 Mắt)	Lần	20,000	20,000	20,000
115	B5100117	Điện Dung Mát Quang Động	Lần	40,000	40,000	40,000
116	B5100118	Sinh Thiết U,tế Bào Học,dịch Tổ Chức	Lần	40,000	40,000	40,000
117	B5100119	Lấy Huyết Thanh Đông Ống	Lần	30,000	30,000	30,000
118	B5100120	Cắt Chỉ Giác Mạc	Lần	15,000	15,000	15,000
119	B5100121	Liệu Pháp Điều Trị Viêm Kết Mạc Mùa Xuân	Lần	15,000	15,000	15,000

120	B5100122	Cắt U Bì Kết Mạc Có Hoặc Không Ghép Kết Mạc	Lần	500,000	500,000	500,000
121	B5100123	Tách Dính Mi Cầu Ghép Kết Mạc	Lần	550,000	550,000	550,000
122	B5100124	Phẫu Thuật Hẹp Khe Mi	Lần	180,000	180,000	180,000
123	B5100125	Phẫu Thuật Tháo Cò Mi	Lần	60,000	60,000	60,000
124	B5100126	U Hạt, U Gai Kết Mạc (Cắt Bỏ U)	Lần	80,000	80,000	80,000
125	B5100127	U Bạch Mạch Kết Mạc	Lần	40,000	40,000	40,000
126	B5100128	Phẫu Thuật Điều Trị Tật Khúc Xạ Bằng Laser Excimer (01 Mắt)	Lần	2,600,000	2,600,000	2,600,000
127	B5100129	Phẫu Thuật Đục Thủy Tinh Thể Bằng Phương Pháp Phaco(01 Mắt,chưa Bao Gồm Thủy Tinh Thể Nhân Tạo)	Lần	2,000,000	2,000,000	2,000,000
128	B5100130	Ghép Giác Mạc(01 Mắt,chưa Bao Gồm Giác Mạc,thủy Tinh Thể Nhân Tạo)	Lần	2,000,000	2,000,000	2,000,000
129	B5100131	Phẫu Thuật Cắt Dịch Kính Và Điều Trị Bong Vỡng Mạc(01 Mắt,chưa Bao Gồm Dầu Silicon,đai Silicon,đầu Cắt Dịch Kính,laser Nội Nhãn)	Lần	2,000,000	2,000,000	2,000,000
130	B5100132	Phẫu Thuật Cắt Mỏng Mắt Chu Biên	Lần	250,000	250,000	250,000
131	B5100134	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất bơm qua ống dẫn lưu màng phổi(chưa bao gồm thuốc,hóa chất)	Lần	880,000	880,000	880,000
132	B5100135	Gây mê cho nội soi dạ dày - tá tràng bằng ống mềm	Lần	170,000	170,000	170,000
Thủ thuật loại 1A						
1	B5110001	Rửa Dạ Dày		30,000	30,000	30,000
2	B5110002	Đốt Mụn Cóc		30,000	30,000	30,000
3	B5110003	Cắt Sùi Mào Gà		60,000	60,000	60,000
4	B5110004	Đặt Catheter Động Mạch Quay		450,000	450,000	450,000
5	B5110005	Đặt Catheter Động Mạch Theo Dõi Huyết Áp Liên Tục		600,000	600,000	600,000
6	B5110006	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng Catheter 3 nòng (bao gồm cả CP catheter 3 nòng)	Lần	580,000	580,000	580,000

7	B5110007	Tạo Nhịp Cấp Cứu Trong Buồng Tim		300,000	300,000	300,000
8	B5110008	Tạo Nhịp Cấp Cứu Ngoài Lòng Ngực		800,000	800,000	800,000
9	B5110009	Điều Trị Kali/canxi Máu		180,000	180,000	180,000
10	B5110010	Điều Trị Thải Độc Bằng Phương Pháp Tăng Cường Bài Niệu		650,000	650,000	650,000
11	B5110011	Sử Dụng Natidote Trong Điều Trị Ngộ Độc Cấp		200,000	200,000	200,000
12	B5110012	Thờ Máy (1 Ngày Điều Trị)		300,000	300,000	300,000
13	B5110013	Soi Phế Quản Điều Trị Sặc Phổi Ở Bệnh Nhân Ngộ Độc Cấp		650,000	650,000	650,000
14	B5110014	Điều Trị Rắn Độc Cắn Bằng Huyết Thanh Kháng Nọc Rắn		750,000	750,000	750,000
15	B5110015	Giải Độc Nhiễm Độc Cấp Ma Túy		550,000	550,000	550,000
16	B5110016	Tắm Tẩy Độc Cho Bệnh Nhân Nhiễm Độc Hóa Chất Ngoài Ra		180,000	180,000	180,000
17	B5110018	Lọc Tách Huyết Tương (1 Lần) Chưa Bao Gồm Quả Lọc Tách Huyết Tương Bộ Dây Dẫn Huyết Tương Đông Lạnh		1,200,000	1,200,000	1,200,000
18	B5110020	Chọc Dò Sinh Thiết Vú Dưới Siêu Âm		120,000	120,000	120,000
Thủ thuật loại 1C						
1	B5130001	Oxy Tự Tạo 3 Lít / Phút	Lít/phút	30	30	30
Thủ thuật loại 2						
1	B5200001	Đốt Lạnh U Mạch Máu Vùng Mặt Cổ		570,000	570,000	570,000
2	B5200002	Sinh Thiết Tai Giữa		600,000	600,000	600,000
3	B5200003	Implant Cắm Ghép Trụ Răng Từ 1- 3 Răng		450,000	450,000	450,000
4	B5200004	Chọc, Sinh Thiết U Vùng Hàm Mặt		400,000	400,000	400,000
5	B5200005	Điều Trị Viêm Tuyến Mang Tai, Tuyến Dưới Hàm Bằng Bơm Rửa Qua Lỗ Ống Tuyến Nhiều Lần		600,000	600,000	600,000
6	B5200006	Chọc Dò Túi Càng Douglas		550,000	550,000	550,000

7	B5200007	Nội Soi Bàng Quang và gấp dị vật hoặc lấy Máu Cục... (gồm kim gấp dùng nhiều lần)	Lần	480,000	480,000	480,000
8	B5200009	Dẫn Lưu Bàng Quang Bằng Chọc Trôca		450,000	450,000	450,000
9	B5200010	Nắn Bó Giai Đoạn Trong Hội Chứng Volkmann		620,000	620,000	620,000
10	B5200011	Nắn Bó Giai Đoạn Trong Cơ Quan Vận Động		570,000	570,000	570,000
11	B5200012	Chọc Hút Máu Tụ Khớp Gối, Bó Bột Ống		570,000	570,000	570,000
12	B5200013	Đặt Catheter Qua Màng Nhãn Giáp Lấy Bệnh Phẩm		180,000	180,000	180,000
13	B5200014	Mở Màng Nhãn Giáp Cấp Cứu		450,000	450,000	450,000
14	B5200015	Chọc Rửa Ổ Bụng Chẩn Đoán		180,000	180,000	180,000
15	B5200016	Chụp Bể Thận Qua Da, Dẫn Lưu Bể Thận Qua Da		450,000	450,000	450,000
16	B5200017	Thủ Thuật Loại 2	Lần	400,000	400,000	400,000
Thủ thuật loại 2A						
1	B5210001	Bóp Bóng Ambu Thổi Ngạt	Lần	420,000	420,000	420,000
Thủ thuật loại 3						
1	B5300001	Tiêm Ngoài Màng Cứng		250,000	250,000	250,000
2	B5300002	Tiêm Cạnh Cột Sống		250,000	250,000	250,000
3	B5300003	Tiêm Khớp		320,000	320,000	320,000
4	B5300004	Phong Bể Đám Rối Thần Kinh Cánh Tay, Đùi, Khuỷu Tay	Lần	250,000	250,000	250,000
5	B5300005	Đặt Từ Trường Điều Trị Viêm Xương Tủy, Gãy Xương Đã Cố Định		200,000	200,000	200,000
6	B5300006	Áp Nitơ Lòng Mũi Đỏ		150,000	150,000	150,000
7	B5300007	Thay Băng Vết Thương chiều dài dưới 15cm (ngoại trú)	Lần	45,000	45,000	45,000
8	B5300008	Thủ Thuật Loại 3	Lần	200,000	200,000	200,000

9	B5300009	Đường máu mao mạch	Lần	15,000	15,000	15,000
10	B5300012	Rửa Củng Đồ 2 Mắt		30,000	30,000	30,000
Thủ thuật loại 3C						
1	B5330001	Chấm Nitơ, AT		10,000	10,000	10,000
2	B5330002	Đốt Hydradenome		50,000	50,000	50,000
3	B5330003	Tẩy Tàn Nhang, nốt ruồi		65,000	65,000	65,000
4	B5330004	Đốt Sẹo Lồi, Xấu, Vết Chai, Mụn, Thịt Dư		130,000	130,000	130,000
5	B5330005	Bạch Biến		65,000	65,000	65,000
6	B5330006	Đốt Mắt Cá Chân Nhỏ		70,000	70,000	70,000
7	B5330007	Cắt Đường Rò Mông		120,000	120,000	120,000
8	B5330008	Sóng ngắn	Lần	20,000	20,000	20,000
9	B5330010	Điện xung	Lần	20,000	20,000	20,000
10	B5330011	Hồng ngoại	Lần	15,000	15,000	15,000
11	B5330012	Đo nhãn áp	Lần	12,000	12,000	12,000
12	B5330013	Thờ máy 1 giờ điều trị	Giờ	12,500	12,500	12,500
Thủ thuật loại đặc biệt						
1	B5400001	Gây Tê Màng Cứng Làm Giảm Đau Ở Người Bệnh Mảng Sườn Di Động Sau PT(dùng trong 3 ngày)	Lần	860,000	860,000	860,000
2	B5400002	Kỹ thuật giảm đau sau mổ bằng gây tê lưu kim ngoài màng cứng	Lần	1,170,000	0	0
Tiền khám						
1	D0000001	Khám bệnh	Lần	12,000	12,000	12,000
2	D0000002	Khám sức khỏe	Lần	80,000	80,000	80,000

3	D0000003	khám sức khỏe + sao 1	Lần	85,000	85,000	85,000
4	D0000004	Khám sức khỏe + sao 2	Lần	90,000	90,000	90,000
5	D0000005	khám sức khỏe + sao 3	Lần	95,000	95,000	95,000
6	D0000006	khám sức khỏe + sao 4	Lần	100,000	100,000	100,000
7	D0000007	khám sức khỏe + sao 5	Lần	105,000	105,000	105,000
8	D0000008	khám sức khỏe + sao 6	Lần	110,000	110,000	110,000
9	D0000009	khám sức khỏe + sao 7	Lần	115,000	115,000	115,000
10	D0000010	khám sức khỏe + sao 8	Lần	120,000	120,000	120,000
11	D0000011	khám sức khỏe + sao 9	Lần	125,000	125,000	125,000
12	D0000012	khám sức khỏe + sao 10	Lần	130,000	130,000	130,000
13	D0000013	Khám sức khỏe đi nước ngoài	Lần	240,000	240,000	240,000
14	D0000014	Khám sức khỏe toàn diện	Lần	80,000	80,000	80,000
15	D0000015	Khám bệnh người nước ngoài	Lần	30,000	30,000	30,000
16	D0000016	Khám sức khỏe đi nước ngoài (sao 1)	Lần	255,000	0	0
17	D0000017	Khám sức khỏe đi nước ngoài (sao 2)	Lần	270,000	0	0
Tán sỏi liên doanh						
1	B5700001	Tán Sỏi Ngoài Cơ Thể Bằng Sóng Xung lần 1 (thủy Điện Lực)	Lần	2,000,000	2,000,000	2,000,000
2	B5700002	Tán sỏi ngoài cơ thể lần 2 (bằng sóng xung điện)	Lần	1,500,000	1,500,000	1,500,000
3	B5700003	Tán Sỏi Ngoài Cơ Thể Bằng Sóng Xung (Thủy Điện Lực)	Lần	2,000,000	2,000,000	2,000,000
XQuang						
1	B2100001	Thuốc Barisunfat(dạ Dày, Thực Quản/ 1 Gói)	Lần	5,090	0	0

2	B2100002	Thuốc Barisunfat (Đại Trạng/ 3 Gói)	Lần	15,270	0	0
3	B2100003	Chụp Răng Kỹ Thuật Số	Lần	20,000	20,000	20,000
4	B2100004	Chụp Răng Thường - CR	Lần	48,000	48,000	48,000
5	B2100005	Chụp Bàn Tay Trái: Thẳng+Nghiêng - CR	Lần	48,000	48,000	48,000
6	B2100006	Chụp Bàn Chân Trái:Thẳng+Nghiêng - CR	Lần	48,000	48,000	48,000
7	B2100007	Chụp XQ Cẳng Chân Trái:Thẳng+Nghiêng - CR	Lần	48,000	48,000	48,000
8	B2100008	Chụp XQ Xương Đùi Phải	Lần	48,000	48,000	48,000
9	B2100009	Chụp xương đòn T - CR	Lần	48,000	48,000	48,000
10	B2100010	Chụp XQ Cánh Tay Phải: Thẳng + Nghiêng - CR	Lần	48,000	48,000	48,000
11	B2100011	Chụp XQ Cung Sườn	Lần	48,000	48,000	48,000
12	B2100012	Chụp XQ Khuỷu Tay Phải: Thẳng + nghiêng - CR	Lần	48,000	48,000	48,000
13	B2100013	Chụp XQ Cẳng Tay Phải: Thẳng+Nghiêng - CR	Lần	48,000	48,000	48,000
14	B2100015	Chụp XQ Cột Sống Cùg Cụt	Lần	48,000	48,000	48,000
15	B2100016	Chụp XQ Sọ thẳng Nghiêng - CR	Lần	76,000	76,000	76,000
16	B2100017	Chụp XQ Cẳng Tay Trái:Thẳng+Nghiêng - CR	Lần	48,000	48,000	48,000
17	B2100018	Chụp XQ Khớp Vai Phải - CR	Lần	48,000	48,000	48,000
18	B2100019	Chụp XQ Xương Bả Vai Trái - CR	Lần	48,000	48,000	48,000
19	B2100020	Xương Cùg Cụt	Lần	48,000	48,000	48,000
20	B2100021	Chụp XQ Cột Sống CỔ Thẳng + Nghiêng - CR	Lần	76,000	76,000	76,000
21	B2100022	Chụp XQ Xoang Chán	Lần	48,000	48,000	48,000

22	B2100023	Chụp Lồng Ngực Thẳng - CR	Lần	48,000	48,000	48,000
23	B2100024	Chụp XQ Thận Có Chuẩn Bị UIV + Thuốc cản quang - CR	Lần	350,000	350,000	350,000
24	B2100025	Chụp XQ Hirtz:CR	Lần	48,000	48,000	48,000
25	B2100026	Chụp Tim Phổi thẳng - CR	Lần	48,000	48,000	48,000
26	B2100027	Chụp Belot	Lần	48,000	48,000	48,000
27	B2100028	Chụp Blondeau + Hirtz(2Fim 18x 24)- CR	Lần	76,000	76,000	76,000
28	B2100029	Chụp Niệu Quản Ngược Dòng (UPR) + Thuốc cản quang - CR	Lần	350,000	350,000	350,000
29	B2100030	Chụp XQ Thận Bình Thường	Lần	48,000	48,000	48,000
30	B2100031	Chụp XQ bàng quang, Niệu Đ đạo có Thuốc cản quang - CR	Lần	100,000	100,000	100,000
31	B2100032	Chụp Xương Đòn P - CR	Lần	48,000	48,000	48,000
32	B2100033	Chụp XQ Khớp Vai Trái- CR	Lần	48,000	48,000	48,000
33	B2100034	Chụp XQ Gối T: Thẳng + nghiêng - CR	Lần	48,000	48,000	48,000
34	B2100035	Chụp XQ Dạ Dày Tá Trạng Cản Quang(chưa Có Thuốc)- CR	Lần	100,000	100,000	100,000
35	B2100036	Chụp XQ Khung Chậu thẳng - CR	Lần	48,000	48,000	48,000
36	B2100037	Chụp XQ Thực Quản Chưa Có Barit - CR	Lần	76,000	76,000	76,000
37	B2100038	Chụp Hàm Chếch CR	Lần	48,000	48,000	48,000
38	B2100039	Chụp XQ Tử Cung Vòi Trứng có Thuốc cản quang số hóa	Lần	250,000	250,000	250,000
39	B2100040	Chụp Khớp Ưc Đòn-CR	Lần	48,000	48,000	48,000
40	B2100041	Chụp Lồng Ngực Nghiêng - CR	Lần	48,000	48,000	48,000
41	B2100042	Chụp Mật Qua Kehr - CR	Lần	150,000	150,000	150,000

42	B2100043	Chụp Phổi Đỉnh Ưỡn(Apicolordotic)	Lần	48,000	48,000	48,000
43	B2100044	Chụp Xương Gót Chân phải: Thẳng+Nghiêng - CR	Lần	48,000	48,000	48,000
44	B2100045	Thuốc Cản Quang Tiêm Tĩnh Mạch(TeleBrit) - CR	Lần	168,000	168,000	168,000
45	B2100046	Chụp XQ Khung Đại Tràng - CR	Lần	130,000	130,000	130,000
46	B2100047	Cột Sống Lưng Thẳng Nghiêng	Lần	76,000	76,000	76,000
47	B2100048	Cột Sống Thắt Lưng Cùng Thẳng - CR	Lần	48,000	48,000	48,000
48	B2100049	Chụp XQ Bao Rễ Thần Kinh 3 Film Có Thuốc Cản Quang CR	Lần	230,000	230,000	230,000
49	B2100050	Tiểu Khung Từ Thắt Lưng 4 Khớp Vệ	Lần	48,000	48,000	48,000
50	B2100051	Chụp XQ Khuỷu Tay Trái: Thẳng + Nghiêng- CR	Lần	48,000	48,000	48,000
51	B2100052	Chụp XQ Cánh Tay Trái: Thẳng + Nghiêng - CR	Lần	48,000	48,000	48,000
52	B2100053	Chụp XQ Khớp Cổ Tay Trái:Thẳng+Nghiêng - CR	Lần	48,000	48,000	48,000
53	B2100054	Chụp XQ Gối P: Thẳng + nghiêng - CR	Lần	48,000	48,000	48,000
54	B2100055	Chụp XQ Khớp Cổ Tay Phải:Thẳng+Nghiêng - CR	Lần	48,000	48,000	48,000
55	B2100056	Chụp Xq Cổ Chân Trái:Thẳng+Nghiêng - CR	Lần	48,000	48,000	48,000
56	B2100057	Chụp XQ Đốt Sống Cổ Nghiêng - CR	Lần	48,000	48,000	48,000
57	B2100058	Chụp XQ Đốt Sống Cổ Thẳng - CR	Lần	48,000	48,000	48,000
58	B2100059	Chụp XQ Đốt Sống Ngực	Lần	48,000	48,000	48,000
59	B2100060	Chụp XQ Chân Răng	Lần	48,000	48,000	48,000
60	B2100061	Chụp Schuller CR	Lần	48,000	48,000	48,000
61	B2100062	Chụp XQ Xương Sườn	Lần	48,000	48,000	48,000

62	B2100063	Chụp XQ Khớp Háng Trái - CR	Lần	48,000	48,000	48,000
63	B2100064	Chụp Xương Úc	Lần	48,000	48,000	48,000
64	B2100065	Chụp Bàn Tay Phải:Thẳng+Nghiêng - CR	Lần	48,000	48,000	48,000
65	B2100066	Chụp XQ Blondeau - CR	Lần	48,000	48,000	48,000
66	B2100067	Chụp XQ Sọ Thẳng - CR	Lần	48,000	48,000	48,000
67	B2100068	Chụp XQ Xoang Hàm CR	Lần	48,000	48,000	48,000
68	B2100069	Chụp XQ Xương Đùi Trái	Lần	48,000	48,000	48,000
69	B2100070	Chụp XQ Phổi Thẳng	Lần	48,000	48,000	48,000
70	B2100071	XQ Cột Sống Thắt Lưng Thẳng/ Nghiêng - CR	Lần	48,000	48,000	48,000
71	B2100072	Chụp XQ Gối P: Thẳng - CR	Lần	48,000	48,000	48,000
72	B2100073	Chụp XQ Ổ Bụng	Lần	48,000	48,000	48,000
73	B2100074	Chụp XQ Tuyến Vú	Lần	48,000	48,000	48,000
74	B2100075	Chụp Bàn Chân Phải:Thẳng+Nghiêng - CR	Lần	48,000	48,000	48,000
75	B2100076	Chụp XQ Cẳng Chân Phải:Thẳng+Nghiêng - CR	Lần	48,000	48,000	48,000
76	B2100077	Chụp XQ Khớp Háng Phải - CR	Lần	48,000	48,000	48,000
77	B2100078	Chụp XQ Tai Xương Chũm CR	Lần	48,000	48,000	48,000
78	B2100079	Chụp XQ Mặt Thẳng - CR	Lần	48,000	48,000	48,000
79	B2100080	Chụp Mặt Nghiêng - CR	Lần	48,000	48,000	48,000
80	B2100081	Chụp XQ mặt: thẳng + nghiêng - CR	Lần	76,000	76,000	76,000
81	B2100082	Chụp XQ Khớp Vai Phải Thẳng + Nghiêng - CR		48,000	48,000	48,000

82	B2100083	Chụp XQ khớp vai trái thẳng + nghiêng - CR		48,000	48,000	48,000
83	B2100084	Chụp XQ cổ chân Phải: Thẳng+Nghiêng - CR		48,000	48,000	48,000
84	B2100085	Chụp XQ xương đùi phải : Thẳng + Nghiêng - CR	Lần	48,000	48,000	48,000
85	B2100086	Chụp khung chậu nghiêng - CR		48,000	48,000	48,000
86	B2100087	Chụp cột sống cổ thẳng, nghiêng		76,000	76,000	76,000
87	B2100088	Chụp cột sống cổ chéo 3/4-CR		48,000	48,000	48,000
88	B2100089	Chụp hàm ếch		48,000	48,000	48,000
89	B2100090	Chụp tim phổi nghiêng - CR	Lần	48,000	48,000	48,000
90	B2100091	Chụp tim phổi Thẳng+nghiêng - CR	Lần	76,000	76,000	76,000
91	B2100092	Chụp XQ ổ bụng - CR		48,000	48,000	48,000
92	B2100093	Chụp dạ dày có thuốc cản quang- CR	Lần	100,000	100,000	100,000
93	B2100094	Chụp hệ tiết niệu không chuẩn bị - CR	Lần	48,000	48,000	48,000
94	B2100095	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang - CR		130,000	130,000	130,000
95	B2100096	Chụp thực quản có thuốc cản quang-CR		100,000	100,000	100,000
96	B2100098	Chụp niệu đạo có thuốc cản quang		100,000	100,000	100,000
97	B2100099	Chụp cột sống ngực : Thẳng - CR	Lần	48,000	48,000	48,000
98	B2100100	Chụp tửy sống có thuốc cản quang số hóa	Lần	280,000	280,000	280,000
99	B2100102	Chụp sọ nghiêng - CR	Lần	48,000	48,000	48,000
100	B2100103	Chụp XQ phổi thẳng + nghiêng	Lần	76,000	76,000	76,000
101	B2100104	Chụp Lỗ dò cản quang (bao gồm cả thuốc)	Lần	300,000	300,000	300,000

102	B2100105	Chụp xương gót chân trái: Thẳng+Nghiêng - CR	Lần	48,000	48,000	48,000
103	B2100106	Chụp XQ gối T: Thẳng - CR	Lần	48,000	48,000	48,000
104	B2100107	Chụp XQ xương đùi trái : Thẳng + Nghiêng - CR	Lần	48,000	48,000	48,000
105	B2100108	Chụp XQ Khớp Háng Phải: Thẳng + nghiêng - CR	Lần	48,000	48,000	48,000
106	B2100109	Chụp XQ Khớp Háng trái: Thẳng + nghiêng - CR	Lần	48,000	48,000	48,000
107	B2100110	Chụp cột sống ngực : nghiêng - CR	Lần	48,000	48,000	48,000
108	B2100111	Chụp cột sống ngực : Thẳng+Nghiêng - CR	Lần	48,000	48,000	48,000
109	B2100112	Chụp Mamography (1 bên)	Lần	80,000	80,000	80,000
110	B2100113	Chụp Lồng ngực Thẳng + nghiêng - CR	Lần	76,000	76,000	76,000
111	B2100114	Chụp XQ Xương Bả Vai Phải - CR	Lần	48,000	48,000	48,000
112	B2100115	Chụp sọ mặt chỉnh nha - CR	Lần	100,000	100,000	100,000
Xét nghiệm giải phẫu bệnh sinh thiết						
1	B1E00002	Chọc Hút, nhuộm và CĐ Mào Tinh Trong ĐT Vô Sinh (giemsa)	Lần	400,000	400,000	400,000
2	B1E00003	Chọc Hút Chẩn Đoán U Nang Bướng Trứng (giemsa)	Lần	291,000	291,000	291,000
3	B1E00004	XN và chẩn đoán Tế Bào học qua CHTB bằng kim nhỏ (giemsa)	Lần	110,000	110,000	110,000
4	B1E00011	XN và chẩn đoán mô bệnh học bằng PP nhuộm Hematoxylin Eosin	Lần	130,000	130,000	130,000
5	B1E00012	XN các Loại Dịch, nhuộm và Chẩn Đoán Tế Bào học	Lần	65,000	65,000	65,000
6	B1E00017	XN và chẩn đoán mô bệnh học bằng PP nhuộm PAS (Periodic Acide - Schif)	Lần	150,000	150,000	150,000
7	B1E00021	Sinh Thiết Cắt Lạnh Chẩn Đoán Tức Thì (nhuộm HE)	Lần	150,000	150,000	150,000
8	B1E00029	XN và chẩn đoán Hóa Mô Miễn Dịch Cho Một Dấu Ấn (Marker)	Lần	180,000	180,000	180,000

9	B1E00041	XN và chẩn đoán tế bào học bong bằng PP nhuộm Papanicolaou	Lần	145,000	145,000	145,000
10	B1E00044	Xét Nghiệm Xyto (cyto Tế Bào)	Lần	70,000	70,000	70,000
11	B1E00046	Sinh Thiết Phổi Bằng Kim Nhỏ		50,000	50,000	50,000
12	B1E00048	Sinh Thiết Thận Dưới Siêu Âm		200,000	200,000	200,000
13	B1E00051	Sinh thiết kim lớn dưới hướng dẫn CT scanner	Lần	1,700,000	900,000	900,000
14	B1E00052	Chọc Hút, nhuộm và CĐ Tinh hoàn Trong ĐT Vô Sinh (giemsa)	Lần	400,000	400,000	400,000
15	B1E00053	XN và chẩn đoán mô bệnh học tức thì bằng PP cắt lạnh	Lần	210,000	210,000	210,000
16	B1E00054	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh		210,000	0	0
17	B1E00055	Sinh thiết vú	Lần	100,000	100,000	100,000
Xét nghiệm giải phẫu khám bệnh tử thi						
1	B1F00001	Thử Sức Bền Hồng Cầu	%	12,000	12,000	12,000
2	B1F00002	Gan		100,000	100,000	100,000
Xét nghiệm huyết - tùy đồ						
1	B1800001	Huyết Đồ (bằng phương pháp thủ công)	%	35,000	35,000	35,000
2	B1800002	Hồng Cầu Lưới	%	15,000	15,000	15,000
3	B1800003	Định Lượng Fibrinombin (yếu Tố 1)	G/l	30,000	30,000	30,000
4	B1800004	Xét nghiệm tế bào học tủy xương	Lần	75,000	75,000	75,000
5	B1800005	Thời Gian Thrombin (TT)	Lần	35,000	35,000	35,000
6	B1800006	Định Lượng Prothrombin	Ây/% / INR	35,000	35,000	35,000
7	B1800008	Lách Đồ	Lần	50,000	50,000	50,000
8	B1800009	CRP Hs	Lần	50,000	50,000	50,000

9	B1800010	Huyết Đồ (sử Dụng Máy Đếm Laser)	%	60,000	60,000	60,000
10	B1800011	Huyết Đồ (sử Dụng Máy Đếm Tự Động)	%	60,000	60,000	60,000
11	B1800014	PSA	Ng/ml	85,000	85,000	85,000

Xét nghiệm huyết học

1	B1100002	Thời Gian Máu Đông	Phút	3,000	3,000	3,000
2	B1100009	Máu Lắng (bằng PP thủ công)	Mm	12,000	12,000	12,000
3	B1100010	Tập Trung Bạch Cầu	%	25,000	25,000	25,000
4	B1100011	Xét nghiệm hòa hợp (Cross - Match) trong phát máu	Lần	30,000	30,000	30,000
5	B1100012	Định Nhóm Máu ABO+Rh bằng PP gelcard/Scangel	%	55,000	55,000	55,000
6	B1100013	Phản Ứng Coombs TT	Có +/Không -	45,000	45,000	45,000
7	B1100035	Phản ứng coombs GT	Có/không	45,000	45,000	45,000
8	B1100039	Định nhóm máu hệ ABO bằng PP ống nghiệm, phén đá.	%	20,000	20,000	20,000
9	B1100059	Thời gian máu chảy (phương pháp Duke)	Phút	7,000	7,000	7,000
10	B1100060	Xét nghiệm hòa hợp miễn dịch (nghiệm pháp Coombs gián tiếp)	Lần	45,000	45,000	45,000
11	B1100086	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi 25 chỉ số		40,000	40,000	40,000

Xét nghiệm khác

1	B1900001	Clorua	Mg/dl	1,000	1,000	1,000
2	B1900002	Bơm Tiêm	Cái	1,000	1,000	1,000
3	B1900003	Protein/ Đường Niệu	Lần	3,000	3,000	3,000
4	B1900004	Xác Định Tế Bào/trụ Hay Các Tinh Thể Khác	Lần	2,000	2,000	2,000
5	B1900005	Xác Định Tỷ Trọng Trong Nước Tiểu/pH	Lần	4,500	4,500	4,500

6	B1900006	Hematocrit	l/lít	5,000	5,000	5,000
7	B1900007	Creatinin	Lần	6,000	6,000	6,000
8	B1900008	Thời Gian Quick	Lần	6,000	6,000	6,000
9	B1900009	Xác Định Máu Trong Phân	Lần	6,000	6,000	6,000
10	B1900010	Xét Nghiệm Phân Tìm Bilirubin	Lần	6,000	6,000	6,000
11	B1900011	Test Kháng Thể Huỳnh Quang Chẩn Đoán Syphilis	Lần	30,000	30,000	30,000
12	B1900012	Nghiệm Pháp Đỏ Congo	Lần	30,000	30,000	30,000
13	B1900013	Xét Nghiệm Phân Xác Định Phospho	Lần	6,000	6,000	6,000
14	B1900014	Điện Di Huyết Thanh Plasma(Protein, Lipoprotein)	Lần	30,000	30,000	30,000
15	B1900015	Urobilin,Urobilinogen:Định Tính	Lần	6,000	6,000	6,000
16	B1900016	Định Lượng Pregnanediod	Lần	30,000	30,000	30,000
17	B1900017	Axit Uric	Lần	6,000	6,000	6,000
18	B1900018	Prophirin Định Lượng	Lần	30,000	30,000	30,000
19	B1900019	Urobinlin,urobinlinnogen Định Tính	Lần	6,000	6,000	6,000
20	B1900020	Các Phản Ứng Cố Định Bồ Thể Chẩn Đoán Syphilis	Lần	30,000	30,000	30,000
21	B1900021	Phản Ứng Rivalta		6,000	6,000	6,000
22	B1900022	Tế Bào Cận Nước Tiểu hoặc Cận Adis	Lần	40,000	40,000	40,000
23	B1900023	Thử Nghiệm Ngấm Bromsulphalein TD Gan	Lần	30,000	30,000	30,000
24	B1900024	Các Chất Xentonic/sắc Tố Mật/muối Mật/Urobilinogen	Lần	4,000	4,000	4,000
25	B1900025	Ure	Lần	6,000	6,000	6,000

26	B1900026	Tổng Phân Tích Tế Bào Máu Bằng Máy Đếm Tự Động	Lần	30,000	30,000	30,000
27	B1900027	Xét Nghiệm Phân Xác Định Canxi,phospho	Lần	6,000	6,000	6,000
28	B1900028	Định Nhóm Hệ ABO Bằng Phương Pháp Gelcar	Lần	50,000	50,000	50,000
29	B1900029	Thời Gian Howell	Phút	30,000	30,000	30,000
30	B1900030	Định Lượng Hemoglobine HST	%	18,000	18,000	18,000
31	B1900031	Định Lượng Yếu Tố VIII/ Yếu Tố IX	Lần	30,000	30,000	30,000
32	B1900032	Dịch Não Tủy 1 Chất	Lần	6,000	6,000	6,000
33	B1900033	Test Xác Định : Ca ++	Lần	6,000	6,000	6,000
34	B1900034	Thử Nghiệm Dung Nạp Cacbonhydrate Glucoza	Lần	30,000	30,000	30,000
35	B1900035	Co Cục Máu	Mức Độ	6,000	6,000	6,000
36	B1900036	Sắt Huyết Thanh	Mmol/lit	6,000	6,000	6,000
37	B1900037	Hiệu Giá Kháng Thể Tự Nhiên Chống A, B	Lần	35,000	35,000	35,000
38	B1900038	Benzodiazepam(BZD)	Lần	35,000	35,000	35,000
39	B1900039	Amilaza	U/d-37 Độ C	6,000	6,000	6,000
40	B1900040	Test Xác Định : K++	Lần	6,000	6,000	6,000
41	B1900041	Rivanta		6,000	6,000	6,000
42	B1900042	CK - MB	Lần	35,000	35,000	35,000
43	B1900043	Test Xác Định : CL-	Lần	6,000	6,000	6,000
44	B1900044	Paracetamol	Lần	35,000	35,000	35,000
45	B1900045	Test Xác Định : P--	Lần	6,000	6,000	6,000

46	B1900046	Nhuộm Hồng Cầu Lưới Trên Máy Tự Động	%	35,000	35,000	35,000
47	B1900047	A / G	Lần	35,000	35,000	35,000
48	B1900048	Test Xác Định : Na+	Lần	6,000	6,000	6,000
49	B1900049	Test Dung Nạp Tolbutamid	Lần	35,000	35,000	35,000
50	B1900050	Định Lượng Sắt Huyết Thanh/Mg+huyết Thanh	Lần	6,000	6,000	6,000
51	B1900051	Định Tính Porphyrin Trong Nước Tiểu Chẩn Đoán Tiêu Cơ Vần	Lần	35,000	35,000	35,000
52	B1900052	Test Dung Nạp Glucagon	Lần	35,000	35,000	35,000
53	B1900053	Tế Bào Dich	Có+/khôn g-	6,000	6,000	6,000
54	B1900054	Định Lượng Hydrocorticosteroid	Lần	36,000	36,000	36,000
55	B1900055	Tìm KST Sốt Rét Trong Máu	Lần	6,000	6,000	6,000
56	B1900056	Tổng Phân Tích Tế Bào Máu Bằng Máy Laser	Lần	40,000	40,000	40,000
57	B1900057	Xét Nghiệm Phân Xác Định Các Men Amilase	Lần	9,000	9,000	9,000
58	B1900058	Xét Nghiệm Phân Xác Định Các Men Trypsin	Lần	9,000	9,000	9,000
59	B1900059	Xét Nghiệm Phân Xác Định Các Men Mucinase	Lần	9,000	9,000	9,000
60	B1900060	Xác Định Các Men Mucinase	Lần	9,000	9,000	9,000
61	B1900061	Xác Định Các Men Tripsin	Lần	9,000	9,000	9,000
62	B1900062	Test Tâm Lý BECK/ZUNG	Lần	10,000	10,000	10,000
63	B1900063	Calci	Lần	12,000	12,000	12,000
64	B1900064	Soi Tim KST Hay Trứng KST	Lần	12,000	12,000	12,000
65	B1900065	Độ Tập Trung Tiểu Cầu Canxi Ion Hóa	X10 ⁹ /lít	12,000	12,000	12,000

66	B1900066	Opirate Định Tính	Lần	40,000	40,000	40,000
67	B1900067	Anti - HBv LgM (Elisa)	Lần	40,000	40,000	40,000
68	B1900068	Marijuana Định Tính	Lần	40,000	40,000	40,000
69	B1900069	Amphetamin Định Tính	Lần	40,000	40,000	40,000
70	B1900070	Đời Sống Hồng Cầu	Lần	45,000	45,000	45,000
71	B1900071	Xét Nghiệm Cận Phân Dư	Lần	45,000	45,000	45,000
72	B1900072	Nghiệm Pháp Von Kaulla	Lần	45,000	45,000	45,000
73	B1900074	Glucose	Mg/l	12,000	12,000	12,000
74	B1900075	Độ Tập Trung Tiểu Cầu	Lần	12,000	12,000	12,000
75	B1900076	Định Lượng Aldosteron	Lần	45,000	45,000	45,000
76	B1900077	Creatinin	Mmol/l	12,000	12,000	12,000
77	B1900078	Xác Định Các Yếu Tố Vi Lượng(đồng,kẽm...)	Lần	45,000	45,000	45,000
78	B1900079	Test Raven/Giile	Lần	15,000	15,000	15,000
79	B1900080	Bilirubin(TT,TP,GT)	Lần	30,000	30,000	30,000
80	B1900081	Axit Uric	Mmol/l	12,000	12,000	12,000
81	B1900082	Nghiệm Pháp Von-Kaulla	Lần	45,000	45,000	45,000
82	B1900083	Độ Tập Trung Tiểu Cầu	%	12,000	12,000	12,000
83	B1900084	Thử Nghiệm Miễn Dịch Hocmone= Phóng Xạ	Lần	45,000	45,000	45,000
84	B1900085	K++	Mmol/l	12,000	12,000	12,000
85	B1900086	Test Ngưng Kết Tố Tiểu Cầu	%	15,000	15,000	15,000

86	B1900087	Test Thanh Thải Phenolsufophthaleine	Lần	45,000	45,000	45,000
87	B1900088	Test Kết Dính Tiểu Cầu	%	15,000	15,000	15,000
88	B1900089	Apolipoprotein A/B(1 Loại)	Lần	45,000	45,000	45,000
89	B1900090	Transaminaza	Lần	15,000	15,000	15,000
90	B1900091	Xét Nghiệm Cận Dư Phân	Lần	45,000	45,000	45,000
91	B1900092	Nhịp, Tần Số	Lần	50,000	50,000	50,000
92	B1900093	Tim Mảnh Vỡ Hồng Cầu Bằng Máy	Mg/dl	15,000	15,000	15,000
93	B1900094	Micro Albumin	Lần	50,000	50,000	50,000
94	B1900095	Phospho	Lần	15,000	15,000	15,000
95	B1900096	Điều Trị Bệnh Basedow Bằng I.131	Lần	50,000	50,000	50,000
96	B1900097	Tế Bào Hargraves	Có+/không g-	15,000	15,000	15,000
97	B1900098	Cột Sống Lưng Thẳng Nghiêng	Lần	50,000	50,000	50,000
98	B1900099	Chẩn Đoán Viêm Não Nhật Bản = Elisa	Lần	50,000	50,000	50,000
99	B1900100	Định Lượng Cholestrol	Lần	15,000	15,000	15,000
100	B1900101	Aminaza	Lần	15,000	15,000	15,000
101	B1900102	Anti - HBc LgM(ELISA)	Lần	95,000	95,000	95,000
102	B1900104	RhD(Anti-D)	Có +/không -	15,000	15,000	15,000
103	B1900105	Tryglycerides	Lần	15,000	15,000	15,000
104	B1900106	Điều Trị Sẹo Lồi/ Eczema/u Máu Nồng = P32	Lần	70,000	70,000	70,000
105	B1900107	RF(Rheumatoid Fator)	Lần	55,000	55,000	55,000

106	B1900108	Tìm Hồng Cầu Có Chấm Ưa Base(bằng Máy)	%	15,000	15,000	15,000
107	B1900109	Lipase	Lần	55,000	55,000	55,000
108	B1900110	Complement 3 (C3)/ 4(C4) (1 Loại)	Lần	55,000	55,000	55,000
109	B1900111	Anti - HBc IgG(ELISA)	Lần	60,000	60,000	60,000
110	B1900112	Nhiễm Sắc Thể Đờ	Lần	60,000	60,000	60,000
111	B1900113	Ngộ Độc Thuốc	Lần	60,000	60,000	60,000
112	B1900114	Anti - HCV(Nhanh)	Lần	60,000	60,000	60,000
113	B1900116	Xét Nghiệm Kháng Thể Ds-DNA= Latex	Lần	60,000	60,000	60,000
114	B1900117	Định Lượng Kim Loại Nặng	Lần	60,000	60,000	60,000
115	B1900119	Testosteron	Lần	50,000	50,000	50,000
116	B1900120	Nhuộm Phosphatase Kiềm Bạch Cầu	Lần	60,000	60,000	60,000
117	B1900121	Test Đường + Hàm	Lần	60,000	60,000	60,000
118	B1900122	Định Tính Ma Túy Trong Nước Tiểu(1 Chỉ Tiêu)	Lần	60,000	60,000	60,000
119	B1900123	Huyết Đờ(Sử Dụng Máy Đếm Tự Động)	Lần	60,000	60,000	60,000
120	B1900124	Huyết Đờ(Sử Dụng Trên Máy Đếm Laser)	Lần	60,000	60,000	60,000
121	B1900125	HBsAg (Nhanh)	Lần	60,000	60,000	60,000
122	B1900126	Anti- HBe(Elisa)	Lần	60,000	60,000	60,000
123	B1900127	LgA/ LgG/ LgE(1 Loại)	Lần	60,000	60,000	60,000
124	B1900128	Anti- HBs(Elisa)	Lần	60,000	60,000	60,000
125	B1900129	Transferin	Lần	60,000	60,000	60,000

126	B1900130	Soi Nhuộm Tinh Trùng	Lần	62,000	62,000	62,000
127	B1900131	Nhuộm Phosphatase Acid	Lần	65,000	65,000	65,000
128	B1900132	Thử Phản Ứng Dị Ứng Thuốc	Lần	65,000	65,000	65,000
129	B1900133	Curuloplasmin	Lần	65,000	65,000	65,000
130	B1900134	Amoniac	Lần	70,000	70,000	70,000
131	B1900135	Salicylate	Lần	70,000	70,000	70,000
132	B1900136	Troponin T/L	Lần	70,000	70,000	70,000
133	B1900137	Kháng Thể KST Sốt Rét (Elisa)	Lần	70,000	70,000	70,000
134	B1900138	Điều Trị Basedow- Cường Tuyến Giáp= 1-131	Lần	100,000	100,000	100,000
135	B1900139	Anti- HTL 1/2 (elisa)	Lần	70,000	70,000	70,000
136	B1900140	Nhuộm Sợi Sơ Trong Mô Tủy Xương	Lần	70,000	70,000	70,000
137	B1900141	Điều Trị Bướu Tuyến Giáp Đơn Thuần= 1-131	Lần	100,000	100,000	100,000
138	B1900142	Nhuộm Sợi Xơ Liên Vỡng Trong Mô Tủy Xương	Lần	70,000	70,000	70,000
139	B1900143	Beta2 Microglobulin	Lần	70,000	70,000	70,000
140	B1900144	Tìm Yếu Tố Kháng Đông Đường Ngoại Ngoại Sinh	Lần	70,000	70,000	70,000
141	B1900145	Vitamin B12	Lần	70,000	70,000	70,000
142	B1900146	Phản Ứng Coombs	Lần	70,000	70,000	70,000
143	B1900147	Quinin/ Cloroquin/ Mefloquin	Lần	75,000	75,000	75,000
144	B1900149	Thyroglobolin	Lần	75,000	75,000	75,000
145	B1900151	Định Tính Thuốc Trừ Sâu(1 Chỉ Tiêu)	Lần	75,000	75,000	75,000

146	B1900152	Theophylin	Lần	75,000	75,000	75,000
147	B1900153	Định Tính 1 Chỉ Tiêu Độc Chất Khác(hóa Chất/thực Vật/độc Vật)	Lần	75,000	75,000	75,000
148	B1900154	GH	Lần	75,000	75,000	75,000
149	B1900155	Định Tính Thuốc Gây Ngộ Độc(1 Chỉ Tiêu)	Lần	75,000	75,000	75,000
150	B1900156	Calcitonin	Lần	75,000	75,000	75,000
151	B1900157	Phenylonin	Lần	75,000	75,000	75,000
152	B1900158	Tricyclic Anti Depressant	Lần	75,000	75,000	75,000
153	B1900159	Anti - HBe(Elisa)	Lần	80,000	80,000	80,000
154	B1900160	Chẩn Đoán Thương Hàn Bằng Kỹ Thuật - Widai(Salmonella)	Lần	80,000	80,000	80,000
155	B1900161	Xác Định Bất Đồng Nhóm Máu Mẹ Và Con	Lần	80,000	80,000	80,000
156	B1900162	Sàng Lọc Kháng Thể Bất Thường	Lần	80,000	80,000	80,000
157	B1900163	Độ Tập Trung I 131 Tuyến Giáp	Lần	80,000	80,000	80,000
158	B1900164	Chẩn Đoán Robella IgG= Elisa	Lần	80,000	80,000	80,000
159	B1900165	HbeAG(Elisa)	Lần	80,000	80,000	80,000
160	B1900166	Dogoxin	Lần	80,000	80,000	80,000
161	B1900168	Folate	Lần	80,000	80,000	80,000
162	B1900170	Chẩn Đoán Anti HAV - Total Bằng Kỹ Thuật Elisa	Lần	85,000	85,000	85,000
163	B1900171	Myoglobin	Lần	85,000	85,000	85,000
164	B1900172	ALA	Lần	85,000	85,000	85,000
165	B1900174	Chẩn Đoán Anti HAV - LgM Bằng Kỹ Thuật Elisa	Lần	90,000	90,000	90,000

166	B1900175	Test Tâm Lý BECK/WAIS/WICS	Lần	20,000	20,000	20,000
167	B1900176	Xác Định Thẻ Tích Hồng Cầu Có Đánh Dấu Cr51	Lần	90,000	90,000	90,000
168	B1900177	Phospholipit	Lần	15,000	15,000	15,000
169	B1900178	Lipit Toàn Phần	Lần	15,000	15,000	15,000
170	B1900179	Porphyrin Định Tính	Lần	28,000	28,000	28,000
171	B1900180	Thời Gian Thromboplastin Hoạt Hóa	Lần	15,000	15,000	15,000
172	B1900181	Tìm Tế Bào Hargaves		15,000	15,000	15,000
173	B1900182	Anti - CMV IgM(Elisa)	Lần	90,000	90,000	90,000
174	B1900183	Các Phản Ứng Lên Bông	Lần	15,000	15,000	15,000
175	B1900184	Kappa	Lần	90,000	90,000	90,000
176	B1900185	PH Máu	Lần	15,000	15,000	15,000
177	B1900186	Kháng Thể Kháng Ký Sinh Trùng Sốt Rét(Elisa)	Lần	90,000	90,000	90,000
178	B1900187	Test WAIS/WICS	Lần	25,000	25,000	25,000
179	B1900188	Gama GT(GGT)	Lần	18,000	18,000	18,000
180	B1900189	Phương Pháp Hóa Học Miễn Dịch	Lần	18,000	18,000	18,000
181	B1900190	Thyroxin	Lần	18,000	18,000	18,000
182	B1900191	Điều Trị Ung Thư Tuyến Giáp= 1 - 131	Lần	120,000	120,000	120,000
183	B1900192	Amylaza	Lần	20,000	20,000	20,000
184	B1900193	Điều Trị Viêm Bao Hoạt Dịch Bằng Keo Phóng Xạ	Lần	150,000	150,000	150,000
185	B1900194	Anti - CMV IgM(Elisa)	Lần	90,000	90,000	90,000

186	B1900195	Hồng Cầu Có Lưới	0x10 ⁹ /1	20,000	20,000	20,000
187	B1900196	Test Trắc Nghiệm Tâm Lý	Lần	20,000	20,000	20,000
188	B1900197	Định Nhóm Máu Hệ MN (kháng Nguyên M, N)	Lần	170,000	170,000	170,000
189	B1900198	Định Tính PBG Trong Nước Tiểu	Lần	20,000	20,000	20,000
190	B1900199	Định Nhóm Máu Hệ Lewi (kháng Nguyên Le)	Lần	170,000	170,000	170,000
191	B1900200	TRAb	Lần	170,000	170,000	170,000
192	B1900201	Protein Bence - Jone	Lần	20,000	20,000	20,000
193	B1900202	Định Nhóm Máu Hệ P (xác Định P1)	Lần	170,000	170,000	170,000
194	B1900203	Dưỡng Chấp	Lần	20,000	20,000	20,000
195	B1900204	Điều Trị Ung Thư Gan Nguyên Phát = Renium 188	Lần	220,000	220,000	220,000
196	B1900205	Các Phản Ứng Lên Bông Chẩn Đoán Syphilis	Lần	24,000	24,000	24,000
197	B1900206	Chẩn Đoán Esteinbar Virus = Elisa(EA-VCA IgG)	Lần	170,000	170,000	170,000
198	B1900207	CPK	U/l 37 Độ C	25,000	25,000	25,000
199	B1900209	Kháng Thể Kháng Nhân Và Angti-ds DNA	Lần	180,000	180,000	180,000
200	B1900210	Xạ Hình Gan Mật	Lần	180,000	180,000	180,000
201	B1900211	Định Lượng Ức Chế CI	Lần	180,000	180,000	180,000
202	B1900212	Chẩn Đoán Mycoplasma Prcumonie	Lần	180,000	180,000	180,000
203	B1900213	Điều Trị Bệnh Leuseco Kinh = P32	Lần	250,000	250,000	250,000
204	B1900214	PreAlbumin	Lần	90,000	90,000	90,000
205	B1900215	DPD	Lần	180,000	180,000	180,000

206	B1900216	GLDH	Lần	90,000	90,000	90,000
207	B1900217	Điều Trị Tràn Dịch Màng Bụng Do Ung Thư = Phóng Xạ	Lần	200,000	200,000	200,000
208	B1900218	Chẩn Đoán Aspegillus = Elisa	Lần	90,000	90,000	90,000
209	B1900219	Xét Nghiệm Huyết Học Bằng Máy	Lần	25,000	25,000	25,000
210	B1900220	Điều Trị Giảm Đau Bằng Sammarium 153 (10 Ngày)	Lần	250,000	250,000	250,000
211	B1900221	LDH	Lần	25,000	25,000	25,000
212	B1900222	Nuôi Cây Phân Lập Vi Khuẩn Gây Bệnh APL	Lần	90,000	90,000	90,000
213	B1900223	Lactat	Lần	90,000	90,000	90,000
214	B1900224	Nghiệm Pháp Rượu(nghiệm Pháp Etanol)	Lần	30,000	0	0
215	B1900225	Điều Trị Tràn Dịch Màng Phổi Do Ung Thư = Phóng Xạ	Lần	250,000	250,000	250,000
216	B1900226	Thử Phản Ứng Thuốc Đặc Biệt	Lần	25,000	25,000	25,000
217	B1900227	Lambada	Lần	90,000	90,000	90,000
218	B1900229	Xạ Hình Chẩn Đoán U Máu Trong Gan	Lần	180,000	180,000	180,000
219	B1900230	CPK- MB	U/I 37 Độ C	25,000	25,000	25,000
220	B1900231	Hapatoglobin	Lần	90,000	90,000	90,000
221	B1900232	Xạ Hình Chẩn Đoán Xuất Huyết Đường Tiêu Hóa Với Hồng Cầu Đánh Dấu]	Lần	180,000	180,000	180,000
222	B1900233	Nồng Độ Rượu Trong Máu	Lần	28,000	28,000	28,000
223	B1900234	HBDH	Lần	90,000	90,000	90,000
224	B1900235	Yếu Tố IX	Lần	30,000	30,000	30,000
225	B1900236	Xạ Hình Gan Với Tc-99m Sulfur Colloid	Lần	180,000	180,000	180,000

226	B1900237	Xạ Hình Lách	Lần	170,000	170,000	170,000
227	B1900238	Chẩn Đoán Cytomegalovirus = Elisa(CMV LgG)	Lần	95,000	95,000	95,000
228	B1900239	Test Thanh Thải Ure	Lần	30,000	30,000	30,000
229	B1900240	Chẩn Đoán Esteinbar Virus = Elisa(EV-VCA IgG)	Lần	180,000	180,000	180,000
230	B1900241	Chẩn Đoán Cryprococus= Ngưng Kết Hạt	Lần	95,000	95,000	95,000
231	B1900242	Định Lượng B (beta)-Thromboglobulin(BTG)	Lần	180,000	180,000	180,000
232	B1900243	Xác Định Bacturate Trong Máu	Lần	30,000	30,000	30,000
233	B1900244	Rh Dưới Nhóm	Lần	30,000	30,000	30,000
234	B1900245	Điện Di Có Tính Thành Phần Huyết Sắc Tố	Lần	180,000	180,000	180,000
235	B1900246	Tìm Yếu Tố Kháng Đông Đường Nội Sinh	Lần	100,000	100,000	100,000
236	B1900247	Nhóm Bạch Cầu	Lần	30,000	30,000	30,000
237	B1900248	Xác Định Mỡ Trong Phân	Lần	30,000	30,000	30,000
238	B1900249	Định Lượng Nhóm Máu Khó Hệ ABO	Lần	180,000	180,000	180,000
239	B1900251	Tìm Ấu Trùng Giun Chỉ Trong Máu	Lần	30,000	30,000	30,000
240	B1900252	Xạ Hình Toàn Thân Với I-131	Lần	200,000	200,000	200,000
241	B1900253	Phương Pháp Tiêm Động Vật	Lần	30,000	30,000	30,000
242	B1900254	Chẩn Đoán HSV 1 Virus + 21gG = Elisa	Lần	100,000	100,000	100,000
243	B1900255	Định Lượng Chì/asen/thủy Ngân..	Lần	30,000	30,000	30,000
244	B1900256	Xạ Hình Chức Năng Thận Tiết Niệu Sau Ghép Thận Với Tổ Chức-99m MAG3	Lần	200,000	200,000	200,000
245	B1900257	Xạ Hình Dưới Máu Tinh Hoàn Với Tc - 99m	Lần	100,000	100,000	100,000

246	B1900258	Xạ Hình Chẩn Đoán Khối U	Lần	200,000	200,000	200,000
247	B1900259	SPECT Não	Lần	200,000	200,000	200,000
248	B1900260	Định Lượng BACBITURATE	Lần	30,000	30,000	30,000
249	B1900261	SPECT Lưới Máu Cơ Tim	Lần	200,000	200,000	200,000
250	B1900262	Xạ Hình Tĩnh Mạch Với Tc-99m MAA	Lần	200,000	200,000	200,000
251	B1900263	Định Tính Hydrocorticosteroid	Lần	30,000	30,000	30,000
252	B1900264	Định Lượng Yếu Tố Kháng Xa	Lần	200,000	200,000	200,000
253	B1900265	Phương Pháp Tiêm Động Vật	Lần	30,000	30,000	30,000
254	B1900266	Nhiễm Sắc Thể Philadelphia (karyotype)	Lần	200,000	200,000	200,000
255	B1900267	Định Lượng GONADOTROPHIN Rau Thai	Lần	30,000	30,000	30,000
256	B1900268	Anti HCV	Có+/không g -	30,000	30,000	30,000
257	B1900269	Định Lượng Oestrogen Toàn Phần	Lần	30,000	30,000	30,000
258	B1900270	Test Rose - Waller	Lần	30,000	30,000	30,000
259	B1900271	Điện Di Protein Niệu	G/d	30,000	30,000	30,000
260	B1900272	Điện Di Đường Niệu	Lần	30,000	30,000	30,000
261	B1900274	Các Vật Thể Barr	%	30,000	30,000	30,000
262	B1900276	Catecholamin	Lần	200,000	200,000	200,000
263	B1900277	Định Lượng Yếu Tố VIII/ Yếu Tố IX	Lần	200,000	200,000	200,000
264	B1900278	Nhuộm Hồng Cầu Sắt(nhuộm Peris)	Giấy	30,000	30,000	30,000
265	B1900279	Chẩn Đoán Mycoplasma Pneumoniae IgG= Elisa	Lần	210,000	210,000	210,000

266	B1900280	Định Nhóm Máu A1	Lần	30,000	30,000	30,000
267	B1900281	Protein C	%	220,000	220,000	220,000
268	B1900282	Thận Đồ Đồng Vị	Lần	220,000	220,000	220,000
269	B1900283	Tổng Phân Tích Máu = Máy Laser	Lần	30,000	30,000	30,000
270	B1900284	Chẩn Đoán Toxoplasma IgG= Elisa	Lần	100,000	100,000	100,000
271	B1900285	Protein S	Lần	220,000	220,000	220,000
272	B1900286	Xạ Hình Xương	Lần	220,000	220,000	220,000
273	B1900287	Xác Định Kháng Nguyên H	Lần	30,000	30,000	30,000
274	B1900288	Xạ Hình Tuyến Giáp	Lần	100,000	100,000	100,000
275	B1900289	Định Lượng D - Dimer	Lần	220,000	220,000	220,000
276	B1900290	Test Thanh Thải Creatinin	Lần	30,000	30,000	30,000
277	B1900291	Định Lượng Bỏ Thể Trong Huyết Thanh	Lần	30,000	30,000	30,000
278	B1900292	T.E.G	Lần	30,000	30,000	30,000
279	B1900293	Chẩn Đoán HSV1 Virus+2 IgM= Elisa	Lần	100,000	100,000	100,000
280	B1900294	Khí Máu	Lần	180,000	100,000	100,000
281	B1900295	Hóa Học Tế Bào (1 Phương Pháp)	Lần	30,000	30,000	30,000
282	B1900296	Điều Trị Tuyến Thượng Thận/ U Tế Bào TK = 1-131 MIBG	Lần	300,000	300,000	300,000
283	B1900297	Xạ Hình Bạch Mạch Với Tc -99m HMPAO	Lần	150,000	150,000	150,000
284	B1900298	Tổng Phân Tích Tế Bào=máy Đếm Tự Động	Lần	30,000	30,000	30,000
285	B1900299	Điều Trị Ung Thư Gan Nguyên Phát = 1-131Ipi	Lần	300,000	300,000	300,000

286	B1900300	Phản Ứng Cố Định Bỏ Thể	Lần	30,000	30,000	30,000
287	B1900301	Xạ Hình Chẩn Đoán Túi Thừa Mecket Với Tc - 99m	Lần	150,000	150,000	150,000
288	B1900302	Điều Trị Ung Thư Gan = Keo Silicon P32	Lần	300,000	300,000	300,000
289	B1900303	Tiêu Thụ Prothrombin(yếu Tố 2)	%	30,000	30,000	30,000
290	B1900304	Điều Trị Ung Thư Tuyến Tiền Liệt = Hạt Phóng Xạ 1-125	Lần	300,000	300,000	300,000
291	B1900305	Chẩn Đoán Cytomegalovirus= Elisa (CMV LgM)	Lần	110,000	110,000	110,000
292	B1900306	Điều Trị Ung Thư Vú = Hạt Phóng Xạ 1-125	Lần	300,000	300,000	300,000
293	B1900307	Điện Di Huyết Thanh Các Hemoglobin Bất Thường	Lần	30,000	30,000	30,000
294	B1900308	Định Nhóm Máu Hệ Kiss (Jk)	Lần	250,000	250,000	250,000
295	B1900309	Kỹ Thuật Sắc Ký Miễn Dịch CĐ SXH	Lần	110,000	110,000	110,000
296	B1900310	Xét Nghiệm Chuyển Dạng Lympho Với PHA	Lần	250,000	250,000	250,000
297	B1900311	Điều Trị Bệnh Đa Hồng Cầu Nguyên Phát= P32	Lần	170,000	170,000	170,000
298	B1900312	Xạ Hình Tủy Xương Với Tc- 99m Sulfur Colloid Hoặc BMHP Sulfur	Lần	250,000	250,000	250,000
299	B1900313	Xác Định Pneumocytis Carini = Elisa	Lần	250,000	250,000	250,000
300	B1900314	Xạ Hình Chẩn Đoán Chức Năng Co Bóp Dạ Dày Với Tc - 99m Sulfur Colloi	Lần	170,000	170,000	170,000
301	B1900315	Định Lượng FDP	Lần	120,000	120,000	120,000
302	B1900316	Xạ Hình Lưu Thông Dịch Não Tủy	Lần	250,000	250,000	250,000
303	B1900317	Chẩn Đoán RSV= Elisa	Lần	120,000	120,000	120,000
304	B1900318	Xạ Hình Tuyến Thượng Thận Với L131 MIBG	Lần	250,000	250,000	250,000
305	B1900319	Xạ Hình Não	Lần	170,000	170,000	170,000

306	B1900320	Kháng Thể Kháng Nhân Và Anti - DsDNA	Lần	250,000	250,000	250,000
307	B1900322	Thu Nhập Và Chiết Tách Tế Bào Gốc Từ Máu Cuống Rốn	Lần	120,000	120,000	120,000
308	B1900323	Xét Nghiệm Hòa Hợp (Cross-Match) Trong Phát Máu	Lần	30,000	30,000	30,000
309	B1900324	Anti- CMV LgM(Elisa)	Lần	125,000	125,000	125,000
310	B1900325	Xác Địnhh Pneumocystí = Kỹ Thuật Elisa	Lần	300,000	300,000	300,000
311	B1900327	Định Nhóm Máu Hệ Luthoran(lu)	Lần	130,000	130,000	130,000
312	B1900328	Định Nhóm Máu Hệ Kidd (xác Định Kháng Nguyên J Ka, JKb, J Ka, JKb)	Lần	300,000	300,000	300,000
313	B1900329	Cyclosporine	Lần	300,000	300,000	300,000
314	B1900330	Xạ Hình Tươi Máu Phổi	Lần	170,000	170,000	170,000
315	B1900331	Đếm Số Lượng CD3 - CD4 - CD8	Lần	350,000	350,000	350,000
316	B1900332	Xạ Hình Chẩn Đoán Nhồi Máu Cơ Tim Với Tc -99m Pyrophosphate	Lần	180,000	180,000	180,000
317	B1900333	Xạ Hình Tuyến Vú	Lần	220,000	220,000	220,000
318	B1900334	Xét Nghiệm Công Thức Nhiễm Sắc Thể Karyotype	Lần	350,000	350,000	350,000
319	B1900335	Chẩn Đoán Dengue IgM= Elisa	Lần	130,000	130,000	130,000
320	B1900336	Xác Định Dịch Cúm, Á Cúm 2 = Elisa	Lần	420,000	420,000	420,000
321	B1900337	Cấy Cúm Tế Bào Tủy	Lần	400,000	400,000	400,000
322	B1900338	Xét Nghiệm Tiền Mẫn Cảm	Lần	400,000	400,000	400,000
323	B1900339	Tách Tế Bào Máu Bằng Máy	Lần	450,000	450,000	450,000
324	B1900340	Chẩn Đoán Herpes Vi Rút HSV 1+2 IgM Bằng Kỹ Thuật Elisa	Lần	130,000	130,000	130,000
325	B1900341	Xác Định Gen Bệnh Máu Ác Tính	Lần	450,000	450,000	450,000

326	B1900342	Homosysteine	Lần	135,000	135,000	135,000
327	B1900343	ADH	Lần	135,000	135,000	135,000
328	B1900344	Điện Di Miễn Dịch	Lần	450,000	450,000	450,000
329	B1900345	Điều Trị Giảm Đau Do Ung Thư Di Căn Xung = P32	Lần	220,000	220,000	220,000
330	B1900346	Xét Nghiệm Xác Định Gen Hemaphilia	Lần	600,000	600,000	600,000
331	B1900347	Xạ Hình Toàn Thân Với 1-131	Lần	140,000	140,000	140,000
332	B1900348	Xạ Hình Tim	Lần	140,000	140,000	140,000
333	B1900349	Xét Nghiệm Xác Định Gen Memaphilia	Lần	600,000	600,000	600,000
334	B1900350	Định Lượng Thuốc Gây Ngộ Độc (1 Chỉ Tiêu)	Lần	700,000	700,000	700,000
335	B1900351	Chẩn Đoán Mycoplasma Pneumoniae IgM= Elisa	Lần	140,000	140,000	140,000
336	B1900352	Xác Định Thành Phần Hóa Chất Bảo Vệ Thực Vật	Lần	700,000	700,000	700,000
337	B1900353	Xạ Hình Thông Khí Phổi	Lần	170,000	170,000	170,000
338	B1900354	Xạ Hình Xương 3 Pha Với Tc-99 MDP	Lần	200,000	200,000	200,000
339	B1900355	Chẩn Đoán Candida Ag Bằng Kỹ Thuật Elisa	Lần	145,000	145,000	145,000
340	B1900356	Định Tuyp E, B HIV - 1	Lần	700,000	700,000	700,000
341	B1900357	Chẩn Đoán Epstein Bar Virus= Elisa(EBV-VCA IgG	Lần	155,000	155,000	155,000
342	B1900358	Định Lượng Yếu Tố Đông Máu(Mỗi Yếu Tố)	Lần	150,000	150,000	150,000
343	B1900359	Phân Tích CD (1 Loại CD)	Lần	150,000	150,000	150,000
344	B1900360	Xạ Hình Chẩn Đoán Chức Năng Thận Và Trao Ngược Dạ Dày-thận Quản	Lần	200,000	200,000	200,000
345	B1900361	Xạ Hình Tuyến Nước Bọt Với Tc 99m	Lần	150,000	150,000	150,000

346	B1900362	Chẩn Đoán Clammydia IgM= Elisa	Lần	150,000	150,000	150,000
347	B1900363	Định Danh Kháng Thể Bất Thường	Lần	1,100,000	1,100,000	1,100,000
348	B1900364	Thu Nhập Và Chiết Tách Tế Bào Gốc Từ Tủy Xương	Lần	150,000	150,000	150,000
349	B1900365	Định Nhóm Máu Hệ Duffy	Lần	160,000	160,000	160,000
350	B1900366	Xét Nghiệm Miễn Dịch Màng Tế Bào (CD)	Lần	800,000	800,000	800,000
351	B1900367	Định Nhóm Hệ MNSs	Lần	160,000	160,000	160,000
352	B1900368	Định Nhóm Hệ Diego	Lần	160,000	160,000	160,000
353	B1900369	Định Lượng Virus Viêm Gan B (HBV)	Lần	1,000,000	1,000,000	1,000,000
354	B1900370	Định Nhóm Máu Hệ Ss(S,s)	Lần	160,000	160,000	160,000
355	B1900371	Xạ Hình Thận Với Tc-99m DMSA(DTPA)	Lần	160,000	160,000	160,000
356	B1900372	Xét Tế Bào Gốc CD34 (tủy)	Lần	1,400,000	1,400,000	1,400,000
357	B1900373	Hóa Mô Miễn Dịch Tủy Xương(01 Marker)	Lần	160,000	160,000	160,000
358	B1900374	Định Type Hòa Hợp Tổ Chức Kỹ Thuật Vi Độc Tế Bào (chưa Bao Gồm)	Lần	1,500,000	1,500,000	1,500,000
359	B1900375	Chẩn Đoán Esteinbar Virus= Elisa(EBV-VCA IgM)	Lần	160,000	160,000	160,000
360	B1900376	Định Type Hòa Hợp Tổ Chức Kỹ Thuật Vi Độc Tế Bào	Lần	2,500,000	2,500,000	2,500,000
361	B1900377	Bilan Đông Cầm Máu - Huyết Khối	Lần	1,500,000	1,500,000	1,500,000
362	B1900378	Xét Nghiệm Xác Định HLA	Lần	2,500,000	2,500,000	2,500,000
363	B1900379	Xét Nghiệm Xác Định Gen	Lần	2,500,000	2,500,000	2,500,000
364	B1900380	Định Nhóm Mú Hệ Lutheran (xác Định Kháng Nguyên Lua, Lub)	Lần	160,000	160,000	160,000
365	B1900381	Xét Nghiệm Sắc Thể: Kỹ Thuật DNA Với Protein	Lần	3,000,000	3,000,000	3,000,000

366	B1900382	Điều Chế Và Lưu Trữ Tế Bào Gốc Từ Máu Cuống Rốn/ Từ Tủy Xương	Lần	13,000,000	13,000,000	13,000,000
367	B1900383	Thu Thập Và Chiết Tách Tế Bào Gốc Từ Máu Ngoại Vi	Lần	13,500,000	13,500,000	13,500,000
368	B1900384	Aslo	Lần	55,000	55,000	55,000
369	B1900385	Soi Tươi Tim Lậu Cầu	Lần	60,000	60,000	60,000
370	B1900386	HIV (test Nhanh)	Lần	60,000	0	0
371	B1900388	Test Cúm A-H5N1	Lần	200,000	0	0
372	B1900400	HBsAg (Bệnh nhân tự tức)	Lần	60,000	0	0
373	B1900401	Anti-HBs(ELISA)	Lần	60,000	60,000	60,000
374	B1900402	Định nhóm máu hệ Rh(D yếu, D từng phần)	Lần	150,000	150,000	150,000
375	B1900403	Test HAV (Viêm gan A)		110,000	0	0

Xét nghiệm ký sinh trùng

1	B1B00001	Phế Quản Cận Quang		15,000	15,000	15,000
2	B1B00002	Tìm Ký Sinh Trùng Sốt Rét trong máu bằng PP thủ công	Có+/không g-	25,000	25,000	25,000
3	B1B00003	HBDH	U/l 37 Độ	90,000	90,000	90,000
4	B1B00004	Haptoglobine	Mg/dl	90,000	90,000	90,000

Xét nghiệm miễn dịch

1	B1400001	CA15-3	U/ml	140,000	140,000	140,000
2	B1400002	Hiệu Giá Kháng Thể Bất Thường 30-50	Lần	35,000	35,000	35,000
3	B1400003	PSA Ở Nam 40 - 70 Tuổi	Ng/ml	85,000	85,000	85,000
4	B1400004	FT3	Pg/ml	60,000	60,000	60,000
5	B1400005	Ngưng Tập Tiểu Cầu Với Epinephrin	Lần	80,000	80,000	80,000

6	B1400006	Định Lượng Men G6PD	Lần	70,000	70,000	70,000
7	B1400007	Định lượng Protein C	Lần	220,000	220,000	220,000
8	B1400008	Xét Nghiệm Trao Đổi Nhiễm Sắc Thể Chì Em	Lần	300,000	300,000	300,000
9	B1400009	CA 72-4	U/ml	125,000	125,000	125,000
10	B1400010	Định Lượng Protein S	Lần	220,000	220,000	220,000
11	B1400011	Anti-EBV LgG (ELISA)	Lần	125,000	125,000	125,000
12	B1400012	Định Lượng Yếu Tố Von - Willebrand (V-WF)	Lần	180,000	180,000	180,000
13	B1400013	Định Lượng T - PA	Lần	180,000	180,000	180,000
14	B1400014	Progesteron	Lần	75,000	75,000	75,000
15	B1400015	Anti - EBV IgG (Elisa)	Lần	125,000	125,000	125,000
16	B1400016	Anti-EBV LgM (ELISA)	Lần	125,000	125,000	125,000
17	B1400017	Xác Định ADN Trong Viêm Gan B	Lần	270,000	270,000	270,000
18	B1400018	Định Lượng Plasminogen	Lần	180,000	180,000	180,000
19	B1400019	FT4	Pmol/l	60,000	60,000	60,000
20	B1400020	Định Lượng Yếu Tố Thrombomodulin	Lần	180,000	180,000	180,000
21	B1400021	Định Lượng Yếu Tố Heparin	Lần	180,000	180,000	180,000
22	B1400022	Định Lượng Bằng Yếu Tố Ristocetin	Lần	180,000	180,000	180,000
23	B1400023	Định Lượng Yếu Tố: PAI-1/PAI-2	Lần	180,000	180,000	180,000
24	B1400024	Định Lượng (Anpha2) Ant I -Pplasmin(a2 AP)	Lần	180,000	180,000	180,000
25	B1400025	Định Lượng Anpha Macroglobulin (aMG)	Lần	180,000	180,000	180,000

26	B1400026	Ngừng Tiểu Cầu Với ADP	Lần	80,000	80,000	80,000
27	B1400027	Ngừng Tiểu Cầu Với Rachidonic	Lần	80,000	80,000	80,000
28	B1400028	Ngừng Tiểu Cầu Với Ristocetin	Lần	80,000	80,000	80,000
29	B1400029	Ngừng Tập Tiểu Cầu Với Collagen	Lần	80,000	80,000	80,000
30	B1400030	Định Lượng Mem Pyruvat Kinase	Lần	150,000	150,000	150,000
31	B1400031	HBeAg (ELISA)	Lần	80,000	80,000	80,000
32	B1400032	CA19-9	U/ml	130,000	130,000	130,000
33	B1400033	Alpha FP (AFP)	IU/ml	85,000	85,000	85,000
34	B1400034	Định Lượng Anti-Thrombin III	Lần	120,000	120,000	120,000
35	B1400035	LH	MIU/ml	75,000	75,000	75,000
36	B1400036	Alpha Microglobulin	Lần	90,000	90,000	90,000
37	B1400037	Estradiol	Lần	75,000	75,000	75,000
38	B1400038	Prolactin	MIU/ml	70,000	70,000	70,000
39	B1400039	Cyfra21-1	Lần	90,000	90,000	90,000
40	B1400040	PTH	Lần	220,000	220,000	220,000
41	B1400041	CA125	U/ml	130,000	130,000	130,000
42	B1400042	TSH	Miu/ml	55,000	55,000	55,000
43	B1400043	TSH	Miu/ml	55,000	55,000	55,000
44	B1400044	Insulin	Miu/ml	75,000	75,000	75,000
45	B1400045	T3	Nmol/l	60,000	60,000	60,000

46	B1400046	T4	Nmol/l	60,000	60,000	60,000
47	B1400048	CEA	Ng/ml	80,000	80,000	80,000
48	B1400049	FSH	MIU/ml	75,000	75,000	75,000
49	B1400050	D - Dimer	Mg/ml	220,000	0	0
50	B1400051	Anti - TG	IU/ml	250,000	250,000	250,000
51	B1400052	ACTH		75,000	75,000	75,000
52	B1400053	Cortisol	Nmol/L	75,000	75,000	75,000
53	B1400054	HCG	IU/ml	25,000	25,000	25,000
54	B1400055	Testosterol		75,000	75,000	75,000
55	B1400056	Troponin I	Ng/L	70,000	0	0
56	B1400057	Troponin T hs	Ng/L	70,000	0	0
57	B1400058	CA 72 - 4	U/ml	125,000	125,000	125,000
58	B1400059	Beta HCG	MIU/ml	80,000	80,000	80,000
59	B1400060	Anti - HCV (ELISA)		100,000	100,000	100,000
60	B1400061	Anti - HIV (ELISA)		90,000	90,000	90,000
61	B1400062	Anti - Hbe (ELISA)		80,000	80,000	80,000
Xét nghiệm nước dịch						
1	B1A00001	Định Lượng 1 Chất (Protein, Gluco, Clorua...)	Lần	6,000	6,000	6,000
2	B1A00002	Định Lượng 1 Chất Protein	Lần	10,000	10,000	10,000
3	B1A00003	Định Lượng 1 Chất Đường	Lần	12,000	12,000	12,000

4	B1A00004	Định Lượng 1 Chất PANDY	Lần	5,000	5,000	5,000
5	B1A00005	Định Lượng 1 Chất Clorua	Lần	12,000	12,000	12,000
6	B1A00006	Định Lượng 1 Chất Thuốc Tím	Lần	6,000	6,000	6,000
7	B1A00007	3. Dịch Màng Bụng	Lần	36,000	36,000	36,000
8	B1A00008	2. Dịch Màng Phổi	Lần	36,000	36,000	36,000
9	B1A00009	1. Dịch Não Tủy	Lần	36,000	36,000	36,000
10	B1A00024	Tinh Dịch Đờ	Lần	60,000	60,000	60,000
11	B1A00025	Dịch màng tim	Lần	36,000	36,000	36,000

Xét nghiệm nồng độ cồn trong máu

1	B1F03001	Xét nghiệm nồng độ cồn trong máu	Mmol/l	30,000	0	0
---	----------	----------------------------------	--------	--------	---	---

Xét nghiệm sinh hóa máu

1	B1200001	Sắt	μmol/L	30,000	30,000	30,000
2	B1200002	Globulin	G/l	20,000	20,000	20,000
3	B1200005	Calci	Mmol/L	12,000	12,000	12,000
4	B1200006	Ca ⁺⁺	Mmol/L	25,000	25,000	25,000
5	B1200007	Protein T.P	G/l	20,000	20,000	20,000
6	B1200008	Glucose	Mmol/L	20,000	20,000	20,000
7	B1200009	Urê	Mmol/L	20,000	20,000	20,000
8	B1200010	Creatinin	μmol/l	20,000	20,000	20,000
9	B1200011	Axid Uric	μmol/L	20,000	20,000	20,000
10	B1200012	Albumin	G/l	20,000	20,000	20,000

11	B1200014	- PH Động Mạch	MmHg	15,000	15,000	15,000
12	B1200015	Triglycerid	Mmol/L	26,000	26,000	26,000
13	B1200016	Phospho	Mmol/L	20,000	20,000	20,000
14	B1200017	ALT (GPT)	U/l 37 Độ C	22,000	22,000	22,000
15	B1200018	Phosphatase Kiềm (ALP)	U/l 37 Độ C	22,000	22,000	22,000
16	B1200019	Cholesterol	Mmol/L	26,000	26,000	26,000
17	B1200020	LDL - CHO	Mmol/L	26,000	26,000	26,000
18	B1200021	AST (GOT)	U/l 37 Độ C	22,000	22,000	22,000
19	B1200022	GGT	U/l 37 Độ C	18,000	18,000	18,000
20	B1200023	HDL - CHO	Mmol/L	26,000	26,000	26,000
21	B1200024	Gross	Mld	15,000	15,000	15,000
22	B1200025	- PCO2 + Thông Số Tăng Bằng Kiểm Toán	MmHg	15,000	15,000	15,000
23	B1200026	Maclagan	Đv	15,000	15,000	15,000
24	B1200027	Amylase	U/l	20,000	20,000	20,000
25	B1200028	LDH	U/l 37 Độ	25,000	25,000	25,000
26	B1200029	Các Xét Nghiệm Khí Máu		30,000	30,000	30,000
27	B1200030	Bilirubin T.P	μmol/L	22,000	22,000	22,000
28	B1200031	Phản Ứng CRP	Mg/l	30,000	30,000	30,000
29	B1200032	CK-MB	U/l	35,000	35,000	35,000
30	B1200033	Tỷ Lệ A/g	Lần	35,000	35,000	35,000

31	B1200034	HbA1c%	Lần	85,000	85,000	85,000
32	B1200035	Ferritin	Ng/mL	75,000	75,000	75,000
33	B1200036	Bilirubin T.T	μmol/L	22,000	22,000	22,000
34	B1200037	Bilirubin G.T	μmol/L	22,000	22,000	22,000
35	B1200039	Magie	Mmol/L	12,000	12,000	12,000
36	B1200042	NĐC Trong Máu	Mg/100ml	30,000	0	0
37	B1200044	Điện giải đồ (Máu)	Lần	25,000	25,000	25,000
38	B1200051	RF(Rheumatoid Fator)	IU/mL	55,000	55,000	55,000
39	B1200052	CK (Creatinin Kinase)	IU/L-37oC	25,000	25,000	25,000
40	B1200053	Microalbumin Niệu (M.A.U)	Mg/24h	50,000	50,000	50,000
41	B1200054	Định lượng Ca ⁺⁺ máu	Lần	15,000	15,000	15,000
42	B1200055	Transferin	Mg/dL	60,000	60,000	60,000
Xét nghiệm sinh hóa nước tiểu						
1	B1300014	Nước Tiểu Toàn Phần		35,000	35,000	35,000
2	B1300015	Điện giải niệu 24h		28,000	0	0
3	B1300020	Định lượng Protein niệu	G/L	10,000	10,000	10,000
4	B1300021	Định lượng Glucose niệu	G/L	10,000	10,000	10,000
5	B1300022	Amylase niệu	U/L	20,000	20,000	20,000
Xét nghiệm vi sinh						
1	B1500001	Phương Pháp Hóa Học Miễn Dịch HCG	Lần	18,000	18,000	18,000
2	B1500002	Nuôi Cấp Làm Nhiễm Sắc Thể Đồ	Lần	30,000	30,000	30,000

3	B1500003	Soi Có Nhuộm Tiêu Bản (VK, KST)	Lần	12,000	12,000	12,000
4	B1500006	Tiêm Truyền Động Vật Chẩn Đoán (VK, KST)	Lần	30,000	30,000	30,000
5	B1500007	Soi Trực Tiếp - Nấm		22,000	22,000	22,000
6	B1500008	HIV (RT-PCR)	Lần	50,000	50,000	50,000
7	B1500009	Xét Nghiệm Tim BK	Lần	25,000	25,000	25,000
8	B1500010	Heroin/ Mocphin (trong Nước Tiểu)	Lần	40,000	0	0
9	B1500011	Nuôi Cây Vi Khuẩn Kỵ Khí (VK, KST)	Lần	1,000,000	1,000,000	1,000,000
10	B1500012	HCV (RT-PCR)	Lần	350,000	350,000	350,000
11	B1500013	Vi Khuẩn Chí (VK, KST)	Lần	25,000	25,000	25,000
12	B1500014	Chẩn Đoán Rotavirus = Ngưng Kết	Lần	150,000	150,000	150,000
13	B1500015	Chẩn Đoán Rubella IgM = Elisa	Lần	120,000	120,000	120,000
14	B1500016	Đốt Điện	Lần	15,000	15,000	15,000
15	B1500019	Anti - HIV (Nhanh)	Lần	60,000	0	0
16	B1500021	Anti - HBc IgM (ELISA)	Lần	95,000	95,000	95,000
17	B1500022	Tìm Ký Sinh Trùng Sốt Rét = PP PCR	Lần	180,000	180,000	180,000
18	B1500024	Phản Ứng CRP	Lần	30,000	30,000	30,000
19	B1500026	Chẩn Đoán Rubella LgG= Elisa	Lần	100,000	100,000	100,000
20	B1500027	Chẩn Đoán Dengue IgG	Lần	110,000	0	0
21	B1500028	Soi Tươi Tìm Vi Khuẩn	Lần	50,000	50,000	50,000
22	B1500029	Nuôi Cây Phân Lập	Lần	15,000	15,000	15,000

23	B1500030	Định Lượng Virus Viêm Gan C (HCV - RNA - Roche)	Lần	1,496,000	0	0
24	B1500031	Anti - HIV (ELISA)	Lần	90,000	0	0
25	B1500032	Viêm Não Nhật Bản Bằng Elisa	Lần	50,000	50,000	50,000
26	B1500033	Cấy Máu Bằng Máy Cấp Máu Batec	Lần	120,000	120,000	120,000
27	B1500034	Nuôi Cấy Vi Khuẩn (VK, KST)	Lần	120,000	120,000	120,000
28	B1500035	Cấy Vi Khuẩn Lao Nhanh=MGIT	Lần	90,000	90,000	90,000
29	B1500036	Nuôi Cấy Và Định Danh Vi Khuẩn = Máy Phoenix	Lần	250,000	250,000	250,000
30	B1500037	Xác Định Cúm, Á Cúm Bằng Kỹ Thuật Elisa	Lần	420,000	420,000	420,000
31	B1500038	RPR (Giang Mai)		20,000	20,000	20,000
32	B1500039	Mantoux_ Lao Nhanh		30,000	30,000	30,000
33	B1500040	Thử Thai HCG	Lần	25,000	25,000	25,000
34	B1500041	Soi tươi tìm KST (đường ruột, ngoài đường ruột)	Lần	22,000	22,000	22,000
35	B1500042	HIV Ngoại Trú	Lần	50,000	0	0
36	B1500045	Định lượng virut viêm gan B (HBV - DNA - Roche)	Lần	1,270,000	0	0
37	B1500047	Sắc ký miễn dịch chẩn đoán sốt xuất huyết		110,000	0	0
38	B1500049	Soi trực tiếp tìm HC, BC trong phân	Lần	18,000	18,000	18,000
Xét nghiệm vi sinh khác						
1	B1D00001	Nuôi Cấy (VK, KTS)		15,000	15,000	15,000
2	B1D00004	Soi Tươi Tìm Vi Khuẩn	Lần	50,000	50,000	50,000
Điện não						
1	B3400001	Điện Não Đồ	Lần	45,000	45,000	45,000

Điện tim						
1	B3300001	Điện Tâm Đồ Gắng Sức	Lần	100,000	100,000	100,000
2	B3300002	Điện Tim	Lần	30,000	30,000	30,000
3	B3300003	Sóng Nhanh	Lần	50,000	50,000	50,000
4	B3300004	Điện Cơ(EMG)	Lần	100,000	100,000	100,000
5	B3300006	Holter Điện Tâm Đồ	Lần	150,000	150,000	150,000
6	B3300009	Đo Chuyển Hóa Cơ Bản	Lần	15,000	15,000	15,000
7	B3300010	Điện Tâm Đồ	Lần	30,000	30,000	30,000
8	B3300011	Điện Cơ Tầng Sinh Môn	Lần	100,000	100,000	100,000
9	B3300012	Holter Huyết Áp	Lần	150,000	150,000	150,000
Đo chức năng hô hấp						
1	B3500001	Đo chức năng hô hấp	Lần	80,000	80,000	80,000
2	B3500002	Đo chức năng hô hấp + Test phục hồi phế quản	Lần	130,000	80,000	80,000
Đo mật độ xương						
1	B3600007	Đo mật độ cổ xương đùi trái	Vị Trí	90,000	90,000	90,000
2	B3600008	Đo mật độ cổ xương đùi phải	Vị Trí	90,000	90,000	90,000
3	B3600009	Đo mật độ xương cột sống	Vị Trí	90,000	90,000	90,000
4	B3600010	Đo mật độ xương cổ tay trái	Vị Trí	90,000	90,000	90,000
5	B3600011	Đo mật độ xương cổ tay phải	Vị Trí	90,000	90,000	90,000
Đo độ xơ vữa động mạch						
1	B3700001	Đo độ xơ vữa động mạch bằng máy VP 10000 Plus	Lần	120,000	0	0
2	X0000001	Vận chuyển BN đi Viện mắt TW		743,600	743,600	743,600

3	X0000002	Vận chuyển BN đi Bệnh viện Việt Đức		743,600	743,600	743,600
4	X0000003	Vận chuyển BN đi Nhi Thủy Điện		743,600	743,600	743,600
5	X0000004	Vận chuyển BN đi Bệnh viện Phụ Sản		743,600	743,600	743,600
6	X0000005	Vận chuyển BN đi Bệnh viện Bạch Mai		743,600	743,600	743,600
7	X0000006	Vận chuyển BN đi Bệnh viện TMH		743,600	743,600	743,600
8	X0000007	Vận chuyển BN đi Bệnh viện RHM		743,600	743,600	743,600
9	X0000008	Vận chuyển BN đi Bệnh viện K		743,600	743,600	743,600
10	X0000009	Vận chuyển BN đi Viện Bỏng TW		743,600	743,600	743,600